



CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC VIỆT NAM
KHỐI THI ĐUA SỐ 3



HỘI THẢO KHOA HỌC

CHIA SẺ KINH NGHIỆM
TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ NĂM 2024



TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 06 NĂM 2024

HỘI THẢO KHOA HỌC

CHIA SẺ KINH NGHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ NĂM 2024

KHỐI THI ĐUA SỐ 3

Công đoàn Giác dục Việt Nam

Đơn vị đăng cai tổ chức:

- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Các đơn vị tham gia:

- ❖ Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương
- ❖ Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang
- ❖ Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh
- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương
- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội
- ❖ Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

BAN BIÊN TẬP HỘI THẢO

“Chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học
và chuyển giao công nghệ năm 2024”

Chịu trách nhiệm nội dung:

NGUYỄN NAM THẮNG

Chủ tịch Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Ban biên tập:

NGUYỄN THANH GIANG	- Phó Chủ tịch Công đoàn Trường - Trưởng Ban biên tập
TRẦN VĂN TRỌN	- Trưởng Ban chuyên môn Công đoàn Trường - Phó Ban biên tập
LÊ THỊ MINH CHÂU	- Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Trường - Thành viên
HOÀNG THỊ HẰNG	- Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Trường - Thành viên
HOÀNG TRỌNG MAI SƯƠNG	- Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Trường - Thành viên

Thiết kế bìa, chế bản:

TRƯƠNG THẾ TRUNG

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

“Chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ năm 2024”

- **Thời gian:** Khai mạc lúc 8h00, ngày 07 tháng 06 năm 2024
- **Địa điểm:** Phòng họp II, Tầng 6, Tòa nhà Trung tâm
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
- **Nội dung chương trình:**

Thời gian	Nội dung	Phụ trách
7h30 – 8h00	Đón khách	BTC Hội thảo
8h00 – 8h15	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu Phát biểu khai mạc Hội thảo	BTC Hội thảo
8h15 – 8h30	Báo cáo 1: Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong giáo dục đại học: Kinh nghiệm cho Việt Nam	TS. Huỳnh Xuân Nhựt Công đoàn Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
8h35 – 8h50	Báo cáo 2: Giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học hiện nay	CN. Nguyễn Minh Tư Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội
8h55 – 9h10	Báo cáo 3: Từ ý tưởng “ảo” đến bài báo “thực”: hành trình nghiên cứu và công bố quốc tế	TS. Nguyễn Duy Đạt Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
9h15 – 9h30	Báo cáo 4: Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương hiện nay	TS. Nguyễn Thị Thanh Nga ThS. Trần Thùy Chi Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương
9h35 – 10h00	Giải lao giữa giờ	

Thời gian	Nội dung	Phụ trách
10h05 – 10h20	Báo cáo 5: Kinh nghiệm quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	ThS. Tạ Thị Lan Phương Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương
10h25 – 10h40	Báo cáo 6: Hoạt động thí điểm tự chủ của Viện nghiên cứu Khoa học và Ứng dụng tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	PGS. TS. La Việt Hồng TS. Nguyễn Văn Dũng Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
10h45 – 11h00	Báo cáo 7: Hoạt động hợp tác quốc tế trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh trong thời kỳ mới: Cơ hội và thách thức	TS. Vũ Hồng Thái TS. Nguyễn Thị Mỹ Em Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh
11h00 – 11h30	Thảo luận	BTC Hội thảo
11h30 – 11h45	Tổng kết Hội thảo	BTC Hội thảo

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi hân hạnh giới thiệu kỷ yếu Hội thảo "*Chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ năm 2024*". Hội thảo do Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đăng cai tổ chức, trong khuôn khổ chương trình hoạt động năm học 2023-2034 của Khôi thi đua số 3 thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam, với sự tham gia của các đơn vị công đoàn từ các trường đại học và cao đẳng sư phạm trên khắp cả nước.

Hội thảo là cơ hội cho các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các chuyên gia, giảng viên và cán bộ công đoàn tại các trường đại học và cao đẳng sư phạm trên cả nước giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đất nước.

Ban tổ chức chân thành cảm ơn các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các chuyên gia, giảng viên và cán bộ công đoàn đã đóng góp cho hội thảo những bài tham luận có giá trị, là nhân tố quyết định sự thành công chung của hội thảo.

Chúng tôi hy vọng kỷ yếu này sẽ là nguồn tư liệu quý giá, góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục, đồng thời cũng là cầu nối gắn kết giữa các đơn vị công đoàn trong hệ thống giáo dục.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2024

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO	i
LỜI NÓI ĐẦU	iii
MỤC LỤC	v

PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM
TS. Huỳnh Xuân Nhựt
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh 3
2. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY
CN. Nguyễn Minh Tư
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội 11
3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
ThS. Cao Thị Hồng Nhung
Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh 18
4. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG BỐI CẢNH CHUYÊN ĐỔI SỐ
ThS. Ngô Xuân Đức & ThS. Lê Học Liêm
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể Dục Thể Thao Hà Nội..... 23

PHẦN 2: THỰC TRẠNG VÀ KINH NGHIỆM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ TẠI CÁC TRƯỜNG

5. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
Phòng Khoa học Công nghệ
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh..... 31
6. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG HIỆN NAY
TS. Nguyễn Thị Thanh Nga & ThS. Trần Thùy Chi
Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương..... 38
7. KINH NGHIỆM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN
PGS. TS. Trần Anh Sơn
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên..... 47

8. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG
ThS. Tạ Thị Lan Phương
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương..... 52
9. VẬN DỤNG CHU TRÌNH PDCA TRONG QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH
TS. Lưu Trí Dũng
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh..... 57

PHẦN 3: HÀNH TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC: TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ

10. TỪ Ý TƯỞNG “ẢO” ĐẾN BÀI BÁO “THỰC”: HÀNH TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÔNG BỐ QUỐC TẾ
TS. Nguyễn Duy Đạt
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh 71
11. TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ
ThS. Nguyễn Thị Thu Hà
Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương..... 80
12. CẤU TRÚC ĐIỂN HÌNH CỦA MỘT BÀI BÁO KHOA HỌC
PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh & ThS. Nguyễn Hữu Tín
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh..... 88
13. QUẢN LÝ, TRÍCH DẪN VÀ TẠO DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO TỰ ĐỘNG VỚI PHẦN MỀM MENDELEY DESKTOP TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ThS. Lê Thị Hoài Thanh
Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang 94
14. SỬ DỤNG PHẦN MỀM ZOTERO TRONG QUẢN LÝ VÀ TRÍCH DẪN TÀI LIỆU THAM KHẢO
ThS. Lê Thị Hoàng Diễm
Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh 104

PHẦN 4: CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

15. THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
PGS. TS. Nguyễn Tấn Dũng
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh 117

16. NỮ TRÍ THỨC VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ
PGS.TS. Trần Thị Thúy
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 126
17. HOẠT ĐỘNG THÍ ĐIỂM TỰ CHỦ CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
PGS. TS. La Việt Hồng & TS. Nguyễn Văn Dũng
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 131
18. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI KỲ MỚI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC
TS. Vũ Hồng Thái & TS. Nguyễn Thị Mỹ Em
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh 140

PHẦN 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Huỳnh Xuân Nhựt

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Bài viết trình bày một số kinh nghiệm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở khu vực Đông Nam Á và Hoa Kỳ. Bài viết cũng tìm hiểu thực tiễn nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam trong nhiều năm gần đây để so sánh và xác định những kinh nghiệm phù hợp phục vụ nhu cầu đổi mới và phát triển KH-CN tại Việt Nam trong xu thế tự chủ đại học và quốc tế hóa giáo dục đại học.

1. Giới thiệu

Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh và các trường đại học sư phạm trọng điểm khác cùng với Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) thực hiện đổi mới toàn diện và sâu rộng đối với mô hình đào tạo giáo viên phổ thông phù hợp với hệ thống giáo dục với mục tiêu giáo dục phát triển năng lực cá nhân của người học theo Nghị quyết 29-NQ/TW. Các trường ĐHSP trọng điểm còn có sứ mạng quan trọng khác, đó là, vừa đào tạo ra những giáo viên ưu tú làm hạt nhân cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Việt Nam, vừa nghiên cứu khoa học giáo dục nhằm giải quyết các vấn đề xuất phát từ thực tiễn giáo dục trong một thế giới thay đổi nhanh và không ngừng, đặc biệt là nghiên cứu định hướng cho chiến lược phát triển sự nghiệp GD&ĐT.

Giáo dục Việt Nam cũng đang đứng trước một giai đoạn đổi mới quan trọng quyết định tương lai của đất nước, đặc biệt đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước đến năm 2030 trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và các trường đại học sư phạm được lãnh đạo ngành chọn đóng vai trò rất quan trọng đối với công cuộc đổi mới này. Vì vậy có thể thấy, vai trò của nghiên cứu khoa học với sứ mạng nghiên cứu về những vấn đề giáo dục làm cơ sở cho những quyết sách quan trọng của trường sư phạm nói riêng và của ngành giáo dục nói chung rất cần được nghiên cứu cụ thể, để từ đó, Nhà trường và ngành giáo dục nói chung có những quyết sách phát triển giáo dục và đào tạo cho cả nước. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu giáo dục là một hoạt động đặc thù, sản phẩm của hoạt động nghiên cứu giáo dục không có tính thương mại như các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ ứng dụng trong các ngành kinh tế hay kỹ thuật. Sản phẩm tạo ra từ nghiên cứu khoa học giáo dục thường không thể sử dụng ngay mà phải có thời gian dài thử nghiệm nên không thể đưa ra thị trường như sản phẩm của

các ngành sản xuất vật chất khác. Do vậy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học giáo dục rất cần được quan tâm để có thể thúc đẩy nghiên cứu khoa học giáo dục trong các trường đại học sư phạm phát triển đúng với chủ trương, chính sách quan trọng của Nhà nước và ngành GD&ĐT.

2. Tổng quan và kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở Hoa Kỳ và Đông Nam Á

Giáo dục đại học trong những năm cuối thập niên 1990 của thế kỷ 20 chuyển mình sang bước phát triển quan trọng là tự chủ đại học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giáo dục đại học của xã hội và thích ứng tốt với cơ chế kinh tế thị trường. Xu thế này được bắt đầu ở Hoa Kỳ và sau đó lan rộng khắp khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (Hawkins, 2001; Mok, 2002; Cheng, 2002). Một trong những chiến lược quan trọng để phát triển đại học là đa dạng hóa cung cấp sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học cho thị trường lao động nhằm khai thác thêm nguồn lực từ xã hội. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học được xem là hoạt động cốt lõi của các trường đại học trong quá trình phát triển và khẳng định chất lượng học thuật và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giáo dục của xã hội.

Tại Đông Nam Á (ĐNA), nghiên cứu về khoa học giáo dục trong các trường đại học ở Đông Nam Á được xem là nền tảng cho hoạch định chính sách và đổi mới giáo dục (Fensham, 2009; Miralao, 2004). Tuy nhiên, việc đầu tư nghiên cứu khoa học cho các cơ sở giáo dục đại học tại nhiều quốc gia ở ĐNA có phần hạn chế mặc dù biết rõ rằng việc nghiên cứu khoa học trong các trường đại học giúp xác định phương pháp giáo dục hiệu quả cho người học và tăng cường chuyển giao và ứng dụng kết quả giáo dục bằng các dịch vụ phục vụ giáo dục thiết thực cho nhu cầu xã hội. Vì vậy, nhiều quốc gia tại ĐNA yêu cầu tiên quyết đối với một công trình nghiên cứu khoa học khi được triển khai là chất lượng phải được đảm bảo và có tính giải trình cao đối với cơ quan quản lý nghiên cứu khoa học. Thực tế cho thấy những chương trình hay đề tài nghiên cứu có tỉ lệ được chọn để triển khai nghiên cứu cao thường là những đề tài nghiên cứu sử dụng phương pháp thực nghiệm hoặc những nghiên cứu tìm hiểu những kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất trong và ngoài nước và có tính ứng dụng cao theo nhu cầu xã hội. Các quốc gia có mức thu nhập trung bình cao trong khối ASEAN như Malaysia cũng muốn đầu tư vào khoa học và công nghệ nhưng khi quyết định đầu tư thì phải chắc chắn kết quả đạt được như mong muốn và chuyển giao công nghệ phải thu được lợi nhuận sau khi đầu tư vào nghiên cứu khoa học với tỉ lệ thu phải cao hơn mức đầu tư ban đầu. Tại Malaysia, đầu tư nguồn lực dành cho nghiên cứu khoa học ở Malaysia được chia thành 03 hướng phân bổ chính: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu thực nghiệm. Trong đó nghiên cứu ứng dụng chiếm tỉ trọng cao nhất với khoảng hơn 70%

tổng kinh phí quốc gia dành cho nghiên cứu khoa học. Việc phân bổ các chương trình, đề tài nghiên cứu hầu hết đều được thực hiện ở các trường đại học công lập và các viện nghiên cứu của chính phủ. Hơn nữa, để có thể phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của quốc gia, Malaysia có thành lập Hội đồng Nghiên cứu và Khoa học Quốc gia phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và Đổi mới xây dựng Chính sách Khoa học Công nghệ Quốc gia và Đổi mới. Mục đích chính là để thúc đẩy và đảm bảo chất lượng nghiên cứu khoa học đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế của quốc gia, cải tiến sản phẩm nghiên cứu và phát triển kinh tế-xã hội nói chung. Bên cạnh đó, Malaysia cũng muốn nghiên cứu khoa học của mình phù hợp với xu thế phát triển chung của khoa học quốc tế và vận dụng những kinh nghiệm tốt nhất trong quản lý nghiên cứu khoa học.

Hầu như trường đại học trường nào ở ĐNA cũng đều có đơn vị nghiên cứu và đổi mới để hỗ trợ Ban Giám hiệu lãnh đạo và quản lý nghiên cứu khoa học. Những đơn vị này là các trung tâm một cửa trong các trường đại học giúp định hình chính sách và sáng tạo các quy trình quản lý nghiên cứu khoa học và đổi mới Nhà trường. Những đơn vị này còn giúp thúc đẩy văn hóa nghiên cứu trong hệ thống trường đại học; tạo ra các cơ hội nghiên cứu; triển khai và quản lý các dự án nghiên cứu. Hơn nữa, nhiều trường đại học còn thành lập nhiều bộ phận nghiên cứu chuyên sâu để điều phối các hoạt động nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên môn. Những bộ phận như thế này được thành lập còn có vai trò chính là để giám sát và quản lý các dự án nghiên cứu, hợp nhất những lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn bị trùng lặp, phát triển các chương trình nghiên cứu và chính sách có liên quan cũng như nâng cao hợp tác và liên kết nghiên cứu quốc gia và quốc tế. Ngoài ra, đơn vị này còn có chức năng giám sát và giải trình nguồn kinh phí công do Nhà nước phân bổ cho các trường đại học vì mục đích nghiên cứu.

Hiện nay, với xu thế tự chủ đại học càng cao, đa số các trường đại học đều mong muốn kết quả nghiên cứu phải ứng dụng được và phục vụ thiết thực cho công cuộc đổi mới của quốc gia cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu của các trường đại học ở ĐNA cũng là vấn đề thách thức lớn với nhiều áp lực đối với những ai có liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học khi tỉ lệ thành công trong thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu cũng không đạt như kỳ vọng do nguồn kinh phí hạn chế, sản phẩm nghiên cứu thấp, năng lực công nghệ hạn chế, v.v...

3. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam

Chính phủ Việt Nam có chính sách nghiên cứu khoa học quan trọng là: “Phát triển khoa học và công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Khoa học và công nghệ phải đóng vai trò chủ đạo để tạo được bước phát triển đột phá về lực lượng sản xuất,

đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.” (Thủ tướng Chính phủ, 2012)

Chiến lược này được xem như là đòn bẩy phát triển KHCN trong tất cả các lĩnh vực của Việt Nam. Chiến lược cũng đề xuất sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các trường ĐH và ngành công nghiệp trong nghiên cứu và phát triển KHCN.

Hiện nay, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ đã được Chính phủ quan tâm xây dựng và hoàn thiện. Gần như tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ đều được chú ý xây dựng, bổ sung cơ sở pháp lý. Nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ được sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới nhằm thực hiện các cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội trong các hoạt động khoa học và công nghệ, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và nhiều văn bản hướng dẫn thi hành để tạo thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ.

Tại Hội nghị “Phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025” một số thách thức đối với việc nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở Việt được cũng được xác định. Thứ nhất, thực trạng tài chính cho hoạt động KHCN của các trường đại học hiện nay rất khiêm tốn. Kinh phí ngân sách KHCN đầu tư cho hoạt động KHCN của ngành Giáo dục là thấp. Ngân sách KHCN đầu tư cho ngành Giáo dục trong những năm qua có xu thế giảm, trong khi số lượng các nhà khoa học trong ngành ngày càng tăng, số lượng các sản phẩm KHCN của các trường đại học đóng góp cho tiềm lực KHCN quốc gia là lớn. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN của các trường đại học còn thấp so với nhu cầu đầu tư NCKH và chuyển giao công nghệ. Nguyên nhân chính của những thách thức này là do năng suất nghiên cứu của GV, quy mô đào tạo phát triển nhanh, giờ giảng nhiều, giảng viên chưa dành thời gian cho hoạt động NCKH, tài chính cho NCKH có tăng lên theo từng năm nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, nhiều công trình nghiên cứu vẫn còn nghèo về chất lượng, hàm lượng khoa học thấp (Nguyễn Huy Sự, 2017). Sheridan (2010) cũng có nhận định tương tự, NCKH ở các trường ĐH ở Việt Nam còn hạn chế. Giảng viên có ít thời gian để nghiên cứu vì phải dành hầu hết thời gian tham gia công tác giảng dạy và ít kinh phí dành cho NCKH. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ của cán bộ khoa học còn chưa cao nên cũng có ảnh hưởng nhất định tới sự tiếp cận các thành tựu khoa học mới trên thế giới. Nguyễn Thị Lan Hương (2016) trong một nghiên cứu về NCKH của GV cho rằng các chính sách quản lý nhân sự của nhiều trường đại học chưa đủ mạnh để khuyến khích GV phát huy hết năng lực nghiên cứu. Tác giả cũng cho rằng để có thể

phát triển mạnh mẽ hơn cho NCKH, Chính phủ cần phân bổ nhiều kinh phí hơn cho NCKH và giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các trường đại học để họ có thể thực hiện các chính sách về nhân sự NCKH như mong muốn.

Nhiều giải pháp cũng được xác định để phát triển nghiên cứu khoa học và chuyển giao tại Việt Nam. Giải pháp đầu tiên là cần thực hiện đổi mới cơ chế tài chính với sự quản lý mạnh mẽ và quá trình ứng dụng rõ ràng để đẩy mạnh đầu tư vào khu vực tư nhân trong nghiên cứu và phát triển. Thứ hai, cần thúc đẩy mạnh mẽ hơn cho những thay đổi trong văn hóa hợp tác giữa các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp bằng cách tăng cường hợp tác để tìm kiếm nguồn hỗ trợ từ các đơn vị giáo dục khác, tổ chức, doanh nghiệp v.v... Để có thể tăng thêm nguồn kinh phí, thu hút đầu tư cho NCKH, các trường có thể xem xét khả năng kết hợp với các đơn vị giáo dục khác, các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng sản phẩm từ nghiên cứu hoặc kết hợp giữa hai đơn vị để sử dụng sản phẩm nghiên cứu phục vụ cho cộng đồng. Thứ ba, thành lập các văn phòng/ đơn vị chuyển giao công nghệ. Cuối cùng là cần có chính sách cụ thể cấp ngân sách nghiên cứu dựa trên chất lượng nghiên cứu vì sự rõ ràng và đơn giản sẽ giúp thu hút các nhà khoa học tham gia nghiên cứu trong nước (Hải Hà, 2017).

4. Kinh nghiệm cho các trường đại học Việt Nam

Trong khu vực ĐNA nói chung, kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học rất hạn chế nên mỗi khi thực hiện đều phải có sự xem xét rất cẩn thận và đặc biệt là phải có tính ứng dụng cao, phục vụ tốt cho nhu cầu quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội. Việt Nam là một quốc gia có thu nhập thấp và nguồn lực phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học rất hạn chế. Trong bối cảnh đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay cũng như nhiều khó khăn thách thức về kinh tế và xã hội, việc quản lý và tổ chức cho hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ ở các trường đại học Việt Nam cũng cần phải có nhiều thay đổi để có thể phát huy tối đa nội lực từ nghiên cứu khoa học phục vụ cho công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo cũng như phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những kinh nghiệm cần học và thực hiện là:

- Nghiên cứu khoa học cần chú trọng vào ứng dụng và chuyển giao kết quả. Sự chuyển giao nên đi xa hơn cấp trường để đến với cộng đồng rộng lớn hơn ở đó mỗi người có thể chia sẻ và phổ biến kết quả nghiên cứu có chất lượng tốt một cách hiệu quả. Việc ứng dụng và chuyển giao cần có tính thương mại để có nguồn thu phục vụ cho những nghiên cứu sau và đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu xã hội.
- Để phát huy tính hiệu quả trong nghiên cứu khoa học, các sở giáo dục đại học cần có bộ phận quản lý khoa học có chuyên môn, làm việc chuyên nghiệp để có thể phục vụ và hỗ trợ tích cực cho các nhóm nghiên cứu trong quá trình triển khai thực hiện.

- Nghiên cứu phải có tính trọng tâm, chiến lược và phải gắn kết quả nghiên cứu phục vụ được tốt cho nhu cầu đổi mới quốc gia và đổi mới giáo dục.
- Quản lý nghiên cứu cần thúc đẩy cơ chế giải trình để những gì được thực hiện đảm bảo tính khoa học, chính xác và đảm bảo được chất lượng của sản phẩm nghiên cứu.
- Có thể xem xét đánh giá chất lượng nghiên cứu và thang đo để đánh giá chủ yếu dựa vào công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí uy tín đối với những ai làm công tác nghiên cứu vì kết quả nghiên cứu khoa học được xem để đánh giá chất lượng của một trường đại học.
- Chú trọng phát triển đội ngũ nghiên cứu trong nước bằng cách cho học bổng đi học nước ngoài, tài trợ nghiên cứu thông qua các quỹ nghiên cứu khoa học quốc gia, liên kết hợp tác nghiên cứu quốc tế, thu hút nhân tài từ quốc gia khác đến sống và làm việc.
- Nâng cao chất lượng nghiên cứu bằng cách tăng cường liên kết nghiên cứu quốc tế.
- Cần có cơ chế giúp các đơn vị quản lý khoa học trong trường đại học, viện nghiên cứu gặp nhau hàng năm để chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý kinh phí, hỗ trợ nghiên cứu và liên hệ thường xuyên với nhau để chia sẻ kinh nghiệm quản lý quy trình tổ chức nghiên cứu.

5. Kết luận

Nghiên cứu hiện nay đều chú trọng nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu, ứng dụng được sản phẩm và phục vụ thiết thực cho nhu cầu quốc gia và xã hội. Kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của hai quốc gia là rất hạn chế nên công tác quản lý quá trình nghiên cứu khoa học là rất chú trọng yếu tố giải trình chất lượng nghiên cứu để đảm bảo kết quả nghiên cứu có được phải tương xứng với nguồn kinh phí được đầu tư. Nghiên cứu khoa học được triển khai chủ yếu từ nguồn kinh phí của chính phủ đến các trường đại học và viện nghiên cứu nhưng việc chọn lựa cơ sở thực hiện nghiên cứu căn cứ chủ yếu vào năng lực và thế mạnh nghiên cứu của mỗi đơn vị vì lý do hạn chế nguồn kinh phí và đảm bảo kết quả nghiên cứu phải ứng dụng được. Để có thể quản lý nghiên cứu tốt, trong đó có quản lý kinh phí nghiên cứu, mỗi trường nên có một bộ phận chuyên quản lý và điều phối các hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như chịu trách nhiệm giải trình kết quả nghiên cứu được thực hiện.

Ngoài ra, để có thể phát triển năng lực nghiên cứu trong phạm vi Nhà trường và quốc gia, cần có sự phối hợp nghiên cứu giữa các trường, viện nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, các trường cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu thông qua nhiều chương trình hỗ trợ cũng như tận dụng những chương trình hỗ trợ

phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu của chính phủ để phát triển đội ngũ cho Nhà trường. Nếu có điều kiện, các trường có thể tận dụng những chương trình hợp tác quốc tế để sử dụng nguồn nhân lực nước ngoài phục vụ cho mục đích nghiên cứu chung của Nhà trường.

Về lâu dài, nghiên cứu cần phải có tính ứng dụng cao và phục vụ thiết thực được nhu cầu của chính trường đại học và nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, khu vực và quốc gia. Vì vậy, một khi xác định đề tài nghiên cứu cần rất quan tâm đến tính ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bezanson, K. A. (2000). *Science technology and industry strategy for Vietnam*. Hanoi: United Nations Development Organization.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013). Số liệu thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2013. Retrieved 05/09/2013, from the author <http://moet.gov.vn/?page=11.11&view=5251>
- [3] Chính phủ Việt Nam (2004). *Công văn số 1269/CP-KG, ngày 6/9/2004 về việc tiếp tục hoàn thiện mạng lưới các trường đại học, cao đẳng [Document number 1269/CP-KG, dated 6/9/2004 on continuing to develop a complete national network of universities and colleges]*. Hanoi: The author.
- [4] Hải Hà (2017). Gần 6,4 tỷ đồng cho mỗi dự án khoa học công nghệ, *Báo Mới*. Retrieved from <https://www.baomoi.com/gan-6-4-ty-dong-cho-moi-du-an-khoa-hoc-cong-nghe/c/22878629.epi>
- [5] Harman, G., & Nguyen, T. N. B. (2010). The Research Role of Vietnam's Universities. In G. Harman, M. Hayden & P. T. Nghi (Eds.), *Reforming higher education in Vietnam*. London, New York: Springer.
- [6] Huynh, T. T. (2016). *Vietnamese academics' research capacity in tertiary contexts*. (Doctoral Degree), Victoria University of Wellington, New Zealand.
- [7] Nguyễn Huy Sự (2017). Tự chủ tài chính nghiên cứu khoa học tại các trường cao đẳng, đại học. *Tạp chí Tài chính*, 2.
- [8] Nguyễn Thị Lan Hương (2014). Research in universities. In L. Tran, S. Marginson, H. Do, Q. Do, T. Le, N. Nguyen, T. Vu, T. Pham & H. Nguyen (Eds.), *Higher education in Vietnam: flexibility, mobility and practicality in the global knowledge economy*. New York: Palgrave Macmillan.
- [9] Nguyen, T. L. H., & Meek, V. L. (2016). Key Problems in Organizing and Structuring University Research in Vietnam: The Lack of an Effective Research “Behaviour Formalization” System. *Minerva*, 54(45-73).

- [10] Nguyen, V. T., & Pham, T. L. (2011). Scientific output and its relationship to knowledge economy: An analysis of ASEAN countries. *Scienctometrics.*, 89(1).
- [11] Pham, D. H. (2010). A comparative study of research capabilities of East Asian countries and implications for Vietnam, . *High Education*, 60(6), 615-10.
- [12] Pham, T. N. (2010). The Higher Education Reform Agenda: A vision for 2020. In G. Harman, M. Hayden & T. N. Pham (Eds.), *Reforming Vietnam’s higher education*. Dordrecht, The Netherlands: Springer.
- [13] Thủ tướng Chính phủ (2012). *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 (No.418/QĐ-TTg)*. Hà nội: Tác giả Retrieved from http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=157381.
- [14] Welsh, A. R. (2010). Internationalisation of Vietnamese Higher Education. In G. Harman, H. Martin & T. N. Pham (Eds.), *Reforming higher education in Vietnam: challenges and priorities*. Dordrecht, The Netherlands: Springer.

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY

CN. Nguyễn Minh Tư

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

Tóm tắt

Thực tiễn và lý luận đã chứng minh nghiên cứu khoa học (NCKH) và giảng dạy có mối quan hệ hữu cơ với nhau, gắn kết chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau. NCKH tạo cơ sở, điều kiện, tiền đề nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy ở trên lớp. Ngược lại, công tác giảng dạy phản ánh kết quả của hoạt động NCKH. Do vậy, có thể khẳng định, cùng với hoạt động giảng dạy, NCKH là thước đo năng lực chuyên môn của giảng viên (GV). Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn một số bất cập trong hoạt động NCKH trong các trường đại học, học viện (sau đây gọi chung là trường ĐH). Bài viết phân tích một số bất cập và hạn chế trong hoạt động NCKH tại các trường ĐH Việt Nam và đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động NCKH, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường ĐH hiện nay.

Từ khoá: Nghiên cứu khoa học, giảng viên, trường đại học, hạn chế và tồn tại, năng lực nghiên cứu, môi trường nghiên cứu

1. Đặt vấn đề

Phát triển khoa học - công nghệ có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Luật Giáo dục đại học, số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 Quốc hội 13, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động KH&CN: “Nghiên cứu KH&CN để phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo”, “Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội”. Luật Giáo dục, số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội 14, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục khẳng định: “Hoạt động KH&CN là nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học”, “Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục hoạt động KH&CN, kết hợp đào tạo với NCKH và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng cơ sở giáo dục đại học thành trung tâm văn hóa, KH&CN của địa phương hoặc cả nước”. Đặc biệt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại...”. Đây là tư duy mới, quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng đối với vai trò của KH&CN trong tiến trình phát triển đất nước. Đối với các trường ĐH, tư duy và tầm nhìn đó lại càng có ý nghĩa quan trọng, trong xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho đất nước.

Thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng, Nhà nước, những năm qua, công tác NCKH, phát triển KH&CN luôn được các trường ĐH quan tâm; hoạt động NCKH và công nghệ được tổ chức triển khai thống nhất, toàn diện, có bước phát triển mới, giải quyết kịp thời những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn. Nhất thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013; Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học các trường ĐH đã cụ thể hóa thành mục tiêu chiến lược cho hoạt động NCKH, coi nhiệm vụ NCKH không chỉ là một trong những nhiệm vụ của người giảng viên mà còn coi đó là mũi nhọn của mình trong hoạch định chiến lược và có những cải thiện tích cực hơn so với giai đoạn trước. Nghiên cứu khoa học công nghệ trong các trường ĐH không chỉ thành phong trào mà đi vào thực tiễn có những đóng góp đáng kể vào thành tích chung của Nhà trường như: Hệ thống giáo trình, đề cương bài giảng, tài liệu tham khảo khá đầy đủ và có chất lượng tốt phục vụ công tác giáo dục, đào tạo, ngay trong một giáo trình môn học hay một bài giảng cũng là kết tinh của quá trình NCKH. Không chỉ phục vụ công tác giảng dạy, NCKH trong Nhà trường còn đáp ứng nhu cầu mà xã hội và nền kinh tế đòi hỏi như chế tạo các sản phẩm có chất lượng, chế tạo máy móc công cụ... để phục vụ sản xuất. Theo Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường (Bộ Giáo dục và Đào tạo) năm học 2022-2023, hoạt động khoa học, công nghệ trong hệ thống giáo dục ĐH của cả nước tiếp tục có bước phát triển và giữ ổn định theo định hướng phát triển của các cơ sở giáo dục ĐH, với nhiều kết quả nổi bật. Về công bố khoa học của Việt Nam trên các tạp chí quốc tế uy tín, theo kết quả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu Scopus của NXB Elsevier, trong giai đoạn 2018-2022, Việt Nam có 76.672 công bố, trong đó kể từ năm 2020 đến nay số lượng công bố hàng năm đều đạt trên 18.000 bài. Về công bố khoa học trên các tạp chí khoa học công nghệ trong nước, theo Cơ sở dữ liệu Quốc gia về khoa học công nghệ, tổng hợp từ 236 tạp chí trong tổng số 334 tạp chí khoa học công nghệ trong nước cho thấy năm 2022 đã có 15.075 bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học công nghệ trong nước.

Cũng theo đánh giá của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhìn chung trong các năm qua, hệ thống giáo dục ĐH luôn có vai trò chủ đạo về công bố khoa học trong và ngoài nước trên tất cả các lĩnh vực, đã đóng góp khoảng 70% công bố quốc tế trong danh mục WoS và khoảng 90% trong danh mục Scopus, hơn 50% công bố trên các tạp chí uy tín quốc gia. Các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tiếp tục được xếp hạng cao và tăng thứ bậc trên các bảng xếp hạng uy tín quốc tế. Có 5 đại diện có tên trong bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới năm 2024 của Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS); 9 cơ sở giáo dục đại học vào bảng xếp hạng tầm ảnh

hưởng của Times Higher Education (THE), tăng 2 cơ sở giáo dục đại học so với năm trước và đồng nhất từ trước đến nay; 6 cơ sở giáo dục đại học trong bảng xếp hạng THE WUR 2023, tăng 1 cơ sở so với năm 2022. Và theo công bố tại website research.com về kết quả xếp hạng các nhà khoa học thế giới có thành tích xuất sắc trong công bố khoa học theo 24 lĩnh vực, Việt Nam có 10 nhà khoa học có tên trong bảng xếp hạng trong 6 lĩnh vực. Điều này phản ánh sự tiến bộ, nỗ lực và hội nhập không ngừng của các nhà khoa học Việt Nam, những lĩnh vực mà Việt Nam được ghi nhận trên bản đồ khoa học của thế giới...

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm sáng đáng mừng, vẫn còn không ít những “điểm nghẽn” cần được tháo gỡ để nâng cao hơn chất lượng và tính hiệu quả của hoạt động NCKH trong các trường đại học. Khảo sát cho thấy hầu hết hoạt động của các trường ĐH chỉ mới chú trọng công tác đào tạo, giảng dạy, còn hoạt động NCKH chưa được quan tâm đúng tầm. Thực trạng trên cho thấy, để các trường ĐH thực sự trở thành trung tâm nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao KH&CN, đóng vai trò chính trong mặt trận KH&CN đòi hỏi chính ở các trường ĐH cần phải đủ động lực hơn nữa để khơi dậy tiềm năng nghiên cứu và đánh thức năng lực nghiên cứu, nhằm tìm lời giải và tri thức mới cho các vấn đề đang đặt ra.

2. Nội dung

2.1. Nhận diện một số bất cập trong hoạt động NCKH ở các trường ĐH

Hiện nay, hoạt động NCKH là một trong những nhiệm vụ của người giảng viên, điều này đã được nêu rõ tại Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học. Mặt khác, nếu như chức năng dạy học và giáo dục là chức năng cơ bản thì NCKH cũng là một chức năng quan trọng của người giảng viên trong xã hội hiện đại. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tế cho thấy NCKH trong các trường ĐH những năm vừa qua vẫn còn những bất cập sau:

Thứ nhất, cơ chế thu hút, ưu đãi giảng viên tham gia vào NCKH chưa thực sự hiệu quả, thiếu sự liên kết giữa Nhà trường với doanh nghiệp để tạo đầu ra cho nghiên cứu.

Thứ hai, chất lượng đề tài chưa tương xứng với kinh phí, cơ chế giám sát và đánh giá năng lực nghiên cứu của chủ nhiệm đề tài còn yếu, phân bổ kinh phí dựa trên số lượng người nghiên cứu có học hàm, học vị... Ngoài ra, công tác giảng dạy và NCKH của giảng viên nói chung còn có sức ỳ quá lớn, nguyên nhân là do lịch giảng dạy phân bố, phân công không đồng đều, gây quá tải đối với giảng viên, khiến cho họ không có đủ thời gian đầu tư nghiên cứu. Công tác NCKH thiếu tính hệ thống, tập trung, đồng bộ,

giảng viên nghiên cứu đề tài còn mang tính đơn lẻ, manh mún, NCKH chưa thực sự thu hút đông đảo giảng viên tham gia.

Thứ ba, về kinh phí, đây là vấn đề then chốt nhất và vướng mắc nhất của NCKH trong trường ĐH. Hàng năm, ngân sách Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu khoa học là $2\% = 0,5\%$ GDP. Trong số này, Bộ Khoa học Công nghệ chỉ nhận được khoảng 8 -10% tổng chi ngân sách. Số kinh phí này còn ít nhưng cũng hơn nhiều nước khác như Indonesia, Philippine... Tuy nhiên, số kinh phí này lại phân chia chưa hợp lý, dàn trải giữa trung ương và địa phương, giữa cơ quan này với cơ quan khác... Vì thế, kinh phí thực sự cho NCKH tại trường ĐH rất hạn chế, đôi khi GV chỉ coi NCKH là điều kiện bắt buộc phải hoàn thành.

Thứ tư, vẫn còn một bộ phận GV chưa nhận thức hết tầm quan trọng của NCKH, do vậy, hầu hết GV chưa thực sự chủ động đưa ra các đề tài nghiên cứu. Nhiều đề tài được nghiên cứu dựa trên các mô hình đã được nghiên cứu từ trước, hoặc chưa xuất phát từ nhu cầu thực tế của chính bản thân giảng viên, hoặc nhu cầu của môn học, ngành học; một số GV chưa nắm được phương pháp NCKH, cách tìm tài liệu tham khảo, cách xây dựng đề cương, cách trình bày một công trình NCKH. Điều này dẫn một số lỗi thường mắc phải trong NCKH của giảng viên như: phạm vi nghiên cứu thường rộng, nặng tính lý thuyết, đối tượng nghiên cứu không rõ ràng, dùng từ ngữ chuyên môn thiếu chính xác... các đề tài giảng viên lựa chọn mang tính chất khái quát, tổng quan nhiều, chưa sâu, chưa đi vào những vấn đề cụ thể, bỏ ngỏ nhiều vấn đề thiết thực. Chủ yếu giảng viên mới đi vào các công trình có nhiều tài liệu để tham khảo, giảng viên còn ngần ngại khi lựa chọn những công trình cần sưu tầm nhiều tài liệu, thống kê, chạy mô hình.

Thứ năm, hạn chế về trình độ ngoại ngữ của GV, nên trong quá trình tham khảo tài liệu để làm đề tài còn gặp nhiều khó khăn. Các tài liệu sử dụng tiếng Việt do các nhà nghiên cứu dịch lại thường không mang tính thời sự, tính thiết thực thấp và nội dung chưa phong phú.

2.2. Một số giải pháp phát triển NCKH tại các trường ĐH hiện nay

Một là, tiếp tục quán triệt sâu sắc các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học - công nghệ. Đây vừa là định hướng, vừa là giải pháp cơ bản cho các trường ĐH. Đảng ta yêu cầu: “Chú trọng phát triển đồng bộ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị”. Đồng thời, “Nâng cao năng lực hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, cơ cấu lại các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, lấy phục vụ hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc làm mục tiêu”. Đây là định hướng tư duy mới của Đảng về vai trò của khoa học - công nghệ không chỉ nhấn mạnh việc phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ vào giáo dục đào tạo, mà còn

đề cao yêu cầu đổi mới sáng tạo như một định hướng trung tâm của phát triển khoa học - công nghệ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc. Do đó, các trường ĐH cần tập trung triển khai, đột phá vào nâng cao hiệu quả nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới. Trong đó, cần đẩy mạnh việc rà soát trang bị, nguồn lực KH&CN của khoa, đơn vị; rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện quy chế quản lý hoạt động KH&CN; quy chế quản lý tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, bảo đảm tính dân chủ, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Hai là, rà soát và thực hiện chính sách ưu đãi để hình thành, phát triển các loại hình nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh từ nguồn lực của đơn vị và nguồn lực hợp pháp khác, trong đó quan tâm hỗ trợ và tạo điều kiện cho giảng viên cơ hữu đầy mạnh NCKH và đổi mới sáng tạo; ưu tiên phát triển khoa học giáo dục; thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ của đơn vị, ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của quỹ và thực hiện quản lý, sử dụng quỹ theo quy định hiện hành.

Ba là, ban hành bộ quy tắc về liêm chính học thuật trong các hoạt động KH&CN, bảo đảm nguyên tắc trung thực, trách nhiệm, công bằng, minh bạch, phù hợp với thực tiễn và theo thông lệ quốc tế; xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ, ban hành quy chế khai thác và sử dụng tài sản trí tuệ; thành lập doanh nghiệp và đăng ký doanh nghiệp khoa học công nghệ để thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ đã được Nhà nước bảo hộ theo quy định.

Bốn là, thực hiện quản lý tài sản và kết quả hình thành từ nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Năm là, cần hỗ trợ và tạo điều kiện hơn nữa tới hoạt động NCKH của giảng viên, coi đây là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo của trường; hướng đến thành lập nhóm NCKH trong khoa để các giảng viên có kinh nghiệm NCKH giúp đỡ cho các giảng viên trẻ tham gia cùng làm đề tài; chú trọng đẩy mạnh hoạt động KH&CN của sinh viên và giảng viên trẻ, tích cực tham gia Giải thưởng khoa học công nghệ dành cho sinh viên và giảng viên trẻ trong các trường đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức hàng năm.

Sáu là, yêu cầu các đề tài NCKH của giảng viên phải đảm bảo xác định đúng mục tiêu, đối tượng nghiên cứu cho phù hợp với nội dung chương trình đào tạo. Kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn giúp giảng viên củng cố kiến thức đã được học ở Nhà trường, đi vào từng lĩnh vực cụ thể; phạm vi địa bàn nghiên cứu không quá rộng. Ngoài ra, nâng kinh phí cho các đề tài NCKH của giảng viên. Ngoài nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN, Nhà trường nên chủ động hợp tác với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh

doanh, tổ chức quốc tế vừa thu hút nguồn kinh phí tài trợ cho hoạt động NCKH của giảng viên, vừa giúp các đề tài có tính ứng dụng cao hơn.

Bảy là, tận dụng nguồn nhân lực có trình độ và thâm niên công tác NCKH trong Nhà trường để tổ chức các buổi bồi dưỡng chuyên đề cho giảng viên trẻ, chưa có kinh nghiệm NCKH để nâng cao đồng bộ cho mọi giảng viên. Đồng thời, cũng cần chú trọng đề xuất các chế độ khen thưởng kịp thời đối với giảng viên tham gia NCKH, đặc biệt là các giảng viên đạt thành tích cao cụ thể như: tặng giấy khen, tiền thưởng, tiêu chuẩn để bình xét thi đua.

Tám là, đẩy mạnh hợp tác của đơn vị và doanh nghiệp ngoài đơn vị theo nhu cầu của hai bên, đặc biệt chú trọng khai thác nguồn kinh phí từ quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp để hợp tác trong nghiên cứu, đào tạo, xây dựng phòng thí nghiệm nghiên cứu chung; xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong trường đại học, gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khu vực, quốc gia và quốc tế. Nghiên cứu xây dựng các trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ để thúc đẩy hoạt động đăng ký, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ; xây dựng văn hóa khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho giảng viên và người học.

Chín là, nâng cao chất lượng hệ thống tạp chí khoa học, từng bước gia nhập ACI, Scopus và WoS; liên kết mạng lưới các phòng thí nghiệm mạnh dùng chung, sử dụng chung hạ tầng KH&CN và đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo để kết nối nguồn lực và thị trường trong nước với quốc tế, gắn đào tạo sau đại học, PostDoc (nghiên cứu sau tiến sĩ) với các chương trình nghiên cứu quốc gia và quốc tế.

3. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, với vai trò quan trọng của tri thức khoa học, việc đẩy mạnh NCKH trong các trường ĐH càng có ý nghĩa thiết thực. Hoạt động NCKH của giảng viên trong các trường ĐH là một hoạt động rất quan trọng trong việc biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, nhằm đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nâng cao chất lượng giảng viên. Vì vậy, để kích thích và phát huy hiệu quả năng lực nghiên cứu, tính năng động, sáng tạo trong NCKH của giảng viên, đòi hỏi các trường ĐH cần thực hiện tốt các giải pháp nêu trên. Trong đó, cần chú trọng xây dựng chiến lược phát triển KH&CN của trường, từng bước nâng cao tiềm lực KH&CN, trụ cột là nâng cao năng lực nghiên cứu cho GV; Có chính sách tạo động lực nghiên cứu cho các GV, có cơ chế thưởng phạt rõ ràng khi GV có thành tích cao trong NCKH hoặc không hoàn thành khối lượng giờ NCKH; Kịp thời xây dựng và cải tiến môi trường NCKH. Qua đó, giúp

tác động và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong NCKH của GV. Ngoài ra Nhà nước và chính quyền địa phương cần thay đổi mô hình đầu tư, tăng cường năng lực nghiên cứu và đầu tư phát triển KH&CN cho các trường ĐH; cần thay đổi và cải tiến phương thức tổ chức các nhiệm vụ KH&CN ngày càng thuận tiện hơn, để các nhà nghiên cứu tập trung vào công việc nghiên cứu, hạn chế tối đa thời gian cho các thủ tục hành chính. Đặc biệt, cần có sự phối hợp giữa các Bộ, các cơ quan, các tỉnh thành, các trường ĐH và viện nghiên cứu trong nghiên cứu và thông tin khoa học; tăng cường kết nối, tham gia vào mạng lưới thông tin khoa học toàn cầu nhằm tạo thuận lợi trong việc khai thác thông tin khoa học và giúp tiết kiệm kinh phí đầu tư cho KH&CN bắt kịp với xu thế đào tạo của các trường ĐH uy tín trên thế giới trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ĐCSVN - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, NXB CTQGST, H. 2021.
- [2] Quốc Hội - Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013.
- [3] Quốc Hội - Luật Giáo dục đại học, số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012.
- [4] Quốc Hội - Luật Giáo dục, số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019.
- [5] Chính phủ - Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ ban hành về việc “Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học”.
- [6] Chính phủ - Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/ 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.
- [7] Bộ Giáo dục và Đào tạo - Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục.
- [8] <https://tuoitre.vn/cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-cao-hon-cong-bo-khoa-hoc-trong-nuoc-2023090215410577.htm>

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: CN. Nguyễn Minh Tư - Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp
- Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội
- Điện thoại: 0961421970
- Email: mtu.tdh@moet.edu.vn
- Nơi cư trú: Khu tập thể Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội (Xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội).

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

ThS. Cao Thị Hồng Nhung

Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động xã hội, hướng vào việc tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết; hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để cải tạo thế giới. Hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường cao đẳng và đại học tại Việt Nam đang trải qua một quá trình phát triển tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đóng góp vào sự phát triển của xã hội và nền kinh tế. Bài viết chia sẻ một số kinh nghiệm về việc viết bài báo khoa học và đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường cao đẳng sư phạm hiện nay.

Từ khóa: nghiên cứu khoa học, trường cao đẳng sư phạm, kinh nghiệm

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học đóng một vai trò quan trọng trong việc mở rộng hiểu biết của chúng ta về thế giới xung quanh và tìm ra giải pháp cho các vấn đề khác nhau. Đó là một quá trình khám phá, thử nghiệm, ứng dụng và nâng cao kiến thức một cách có hệ thống. Dưới đây là một khái quát về hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường Cao đẳng và đại học tại Việt Nam: (i) Tăng cường năng lực nghiên cứu: Các trường cao đẳng và đại học ở Việt Nam đang tập trung vào việc tăng cường năng lực nghiên cứu của cả giảng viên và sinh viên thông qua việc cung cấp các chương trình đào tạo, hỗ trợ nghiên cứu, và tạo điều kiện để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu; (ii) Tạo ra môi trường nghiên cứu tích cực: Các trường đại học và cao đẳng đang đầu tư vào việc xây dựng môi trường nghiên cứu tích cực bằng cách thiết lập các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, và cơ sở vật chất hiện đại để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu; (iii) Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp và tổ chức xã hội: Các trường đại học và cao đẳng cũng đang khuyến khích và thúc đẩy hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp và tổ chức xã hội nhằm tạo ra những ứng dụng thực tiễn từ nghiên cứu và giải pháp cho các vấn đề trong cộng đồng; (iv) Phát triển các chương trình nghiên cứu đa ngành: Các trường đại học và cao đẳng đang phát triển các chương trình nghiên cứu đa ngành, nhằm tạo ra sự đa dạng trong hoạt động nghiên cứu và giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với các lĩnh vực nghiên cứu mới mẻ và hứa hẹn; (v) Hỗ trợ tài chính cho hoạt động nghiên cứu: Các tổ chức, cơ quan chính phủ và doanh nghiệp đang cung cấp các nguồn lực tài chính để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu tại các trường đại học và cao đẳng, từ việc tài trợ cho các dự án nghiên cứu

cứu đến việc tài trợ học bổng và hỗ trợ cho các nhà nghiên cứu trẻ; (vi) Tăng cường công bố và chia sẻ kết quả nghiên cứu: Để nâng cao tầm vóc và ảnh hưởng của hoạt động nghiên cứu, các trường đại học và cao đẳng cũng đang khuyến khích giảng viên và sinh viên công bố và chia sẻ kết quả nghiên cứu thông qua các hội thảo, tạp chí khoa học và các diễn đàn trực tuyến.

Như vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ và đa dạng, với mục tiêu tạo ra những đóng góp ý nghĩa cho phát triển bền vững của đất nước. Những hoạt động chính trong công tác nghiên cứu khoa học chủ yếu tại các trường cao đẳng, đại học hiện nay tập trung vào hoạt động: thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, thực hiện các bài báo khoa học các cấp, các hoạt động sáng kiến kinh nghiệm... Trong đó, hoạt động viết bài báo khoa học luôn là hoạt động được các cán bộ giảng viên trong các trường cao đẳng, đại học quan tâm và dành nhiều thời gian thực hiện. Ngày 15/3, tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội nghị triển khai hoạt động khoa học và công nghệ năm 2024: Theo Thứ trưởng Nguyễn Văn Phúc, kết quả nghiên cứu khoa học phụ thuộc lớn đến sự chủ động của Nhà trường. Thực tiễn cho thấy đã có rất nhiều hoạt động thành công đều mang tính tự chủ của Nhà trường. Theo thống kê năm 2023, cán bộ, giảng viên, nhà khoa học đã công bố được 10.043 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước, chất lượng các công bố ngày càng được nâng cao. Điều đó thể hiện sự quan tâm của các trường trong việc đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - công bố - phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Những nguyên tắc quan trọng cần lưu ý khi viết các bài báo khoa học

Bài báo khoa học là một phần quan trọng của quá trình nghiên cứu khoa học, giúp chia sẻ kết quả, phát triển kiến thức, và tạo ra tầm ảnh hưởng trong cộng đồng nghiên cứu. Tuy nhiên, viết một bài báo khoa học không chỉ đơn giản là viết lại những gì đã làm. Nó đòi hỏi sự tỉ mỉ, tổ chức logic và sự sắc bén trong việc truyền đạt thông tin.

Trong bài viết này, tác giả chia sẻ những bước cơ bản và những nguyên tắc quan trọng cần lưu ý khi viết các bài báo khoa học.

Một là, xác định mục tiêu và đối tượng độc giả: Trước khi bắt đầu viết, hãy xác định rõ mục tiêu của bài báo và đối tượng độc giả mà bạn muốn hướng đến. Điều này sẽ giúp bạn lựa chọn cách trình bày thông tin phù hợp và hiệu quả.

Hai là, cấu trúc bài báo: Một bài báo khoa học thường bao gồm các phần sau: Tóm tắt (Abstract), Từ khóa (Keywords), Giới thiệu (Introduction), Phương pháp nghiên cứu (Methods), Kết quả (Results), Thảo luận (Discussion), và Kết luận (Conclusion);

Mỗi phần cần được viết một cách rõ ràng, có logic, và tập trung vào mục tiêu cụ thể của phần đó.

Ba là, sử dụng ngôn từ chính xác và rõ ràng: Tránh sử dụng ngôn từ phức tạp và từ ngữ không cần thiết. Thay vào đó, hãy sử dụng ngôn từ đơn giản, dễ hiểu và chính xác; Đảm bảo mỗi ý được trình bày một cách rõ ràng và logic, tránh nhầm lẫn hoặc mơ hồ.

Bốn là, trình bày dữ liệu và kết quả: Sử dụng biểu đồ, đồ thị và bảng biểu để trình bày dữ liệu một cách minh bạch và dễ hiểu; Diễn giải và phân tích kết quả một cách cẩn thận và logic, đồng thời liên kết chúng với mục tiêu và giả thuyết của nghiên cứu.

Năm là, tránh vi phạm quy tắc đạo đức và bản quyền: Đảm bảo rằng tất cả các nguồn thông tin được trích dẫn một cách chính xác và đầy đủ; Tránh sao chép nội dung từ các nguồn khác mà không được trích dẫn, và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu.

Sáu là, kiểm tra cẩn thận: Trước khi nộp bài, hãy kiểm tra kỹ lưỡng từng phần của bài báo để đảm bảo không có lỗi chính tả, ngữ pháp hoặc logic; Tham khảo ý kiến và phản hồi từ đồng nghiệp hoặc người đánh giá để cải thiện chất lượng của bài báo.

Viết một bài báo khoa học có thể là một quá trình đòi hỏi thời gian và công sức, nhưng nó mang lại giá trị lâu dài cho cả bạn và cộng đồng nghiên cứu. Bằng cách tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp đã đề cập ở trên, bạn có thể viết ra những bài báo chất lượng và có tầm ảnh hưởng cao trong lĩnh vực của mình.

Trong quá trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, các tác giả cũng cần chú ý: (i) Trong phần thu thập ý tưởng viết bài: Đặt câu hỏi cụ thể: Bắt đầu bằng việc đặt ra các câu hỏi mà bạn muốn trả lời thông qua nghiên cứu của mình; Đọc và tìm hiểu: Tìm hiểu về các nghiên cứu đã có và vấn đề mà cộng đồng nghiên cứu đang quan tâm; Tạo ra các ý tưởng mới: Khi bạn đã hiểu rõ về lĩnh vực của mình, hãy thử tạo ra các ý tưởng mới dựa trên những thách thức hoặc cơ hội; (ii) Tổ chức và thực hiện thí nghiệm: Lập kế hoạch cẩn thận: Xác định các bước cần thiết để thực hiện nghiên cứu của bạn và lập kế hoạch thí nghiệm; Đảm bảo tính lặp lại: Đảm bảo rằng các thí nghiệm của bạn có thể được lặp lại để xác nhận kết quả và đảm bảo tính đáng tin cậy; Ghi chép chi tiết: Ghi lại mọi chi tiết trong quá trình thí nghiệm để sau này có thể đối chiếu và phân tích; (iii) Thu thập và xử lý số liệu: Chọn phương pháp phù hợp: Chọn các phương pháp thu thập số liệu phù hợp với câu hỏi nghiên cứu của bạn; Kiểm tra tính toàn vẹn: Kiểm tra và làm sạch dữ liệu để đảm bảo tính toàn vẹn và chính xác; Sử dụng công cụ phân tích thích hợp: Sử dụng các công cụ và phần mềm phân tích dữ liệu phù hợp để suy luận và rút ra các kết luận từ số liệu thu thập được.

2.2. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường cao đẳng sư phạm hiện nay

Hoạt động nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra kiến thức mới, đóng góp vào sự phát triển của xã hội và nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường Đại học và cao đẳng. Do đó, để nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường cao đẳng sư phạm hiện nay, cán bộ quản lý và giảng viên cần:

Một là, tham gia vào các dự án nghiên cứu: Cán bộ quản lý và giảng viên thường tham gia vào các dự án nghiên cứu do tổ chức nội bộ hoặc từ các tổ chức nghiên cứu ngoài trường tổ chức. Các dự án này thường liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn của họ và có thể bao gồm cả nghiên cứu cơ bản và ứng dụng. Đặc biệt trong bối cảnh của năm 2024, cần tập trung vào việc nghiên cứu và giải quyết những vấn đề thực tiễn và cấp bách mà xã hội đang đối mặt, như thay đổi khí hậu, sức khỏe toàn cầu, và các vấn đề an ninh.

Hai là, hướng dẫn nghiên cứu cho sinh viên: Một phần quan trọng của hoạt động nghiên cứu của cán bộ quản lý và giảng viên là hướng dẫn sinh viên trong việc thực hiện các dự án nghiên cứu. Điều này giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng mềm và tạo ra những đóng góp ý nghĩa trong lĩnh vực chuyên môn.

Ba là, công bố kết quả nghiên cứu: Cán bộ quản lý và giảng viên thường công bố kết quả của nghiên cứu của họ thông qua các bài báo khoa học, sách, bài thuyết trình tại hội nghị và các diễn đàn chuyên ngành khác. Việc công bố kết quả nghiên cứu giúp tăng cơ hội được nhận thấy và tạo ra ảnh hưởng trong cộng đồng nghiên cứu.

Bốn là, áp dụng công nghệ mới: Khám phá và áp dụng những công nghệ mới và tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, học máy, blockchain, và internet vạn vật (IoT) vào hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Các công nghệ này có thể giúp tăng cường hiệu suất và sáng tạo, cũng như tạo ra các giải pháp mới và cơ hội thị trường.

Năm là, hợp tác nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài nước: Cán bộ quản lý và giảng viên thường hợp tác nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu khác trong và ngoài nước. Trong một thế giới ngày càng kỹ thuật số và toàn cầu hóa, việc hợp tác và kết nối với các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và tổ chức trở nên ngày càng quan trọng. Tận dụng các mạng lưới xã hội, diễn đàn trực tuyến và sự kiện chuyên ngành để tìm kiếm cơ hội hợp tác và kết nối mới. Điều này giúp mở rộng phạm vi của nghiên cứu, tạo ra những cơ hội học hỏi mới và tăng cường khả năng ứng dụng của kết quả nghiên cứu. Liên tục học hỏi và cập nhật: Cuộc cách mạng công nghệ đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng, vì vậy việc liên tục học hỏi và cập nhật kiến thức mới là rất quan trọng. Tham gia vào các khóa học, hội thảo và đào tạo để duy trì và nâng cao kiến thức và kỹ năng của mình.

Tóm lại, trong năm 2024, việc tận dụng công nghệ mới, hợp tác và kết nối, tập trung vào vấn đề thực tiễn và tạo ra giá trị thực sự sẽ là những yếu tố quan trọng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

3. Kết luận

Hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường cao đẳng hiện nay đóng vai trò không thể phủ nhận trong việc thúc đẩy sự phát triển toàn diện của giáo dục và xã hội. Tầm quan trọng của hoạt động này không chỉ tạo ra kiến thức mới mà còn phát triển năng lực nghiên cứu và tư duy sáng tạo cho sinh viên, cũng như nâng cao uy tín và vị thế của các trường cao đẳng trong cộng đồng học thuật và xã hội. Một trong những điểm quan trọng nhất là hoạt động nghiên cứu tại các trường cao đẳng giúp tạo ra một môi trường học thuật động và sôi động. Sinh viên có cơ hội tham gia vào các dự án nghiên cứu thực tiễn dưới sự hướng dẫn của các giáo sư và nhà nghiên cứu giàu kinh nghiệm. Điều này không chỉ giúp họ áp dụng kiến thức được học trong lớp vào thực tiễn mà còn phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và phân tích dữ liệu.

Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy tại các trường cao đẳng. Giảng viên thường dựa vào kinh nghiệm và kiến thức từ nghiên cứu của họ để cập nhật và phát triển nội dung giảng dạy, tạo ra những trải nghiệm học tập mang tính ứng dụng và thú vị cho sinh viên.

Cuối cùng, hoạt động nghiên cứu cũng là một phần không thể thiếu trong việc nâng cao uy tín và danh tiếng của các trường cao đẳng trong cộng đồng học thuật và xã hội. Các công trình nghiên cứu chất lượng cao từ các giảng viên và sinh viên tại các trường cao đẳng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và duy trì vị thế của trường cao đẳng trong giới học thuật và doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Văn Hảo (2015). *Phương pháp nghiên cứu khoa học*. Trường Đại học Nha Trang.
- [2] Leedy, P. D. & Ormrod, J. E. (2015). *Practical Research: Planning and Design*. Pearson.
- [3] Yin, R. K. (2014). *Case Study Research: Design and Methods*. SAGE Publications.
- [4] Vũ Cao Đàm (1999). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Khoa học và Kỹ thuật, tr.20.
- [5] <https://moet.gov.vn/>

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: ThS. Cao Thị Hồng Nhung
- SĐT: 0944 192 914 - Email: nhungcaothihong@ncehcm.edu.vn
- Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh, số 182 Nguyễn Chí Thanh, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS. Ngô Xuân Đức & ThS. Lê Học Liêm

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số (Trí tuệ nhân tạo (AI), internet kết nối vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big data), công nghệ nano ...). Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2018. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020. Chuyển đổi số có 3 cấp độ chính đó là: số hóa - ứng dụng công nghệ số - và chuyển đổi số.

Tại Việt Nam chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục và đào tạo và khoa học và công nghệ. Để thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo và khoa học công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ KH&CN cũng đã ban hành nhiều quyết định quan trọng, rà soát, sửa đổi các văn bản, chính sách liên quan đến dịch vụ công trực tuyến; Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia của Bộ KH&CN năm 2023; triển khai cơ sở dữ liệu giáo dục đại học (HEMIS); quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về KH&CN; luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ...

Để các trường đại học ở nước ta trở thành các trung tâm sáng tạo, khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu khoa học như vị trí, vai trò của các Nhà trường, cần thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo trong các Nhà trường. Đặc biệt, trong giai đoạn cách mạng 4.0, đòi hỏi các trường đại học phải có những thay đổi căn bản trong công tác quản lý từng bước triển khai chuyển đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế đất nước.

2. Nội dung

2.1. Mô hình quản lý hoạt động khoa học công nghệ

Mô hình:

- Theo Đại Từ điển tiếng Việt (1999), mô hình là “vật thu nhỏ một vật khác đã có trong thực tế hoặc làm mẫu để tạo ra cái mới trong thực tế; là khuôn mẫu đã có sẵn, theo đó tạo ra cái tương tự”.
- Theo Đặng Bá Lãm (2006): Mô hình là một đối tượng được tạo ra tương tự với một đối tượng khác về một số mặt nào đó. Nếu gọi a là mô hình của A, thì a là cái thể hiện, còn A là cái được thể hiện. Giữa cái thể hiện và cái được thể hiện có một sự phản ánh không đầy đủ. Có nhiều loại mô hình khác nhau: Mô hình vật chất, vật thể; Mô hình toán - lý; Mô hình thông tin; Mô hình tư duy; Mô hình cấu trúc - chức năng...

Nói theo nghĩa rộng, quản lý là hành động chỉ đạo tổ chức/cá nhân thực hiện mục đích đã định, nhưng là một khái niệm đang phát triển.

Quản lý:

Tùy theo góc độ tiếp cận mà có những định nghĩa khác nhau về quản lý.

- Theo Đại từ điển tiếng Việt (1998) “Quản lý là tổ chức, điều khiển hoạt động của một đơn vị, cơ quan”.
- Theo Griffin (1998) quản lý là “tập hợp các hoạt động (bao gồm cả lập kế hoạch, ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra) nhằm sử dụng tất cả các nguồn lực của tổ chức (con người, tài chính, vật chất và thông tin) để đạt được những mục tiêu của tổ chức một cách có hiệu quả”. Quản lý có 4 chức năng cơ bản là kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra đánh giá.

Như vậy có thể thấy: quản lý là sự tác động có chủ đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý để đạt được mục tiêu quản lý.

Hoạt động KHCN:

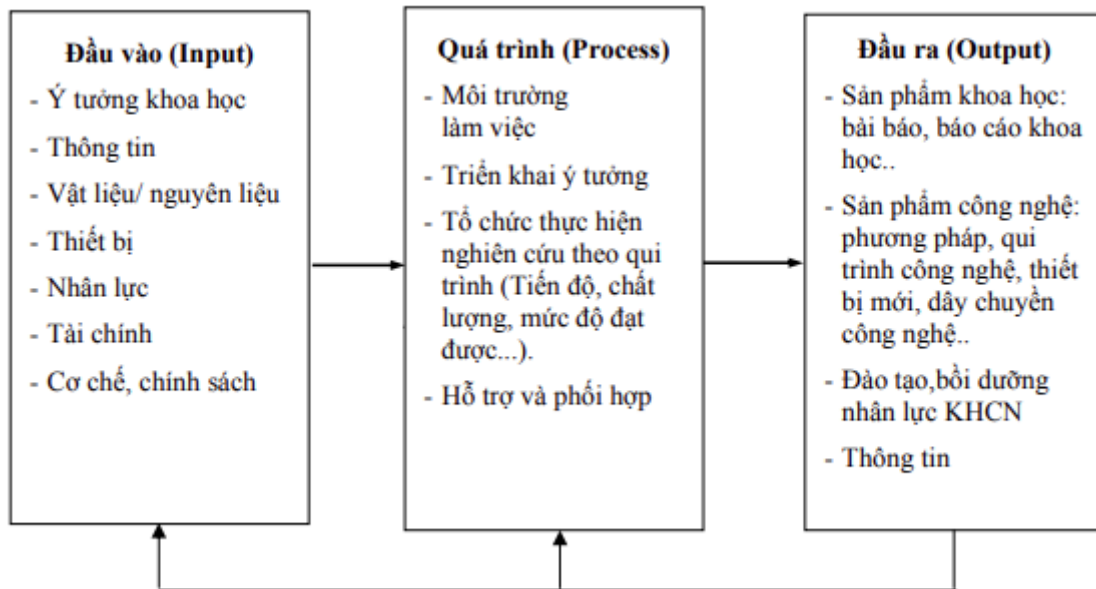
Là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ

Hoạt động NCKH trong trường ĐH có vai trò quan trọng trong việc tạo ra và nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là đào tạo sau ĐH; từ đó có thể mở ra những chương trình đào tạo mới, các lĩnh vực nghiên cứu mới đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội; đóng vai trò là cầu nối gắn kết các trường ĐH với sự phát triển KT-XH và góp phần tạo nên nguồn thu, tăng cường sự phát triển của trường ĐH.

Quản lý hoạt động NCKH gồm các nội dung:

- Dự báo và kế hoạch hóa trong hoạt động NCKH: Vai trò quản lý trong việc lập kế hoạch cho hoạt động KHCN thể hiện ở sự điều phối, tập trung vào mục tiêu, chiến lược phát triển về KHCN của đơn vị đã được đề ra từ trước đó.

- Tổ chức thực hiện hoạt động NCKH theo quá trình Tổ chức đề tài NCKH theo mô hình quản lý tổng thể theo quá trình (xem Hình 1) bao gồm các khâu chính: quản lý theo đầu vào - quá trình - đầu ra.



Hình 1. Hoạt động KHCN theo quá trình

Trong đó, các yếu tố đầu vào bao gồm thông tin, vật liệu, nguyên liệu và thiết bị; nhân lực; tài chính... Quá trình NCKH như việc tổ chức nghiên cứu ra sao, tiến độ công việc như thế nào, chất lượng (mức độ đạt được của kết quả nghiên cứu...) đều nhận ảnh hưởng từ nguồn đầu vào và có ảnh hưởng rất lớn đến đầu ra, phụ thuộc phần lớn vào người chủ trì. Chỉ tiêu đầu ra của hoạt động NCKH có thể được liệt kê và đánh giá qua sản phẩm là số lượng các bài báo, báo cáo tại hội nghị, hội thảo, số ấn phẩm đã xuất bản, số cử nhân, thạc sĩ được đào tạo qua đề tài, số NCS tham gia đề tài, kết quả tăng cường tiềm lực cho đơn vị như thiết bị, máy móc được mua sắm bằng nguồn kinh phí đề tài, sự phát triển quan hệ hợp tác quốc tế thông qua vấn đề nghiên cứu của đề tài để có các công bố chung, chuẩn bị cho các công trình nghiên cứu tiếp theo... Kết quả của hoạt động NCKH được đánh giá qua những kết quả ứng dụng trong KHCN, xã hội, văn hóa, đời sống...

- Chỉ đạo trong quản lý hoạt động KHCN đảm bảo phân cấp, tránh trùng lặp và lãng phí. Tạo quyền tự chủ của chủ trì đề tài, đảm bảo đúng qui định và phát huy tối đa sức sáng tạo trong nghiên cứu. Nâng cao vai trò vị thế của hoạt động NCKH trong trường ĐH bằng cách tập trung đầu tư, tạo cơ chế khuyến khích, thúc đẩy hoạt động này phát triển và hiệu quả hơn nữa.
- Kiểm tra, đánh giá hoạt động NCKH: chú trọng đến việc xây dựng tiêu chí xét chọn, đánh giá đề tài để thuận lợi trong công tác kiểm tra, đánh giá. Việc kiểm tra

tiến độ các đề tài NCKH nhằm mục đích điều chỉnh kịp thời những thay đổi phát sinh trong quá trình thực hiện

2.2. Chuyển đổi số trong quản lý hoạt động khoa học công nghệ

Chuyển đổi số đang là xu hướng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục và đào tạo và khoa học công nghệ. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Bên cạnh đó Chính phủ cũng phê duyệt các đề án như: Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số GDĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Chuyển đổi số có 3 cấp độ: số hóa - ứng dụng công nghệ số - chuyển đổi số

Đối với quản lý hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay tại các cơ sở giáo dục và các đơn vị quản lý hoạt động khoa học và công nghệ theo các chuyên gia chủ yếu ở mức số hóa và ứng dụng công nghệ số (tin học hóa). Chính phủ điện tử, ở cấp độ 1, văn bản ở dạng file doc/pdf, số hóa các số liệu thống kê, văn bản, tài liệu, sử dụng chữ ký số. Ở cấp độ 2 có trực liên thông văn bản, eCabinet, eoffice, điều hành điện tử. Ở cấp độ 3, ví dụ, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp giảm các cơ quan/tổ chức trung gian dựa trên AI, Robots. Các dịch vụ do. Có thể nói, chuyển đổi số nội hàm cốt lõi là ứng dụng công nghệ số. Việc thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi số tương tự thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ với các công nghệ số. Công nghệ cho chuyển đổi số ở các mức độ khác nhau là khác nhau, ở mức mức chuyển đổi số toàn diện là các công nghệ chủ chốt của cuộc CMCN 4.0 (AI, IoT, Blockchain, điện toán đám mây, 5G, AR, in 3D, phân tích dữ liệu lớn; thực tại ảo tăng cường (AR), thực tại ảo hỗn hợp MR...).

Để đạt được mức độ 3 chuyển đổi số cơ sở vật chất, trang thiết bị, các điều kiện của mức độ 1 và mức độ 2 phải được hoàn thiện. Việc thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi số tương tự thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động ứng dụng công nghệ và ĐMST với các công nghệ số. Công nghệ cho chuyển đổi số ở các mức độ khác nhau là khác nhau, ở mức mức chuyển đổi số toàn diện là các công nghệ chủ chốt của cuộc CMCN 4.0 (AI, IoT, Blockchain, điện toán đám mây, 5G, AR, in 3D, phân tích dữ liệu lớn; thực tại ảo tăng cường (AR), thực tại ảo hỗn hợp MR...).

Thực tế hiện nay tại các cơ sở giáo dục và đào tạo và các đơn vị quản lý hoạt động khoa học và công nghệ chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ ở các cấp độ 1, 2. Các đơn vị đã xây dựng hệ thống quản lý tổng thể, xây dựng hệ thống lưu trữ trực tuyến, số hóa các văn bản quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và quy trình thực hiện ví dụ

như: đăng ký đề xuất đề tài, xây dựng thuyết minh, nộp hồ sơ đề nghị nghiệm thu đề tài bằng eoffice, duyệt hồ sơ thông qua eoffice và lưu trữ các kết quả nghiên cứu trên hệ thống vừa tạo cơ sở dữ liệu lưu trữ vừa từng bước công khai, minh bạch các kết quả nghiên cứu...

2.3. Giải pháp thúc đẩy việc chuyển đổi số trong quản lý hoạt động khoa học công nghệ

Với những hạn chế, khó khăn trong quá trình chuyển đổi số trong quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, cần đưa ra những giải pháp, chiến lược mang tính dài hạn, có lộ trình cụ thể.

Một là, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong giáo dục nói chung, trong quản lý hoạt động khoa học và công nghệ nói riêng: cần thực hiện nâng cao nhận thức, phổ cập tư tưởng cho từng giảng viên, cán bộ quản lý của Nhà trường để nắm được tầm quan trọng của chuyển đổi số và cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục. Bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ trong việc ứng dụng công nghệ cho toàn thể giảng viên, cán bộ quản lý Nhà trường để hướng đến mục tiêu thực hiện thành công chuyển đổi số. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Hai là, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong giáo dục, cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ: cần chú trọng về triển khai hệ thống để chia sẻ dữ liệu đồng bộ trong giáo dục, từng bước chuyển đổi những tài liệu giấy qua văn bản điện tử để giúp thuận tiện hơn trong công tác quản lý. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị công nghệ thông tin thiết thực phục vụ dạy - học, nghiên cứu khoa học tạo cơ hội học tập bình đẳng.

Thúc đẩy phát triển học liệu số (phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học); hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên các nền tảng số. Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, Nhà trường, gia đình, giáo viên giảng viên, học sinh sinh viên, phát triển các khóa học trực tuyến mở; triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng khó khăn.

Ba là, xây dựng hạ tầng mạng, thiết bị công nghệ: hạ tầng mạng và trang thiết bị công nghệ phải được đổi mới. Với giải pháp này, có thể ưu tiên sử dụng hình thức thuê dịch vụ hay huy động nguồn lực xã hội. Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data,

AI, Blockchain... với cơ sở dữ liệu số chuyên ngành nhằm xây dựng các hệ thống thu thập thông tin đưa ra các dự báo, dự đoán và tạo ra các ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học.

Bốn là, hoàn thiện về cơ sở pháp lý và ứng dụng các phần mềm quản lý: hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp lý đóng vai trò quan trọng trong quản lý cũng như đảm bảo quyền lợi cho người học. Theo đó, phải thống nhất các quy định về: khai thác và chia sẻ dữ liệu; hình thức trong thực hiện hoạt động NCKH; quản lý hiệu quả cơ sở dữ liệu hoạt động KHCN. Chuyển đổi số trong quản lý hoạt động KHCN thực hiện bằng cách ứng dụng phần mềm quản lý chính là giải pháp được nhiều cơ sở áp dụng hiện nay. Các phần mềm được tích hợp các tính năng vượt trội sẽ mang đến giải pháp quản lý hiệu quả, giúp các trường có thể tăng cường nghiệp vụ và quản lý hồ sơ khoa học một cách nhanh chóng chỉ với thao tác bấm (click) chuột đơn giản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Tú Bảo (2018). *Thời chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu*. [http://www.jaist.ac.jp/~bao/VNAlectures/DSlop1HoBao\(M3\).pdf](http://www.jaist.ac.jp/~bao/VNAlectures/DSlop1HoBao(M3).pdf)
- [2] Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3] Finger, G. (2007), *Digital Convergence and Its Economic Implications*, Development Bank of Southern Africa.
- [4] Phạm Văn Linh (2021), *Những điểm mới trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng về thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ*, <http://hdl.vn>
- [5] Quốc Hội (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ*.
- [6] Joan M. Reitz, (2013), *Dictionary of Library and Information Science*, Cambridge University Press, CUP
- [7] Katz, R. (2017), *Social and Economic Impact of Digital Transformation on the Economy*, International Telecommunication Union (ITU).
- [8] Kvochko, E. (2013), Five ways technology can help the economy, *World Economic Forum*.
- [9] Thủ tướng Chính phủ, (2020). Quyết định phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 định hướng đến năm 2030”.
- [10] Tổng cục thống kê (2021), <https://www.gso.gov.vn>
- [11] Viện năng suất Việt Nam (2021), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2020*, Hà Nội.
- [12] Zahra và George (2002), *Absorptive Capacity: A Review, Reconceptualization, and Extension*, *The Academy of Management Review*, 27(2).

PHẦN 2

THỰC TRẠNG VÀ KINH NGHIỆM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TẠI CÁC TRƯỜNG

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Phòng Khoa học Công nghệ

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo là hoạt động đóng vai trò rất quan trọng tại các trường đại học đặc biệt là trong thời đại công nghệ 4.0. Nhận thức được tầm quan trọng này, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã triển khai nhiều chính sách nhằm khuyến khích giảng viên và sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển phong trào nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong toàn trường. Trong năm vừa qua trường đã đạt được một số thành tích như số lượng đề tài các cấp, số lượng các bài báo quốc tế uy tín tăng lên đáng kể, đặc biệt là năm 2024 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã được QS ranking xếp hạng thứ 8 trong các trường đại học ở Việt Nam được xếp hạng, xếp hạng 68 trong khu vực Đông Nam Á và xếp hạng 401-450 của Châu Á. Thực trạng và định hướng phát triển nghiên cứu khoa học được trình bày cụ thể trong các nội dung dưới đây.

1. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2023

1.1. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo giai đoạn 2017-2023

Trong giai đoạn 2017-2023, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận trong việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học với số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng 1. Đặc biệt trong năm 2019 và 2022, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao thực hiện 02 chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Số lượng đề tài cấp cơ sở tương đối ổn định hằng năm, đề tài cấp cơ sở của Nhà trường có sản phẩm là bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong và ngoài nước, tỷ lệ nghiệm thu đạt 75%. Số lượng đề tài sinh viên tăng hằng năm, tỷ lệ nghiệm thu đạt 80%. Ngoài ra để thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học cũng như khuyến khích việc ứng dụng nghiên cứu khoa học trong các hoạt động của Nhà trường, từ năm 2023, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện đặt hàng các nhóm nghiên cứu để nghiên cứu và chế tạo các sản phẩm nghiên cứu khoa học phục vụ Nhà trường. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được Nhà trường phân cấp thành đề

tài cấp trường trọng điểm, cấp trường và đặc biệt có đề tài dành cho giảng viên trẻ, nghiên cứu sinh, học viên cao học, số lượng đề tài cấp cơ sở được so sánh qua từng năm như Bảng 1. Nhà trường giao quyền các đơn vị trong việc xét duyệt đề tài cấp trường và sinh viên nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tự chủ trong việc xét duyệt đề tài, chủ động tạo ra hướng đi phù hợp với thế mạnh của từng đơn vị, chủ động đầu tư kinh phí vào những công trình có chất lượng để các đơn vị có kế hoạch xây dựng chiến lược phát triển trong nghiên cứu khoa học. Năm 2017, chính sách nghiên cứu khoa học của Nhà trường chuyển từ đại trà sang tập trung, ưu tiên xét duyệt các đề tài có sản phẩm bài báo khoa học, có chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên luôn gắn với sản phẩm ứng dụng và được đánh giá rất cao như 5 năm liên tiếp đạt giải nhất Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học toàn quốc (2017, 2018, 2019, 2022, 2023) và nhiều giải thưởng sáng tạo khác như giải nhất Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka năm 2017, 2018, 2021, và 2023 ; giải nhất cuộc thi SV-Startup toàn quốc năm 2020, 2023; giải nhất giải thưởng quốc tế RAVTE Students Innovation Awards 2023, giải nhất các cuộc thi AIoT Innowork 2023 do công ty Advantech tổ chức...

Bảng 1. Số lượng nhiệm vụ NCKH, ĐMST các cấp thực hiện giai đoạn 2017-2023

TT	Tên nhiệm vụ (đề tài/chương trình; đề tài thuộc chương trình	Số lượng							Tổng số 7 năm	Trung bình 7 năm
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023		
1	Đề tài cấp Quốc gia (đề tài độc lập; nhiệm vụ NĐT, đề tài thuộc Chương trình KC/KX, khác...)	2	3	4	1	1	0	3	14	2.00
2	Đề tài KHCN cấp Bộ	5	5	11	5	9	8	7	50	7.14
3	Chương trình KHCN cấp Bộ	0	0	1	0	0	1	0	2	0.29
4	Đề tài KHCN cấp cơ sở	112	137	179	121	143	162	147	1001	143
5	Đề tài NCKH sinh viên	51	86	112	135	142	168	109	803	114.7
6	Đề tài cấp Tỉnh	2	1	7	1	1	0	2	14	2.00
7	Đề tài đặt hàng của Trường ĐH SPKT TPHCM	0	0	0	0	0	0	01	01	

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đã đạt được, việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Số lượng đề tài cấp Quốc gia của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh khá khiêm tốn, số liệu cho thấy các đề tài của Nhà trường tập trung đăng ký Quỹ Nafosted, Nhà trường chưa tiếp cận được các đề tài dạng khác.
- Số lượng đề tài cấp Bộ được phân bổ dựa trên tiềm lực khoa học của đơn vị. Một số đề tài cấp Bộ không hoàn thành kịp tiến độ và phải thực hiện thanh lý.
- Ngoài ra số lượng các đề tài cấp Tỉnh còn hạn chế so với tiềm lực nghiên cứu của giảng viên trong Nhà trường

1.2. Tình hình kết quả thực hiện các nhiệm vụ NCKH, ĐMST giai đoạn 2017-2023

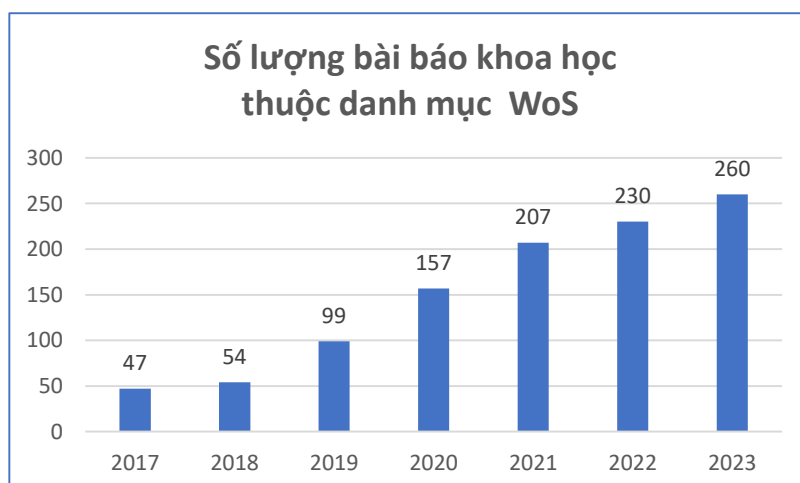
Trong 07 năm qua, với bước đột phá trong việc xây dựng chính sách trong nghiên cứu khoa học, sản phẩm của đề tài cấp trường trọng điểm là bài báo đăng trên tạp chí có xếp hạng, các chính sách hỗ trợ giảng viên tham dự hội nghị, hội thảo, quy định thưởng cho giảng viên có bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước (hiện nay là 100 triệu/1 bài SCIE - Q1) đã được ban hành. Do đó, số lượng bài báo đăng trên tạp chí uy tín ngày càng tăng (Bảng 2). Đặc biệt là số lượng các bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí uy tín thuộc danh mục Web of Science đã tăng lên đáng kể từ 47 bài trong năm 2017 lên 260 bài trong năm 2023 (Hình 1). Một điểm đáng ghi nhận là tỷ trọng các bài báo đăng trên tạp chí uy tín (WoS và Scopus) chiếm 45% số lượng các bài báo khoa học xuất bản trong giai đoạn 2017-2023. Tuy nhiên số lượng còn khá khiêm tốn so với top 5 trường đứng đầu. Đây cũng là thách thức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh khi đặt ra mục tiêu nghiên cứu khoa học đến năm 2030 ngang tầm với các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

Nhà trường đã thành lập 05 trung tâm hoạt động khoa học công nghệ: Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ; Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Môi trường; Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Chế tạo Thiết bị Công nghiệp; Trung tâm Nghiên cứu Năng lượng Tái tạo; và Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Kỹ thuật Xây dựng. Các trung tâm này ra đời nhằm đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài nước, cũng như chuyển giao các kết quả nghiên cứu và gia tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ.

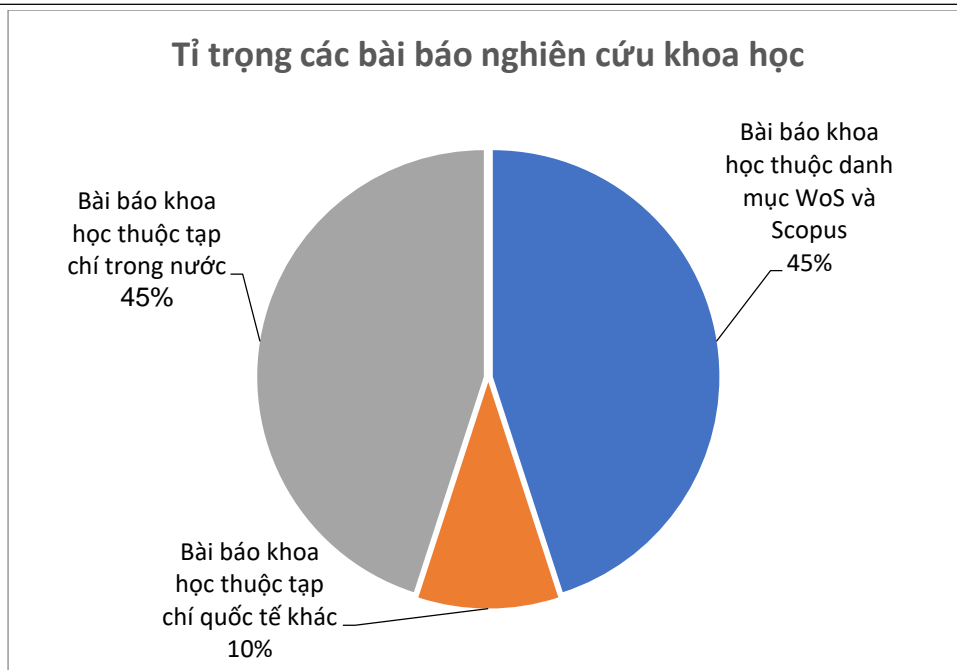
Trong giai đoạn 2017-2023, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã có 07 hồ sơ đã được cấp bằng sáng chế, giải pháp hữu ích và sản phẩm được bảo hộ khác. Tuy nhiên số lượng bằng sở hữu trí tuệ còn rất khiêm tốn, từ năm 2020, Nhà trường hỗ trợ kinh phí cho đề tài đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ với mức hỗ trợ 35 triệu/ bằng sáng chế được chấp nhận đơn.

Bảng 2. Kết quả/Sản phẩm các nhiệm vụ KHCN các cấp giai đoạn 2017-2023

TT	Kết quả/Sản phẩm	Số lượng							Tổng số	Trung bình 7 năm
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	7 năm	
I	Sản phẩm khoa học									
1	Bài báo KH thuộc danh mục WoS	47	54	99	157	207	230	260	1054	150.57
2	Bài báo KH thuộc danh mục Scopus	4	5	17	22	26	35	58	167	23.86
3	Bài báo KH tạp chí quốc tế khác	35	43	58	58	42	36	16	288	41.14
4	Bài báo KH tạp chí trong nước	185	135	132	174	176	210	210	1222	174.57
5	Sách, giáo trình			38	102	20	19	29	208	41.60
II	Sản phẩm đào tạo từ nhiệm vụ KHCN									
1	Hỗ trợ đào tạo NCS	5	5	6	8	9				
2	Hỗ trợ đào tạo ThS	9	10	21	8	11				
III	Sản phẩm ứng dụng									
1	Sáng chế	0	2	0	0	0	0	0	2	0.4
2	Giải pháp hữu ích	0	1	0	1	0	0	1	2	0.4
3	Sản phẩm được bảo hộ khác....	0	1	2	0	0	0	0	3	0.6
4	Sản phẩm được đưa vào ứng dụng/chuyển giao (có hợp đồng)	7	8	6	6	4			31	6.2



Hình 1: Số lượng bài báo khoa học thuộc danh mục WoS



Hình 2: Tỷ trọng các loại bài báo khoa học

Trong những năm qua, giá trị chuyển giao công nghệ của trường còn rất khiêm tốn và chưa tương xứng với tiềm lực của Nhà trường. Nguyên nhân chủ yếu là do: nhiều giảng viên trẻ mới về trường rất giỏi nghiên cứu lý thuyết nhưng lại thiếu kiến thức thực tế dẫn đến nhiều nghiên cứu chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp; chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các nhóm nghiên cứu mạnh để tạo ra sản phẩm có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vẫn còn hạn chế.

Giai đoạn 2017-2023, Nhà trường dành kinh phí cho nghiên cứu sinh, học viên cao học đăng ký đề tài với sản phẩm là bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong và ngoài nước, tuy nhiên số lượng đề tài đăng ký còn khiêm tốn.

1.3. Tình hình kinh phí thực hiện các nhiệm vụ NCKH, ĐMST giai đoạn 2017-2023

Kinh phí đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ dành cho trường còn thấp, một số đề tài cấp Bộ sau khi thẩm định nội dung bị cắt giảm kinh phí gây tâm lý trở ngại cho chủ nhiệm đề tài trong quá trình thực hiện.

Kinh phí dành cho đề tài cấp cơ sở, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên tăng hằng năm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng hết nhu cầu của giảng viên, sinh viên.

Bảng 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp giai đoạn 2017-2023

Đơn vị: triệu đồng

T T	Tên nhiệm vụ	Kinh phí thực hiện													
		2017		2018		2019		2020		2021		2022		2023	
		NS NN	KP khác	NS NN	KP khác	NS NN	KP khác	NS NN	KP khác	NS NN	KP khác	NS NN	KP khác	NS NN	KP khác
1	Đề tài cấp Quốc gia (đề tài độc lập; nhiệm vụ NĐT, đề tài thuộc Chương trình KC/KX, khác...)	1251	0	2132	0	3313	0	678	0	796	0	0	0	2,340	0
2	Đề tài KHCN cấp Bộ	1750	50	1435	0	3325li	3325	2087	693	3560	960	3950	400	3,400	0
3	Chương trình KHCN cấp Bộ	0	0	0	0	3440	810	0	0	0	0	3600	110	0	0
4	Đề tài KHCN cấp cơ sở	0	1642	0	2031	0	4298	0	6603	0	7601	0	8522	0	11,268
5	Đề tài nghiên cứu khoa học SV	0	131	0	283	0	334	0	488	0	483	0	722	0	485
6	Đề tài cấp Tỉnh	0	1724	0	511	0	8890	0	2714	0	2178	0	0	4,268.9	0
Cộng		3001	3547	3567	2825	10078	17657	2765	10498	4356	11222	7550	9754	10009	11753

1.4. Thực trạng những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách cho hoạt động NCKH, ĐMST trong các cơ sở giáo dục đại học

Trong giai đoạn 2017-2023, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã có những thành tích đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế và vướng mắc trong quá trình thực hiện các chính sách nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau:

- Nhà trường không chủ động được trong việc phân bổ, xét duyệt các đề tài cấp Bộ theo đúng định hướng, kế hoạch phát triển của Nhà trường. Thời gian giao cho

các tổ chức chủ trì tuyển chọn tương đối ngắn dẫn đến khi thông báo tuyển chọn không nhận được nhiều hồ sơ tham gia tuyển chọn.

- Một số đề tài sau khi thẩm định nội dung bị cắt giảm kinh phí nhiều so với thông báo tuyển chọn cũng gây tâm lý trở ngại cho chủ nhiệm đề tài trong quá trình thực hiện.
- Phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học.
- Số lượng đề tài cấp trường, cấp Bộ không kịp hoàn thành đúng tiến độ còn nhiều.
- Phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học.
- Việc kết hợp các nguồn nhân lực, chia sẻ nghiên cứu trong và ngoài trường còn hạn chế.
- Số lượng các đề tài có khả năng chuyển giao còn thấp.

2. Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh hoạt động NCKH, ĐMST trong thời gian tới

Để tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn tới, một số giải pháp cần được triển khai thực hiện như sau:

- Hoàn thiện chính sách nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong Nhà trường nhằm thu hút, tôn vinh các nhà khoa học.
- Tăng số lượng đề xuất được giao; tăng thời gian giao cho tổ chức chủ trì tuyển chọn để có thể nhận được nhiều hồ sơ tham gia tuyển chọn; giữ mức kinh phí theo danh mục đã giao tuyển chọn.
- Có cơ chế đầu tư các phòng thí nghiệm trọng điểm, trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của các cơ sở giáo dục.
- Triển khai thành lập các nhóm nghiên cứu trọng điểm, có cơ chế chính sách riêng để thúc đẩy các nhóm phát triển.
- Khuyến khích các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học.
- Tăng cường kết nối với doanh nghiệp, các địa phương để thực hiện các đề tài mang tính ứng dụng, giải quyết các vấn đề trong thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bảng xếp hạng QS ranking 2024.

[2] Dữ liệu từ Phòng KHCN.

[3] Quy chế chi tiêu nội bộ, 2023.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG HIỆN NAY

TS. Nguyễn Thị Thanh Nga & ThS. Trần Thùy Chi
Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Tóm tắt

Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học là hoạt động không thể thiếu đối với giảng viên nói chung, giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương nói riêng. Đây là trách nhiệm, nghĩa vụ và cũng là động lực thúc đẩy niềm đam mê nghề nghiệp, giúp giảng viên tiếp cận, thu nhận và làm chủ được tri thức trên cơ sở độc lập suy nghĩ, sáng tạo, biết vận dụng vào bài giảng cũng như thực tiễn cuộc sống. Đồng thời, nghiên cứu khoa học được xem là một “mắt xích” rất quan trọng không thể thiếu trong việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội hiện nay. Do vậy, bài viết tác giả đã phân tích tầm quan trọng và vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học; Chỉ ra thực trạng và nêu một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương hiện nay.

Từ khóa: Thực trạng; Nghiên cứu khoa học; Giảng viên

1. Đặt vấn đề

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không có liên hệ với thực tiễn là lý luận suông”¹. Vì thế, việc tích cực nghiên cứu khoa học sẽ góp phần rất quan trọng cho giảng viên trong công tác giảng dạy và làm rõ được lý luận phải gắn với liền với thực tiễn như thế nào? Do vậy, tham gia nghiên cứu khoa học sẽ góp phần phát triển năng lực, tư duy sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi tri thức và các phương pháp nhận thức khoa học của giảng viên. đồng thời hình thành ở giảng viên những phẩm chất của nhà nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu khoa học, bản thân giảng viên sẽ nảy sinh nhiều ý tưởng, sáng kiến và có nhiều phương án quyết khác nhau. Quá trình nghiên cứu khoa học, giúp cho giảng viên rèn luyện và phát triển thêm tư duy độc lập, “tư duy phản biện”, biết bảo vệ lập trường khoa học của mình. Việc tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học thể hiện tinh thần tìm tòi, học hỏi, tích cực trau dồi kiến thức chuyên môn trên cơ sở ý thức được công việc và trách nhiệm quan trọng của giảng viên đối với công tác giảng dạy. Điều này sẽ tác động động rất lớn đến chất lượng bài giảng trên lớp. Bởi vì,

¹ Hồ Chí Minh, 2011, *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 11, tr.95.

một tiết giảng có chất lượng thì ngoài việc làm sáng tỏ lý luận, giảng viên phải liên hệ với thực tế sinh động của xã hội.

1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng hoạt động khoa học của giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương, tác giả đã sử dụng các phương pháp như: quan sát, phân tích, tổng kết kinh nghiệm và khảo sát. Sau đó, sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lý các kết quả khảo sát và tác giả đã tiến hành khảo sát với 33 giảng viên tham gia trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương để làm rõ hơn thực trạng nghiên cứu khoa học của giảng viên.

2. Nội dung

2.1. Tầm quan trọng và vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học đối với giảng viên hiện nay

Nghị quyết TW 4 khóa VII, Nghị quyết TW 2 khóa VIII, Kết luận 242 của Bộ Chính trị (2009) đã xác định: Thực sự coi trọng vai trò của khoa học giáo dục. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục, giải quyết tốt những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới giáo dục. Đặc biệt, Nghị quyết 29 của Đảng (2013) đã nhấn mạnh các nhiệm vụ giải pháp trong đó trọng tâm là: “nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý. Quan tâm nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý, tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về giáo dục”²

Năm 2011 trong Cương lĩnh xây dựng đất nước, Đảng ta khẳng định: “Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại... Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”³. Điều 62 khoản 1 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”⁴. Như vậy, mỗi giảng viên phải tự ý thức được tầm quan trọng, vai trò then chốt của khoa học và tích cực tham gia nghiên cứu khoa học bởi nó giúp cho đội ngũ giảng viên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, phát triển kỹ năng

² Nghị quyết 29/TW ngày 4/11/2013 “Về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.78.

⁴ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Điều 62, khoản 1, 2013

tư duy độc lập, sáng tạo, củng cố, nâng cao vốn kiến thức lý luận và thực tiễn. Thực hiện có hiệu quả hoạt động này giúp nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị nói riêng và góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà nói chung.

Khoản 4 Điều 3 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 quy định: “*Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn*”. Hoạt động này là trách nhiệm chung của cán bộ lãnh đạo, quản lý và của giảng viên (kể cả giảng viên kiêm nhiệm và giảng viên thỉnh giảng). Đối với giảng viên của Nhà trường hoạt động nghiên cứu khoa học có ảnh hưởng rất lớn đến công tác giảng dạy hiện nay.

Đối với các Trường Cao đẳng nói chung và Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương nói riêng. Theo Thông tư 36/2020-BGDĐT quy định chế độ làm việc của giảng viên. Điều 5. Quy định về nghiên cứu khoa học của giảng viên như sau:

Thứ nhất, giảng viên phải dành ít nhất 1/5 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 352 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của trường cao đẳng sư phạm và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

Thứ ba, mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp khoa hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên; hoặc một báo cáo chuyên đề tại hội thảo khoa học chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương.

Hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên và quy định cụ thể về số giờ nghiên cứu khoa học được quy đổi từ các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Thứ tư, đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua

và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này.⁵

Như vậy, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với giảng viên luôn là điều kiện cần và rất quan trọng đặc biệt trong công tác giảng dạy. Công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên luôn được Nhà trường quan tâm và có cơ chế chính sách hỗ trợ để đảm bảo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên. Vì thế, nghiên cứu khoa học không những là quyền lợi mà còn là trách nhiệm đối với mỗi giảng viên trong công tác giảng dạy nhưng không phải giảng viên nào cũng nhận thức đầy đủ về lợi ích của hoạt động nghiên cứu khoa học đối với bản thân, việc nhận thức đúng về tầm quan trọng và vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học cũng là một nhân tố quan trọng tạo động lực thúc đẩy giảng viên nỗ lực và tích cực hơn khi tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ góp phần quan trọng để khẳng định uy tín của Nhà trường với các trường khác. Mỗi bài viết tham gia hội thảo được đánh giá cao, mỗi công trình nghiên cứu khoa học ở các cấp, mỗi bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành với tên cán bộ, giảng viên gắn với tên Nhà trường là một lần thương hiệu và uy tín của Nhà trường được thể hiện.

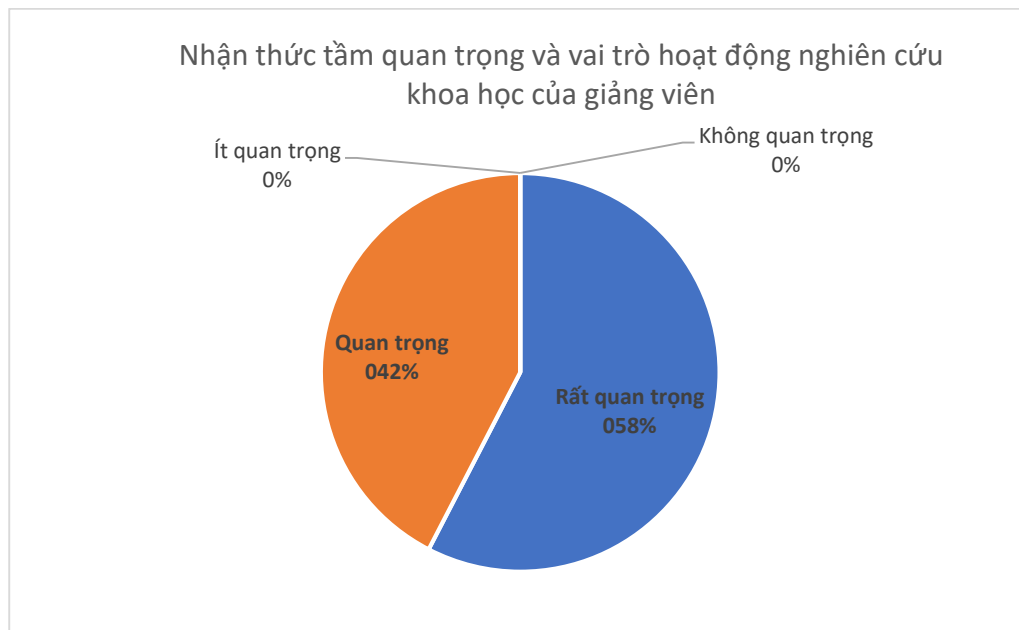
2.2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương hiện nay.

Để có được cơ sở thực tiễn trung thực, cập nhật trong việc tìm hiểu thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát trực tuyến thông qua Google Form đối với các giảng viên của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương.

Khi được hỏi: “*Nhận thức tầm quan trọng và vai trò hoạt động thực tiễn nghiên cứu khoa học của giảng viên*”, kết quả nhóm tác giả thu được là 42,4% thầy/cô cho là “Rất quan trọng” và 57,6% thầy/cô cho là “Quan trọng”, không có thầy/cô nào lựa chọn “Ít quan trọng” và “Không quan trọng”. Điều này cho chúng ta thấy, phần lớn các giảng viên đã thấy được vai trò và tầm quan trọng của việc nghiên cứu khoa học nói chung, cũng như hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên nói riêng. Bởi tham gia nghiên cứu khoa học sẽ giúp giảng viên có điều kiện hiểu sâu hơn, nắm bắt chặt chẽ hơn kiến thức chuyên môn mà mình đang trực tiếp giảng dạy; kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung kiến thức chưa chính xác trong thực tiễn công tác giảng dạy của mình; Nghiên cứu khoa học sẽ góp phần phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi tri thức và các phương pháp nhận thức khoa học của giảng viên; đồng thời nghiên cứu khoa

⁵ Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư 36/2020-BGDĐT quy định chế độ làm việc của giảng viên*. Điều 5, Ngày 5/10/2020

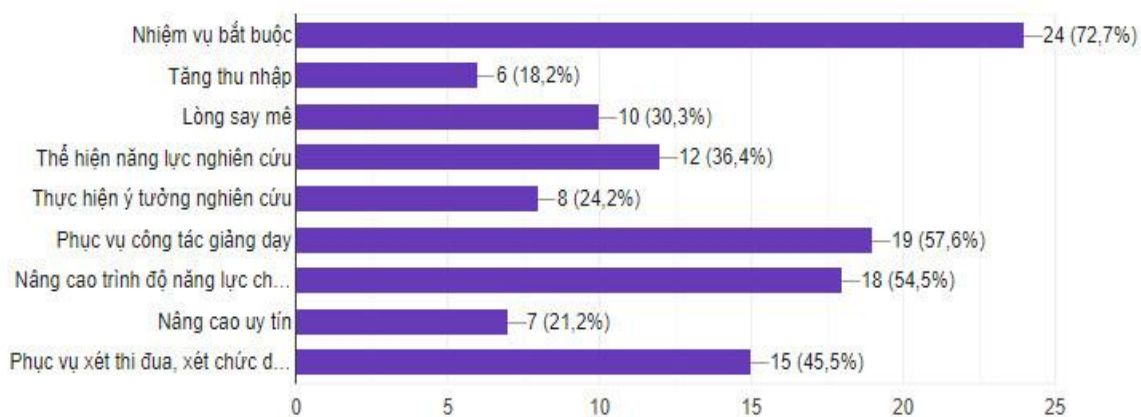
học đạt kết quả tốt góp phần giúp giảng viên tự khẳng định mình trong quá trình công tác.



Khi hỏi: “Mục đích tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên”, kết quả nhóm tác giả nhận được như sau:

Câu 2: Mục đích tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên [Sao chép](#)

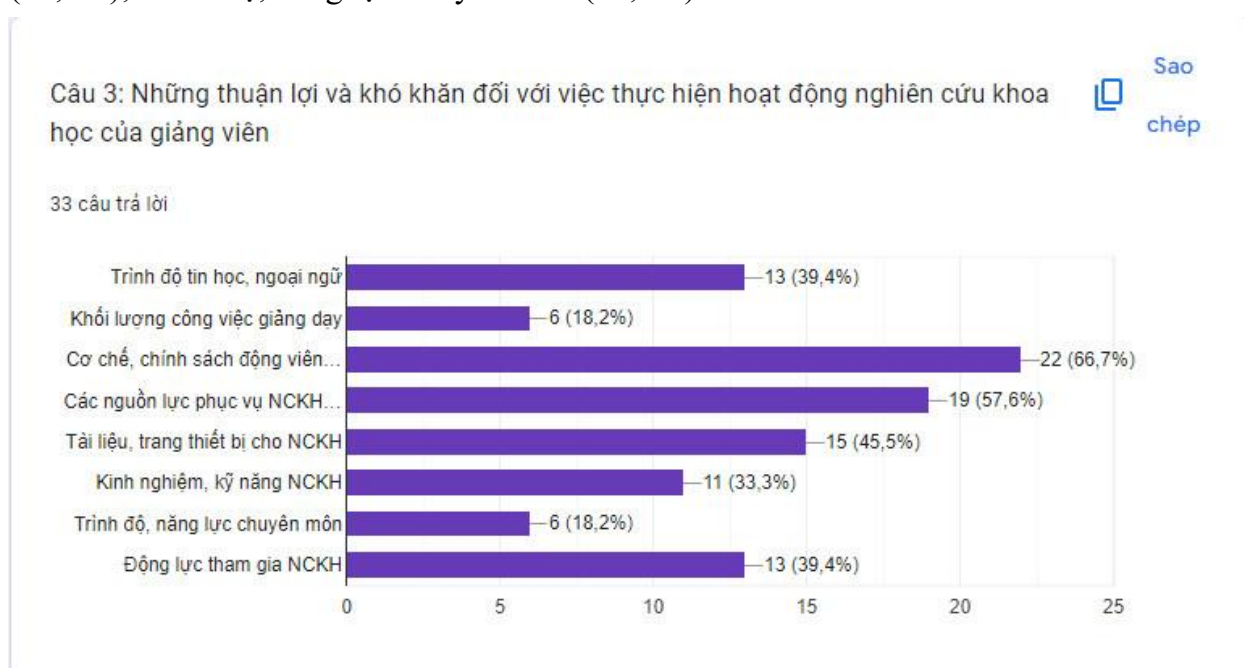
33 câu trả lời



Kết quả khảo sát trên cho thấy, các Giảng viên khi tham gia nghiên cứu khoa học, hầu hết đã xác định được cụ thể mục đích nghiên cứu của mình. Bởi trước hết, theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT quy định: “Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học”; “Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm”. Do đó, việc nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ bắt buộc của Giảng viên, đây

cũng là cơ sở để phục vụ bình xét thi đua ở đơn vị. Ngoài ra, các thầy/cô cũng cho rằng, nghiên cứu khoa học sẽ góp phần nâng cao trình độ năng lực chuyên môn, thể hiện năng lực, ý tưởng nghiên cứu, phục vụ công tác giảng dạy. Chỉ một số ít Giảng viên đặt mục đích nghiên cứu khoa học là để “Tăng thu nhập” hay để “Nâng cao uy tín”.

Cuối cùng, khi hỏi: “*Những thuận lợi và khó khăn đối với việc thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên*”, hầu hết các Giảng viên đều cho rằng, những thuận lợi, khó khăn đều xuất phát từ lý do khách quan, như: Cơ chế, chính sách động viên (66,7%); Các nguồn lực phục vụ NCKH (57,6%); Tài liệu, trang thiết bị phục vụ NCKH (45,5%); Động lực tham gia NCKH (39,4%). Một số thầy cô lựa chọn thêm các lý do chủ quan như do trình độ tin học, ngoại ngữ (39,4%); Kinh nghiệm, kỹ năng NCKH (33,3%); Trình độ, năng lực chuyên môn (18,2%).



Tóm lại, trong những năm qua, đội ngũ giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương luôn chú trọng và tích cực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, trên cơ sở quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hằng năm, Nhà trường đã có kế hoạch xây dựng chung cho công tác nghiên cứu khoa học, tổ chức cho các khoa, phòng, ban đăng ký các đề tài khoa học, hội thảo, bồi dưỡng chuyên môn cấp khoa, cấp trường, tọa đàm khoa học cấp khoa, cấp trường... Đội ngũ cán bộ, giảng viên của trường rất tích cực tham gia viết bài cho tạp chí khoa học của Nhà trường; tham gia viết bài cho các tạp chí, hội thảo trong và ngoài nước. Trường cũng đã bảo vệ thành công nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở...; Biên soạn nhiều sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo có giá trị thực tiễn phục vụ công tác giảng dạy của Nhà trường trong những năm vừa qua.

2.3. Một số giải pháp nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương hiện nay.

Năm 2011 Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội khẳng định: “*Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại... Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới*”⁶ Hiến pháp 2013 cũng đã ghi nhận cụ thể tại Khoản 1 Điều 62: “*Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*”. Như vậy, mỗi giảng viên phải tự ý thức được tầm quan trọng, vai trò then chốt của khoa học và tích cực tham gia nghiên cứu khoa học bởi nó giúp cho đội ngũ giảng viên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, phát triển kỹ năng tư duy độc lập, sáng tạo, củng cố, nâng cao vốn kiến thức lý luận và thực tiễn. Thực hiện có hiệu quả hoạt động này giúp nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị nói riêng và góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà nói chung.

Để hoạt động nghiên cứu khoa học tiếp tục được nâng cao, có chất lượng trở thành hoạt động không thể thiếu của đội ngũ giảng viên, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, Ban Giám hiệu Nhà trường cần có những cơ chế, chính sách như: động viên, khích lệ, nguồn kinh phí, cơ sở vật chất, đội ngũ... nhằm tạo điều kiện cho giảng viên được nghiên cứu khoa học và tiếp cận thông tin cần thiết phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

Hai là, đội ngũ giảng viên của Nhà trường cần phải xác định rõ nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình trong công tác nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, xác định được tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học đối với hoạt động giảng dạy. Trên cơ sở xác định đúng đắn tầm quan trọng, giảng viên sẽ có động lực để tự trau dồi, chủ động đầu tư nghiêm túc cho hoạt động này.

Ba là, Nhà trường cần phối hợp với Phòng Khoa học và Hợp tác Quốc tế mở các lớp tập huấn kỹ năng viết bài nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng viên của trường với các chuyên ngành đào tạo khác nhau, vì thế cần được trang bị những kiến thức cơ bản trong việc viết bài đáp ứng những yêu cầu cơ bản của một bài báo khoa học.

⁶Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.78.

Bốn là, Nhà trường cần có chính sách biểu dương, khen thưởng đối với những giảng viên có thành tích cao trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Đối với những cán bộ, giảng viên có nhiều sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo và có nhiều bài báo được đăng trên các báo Quốc tế, các tạp chí khoa học có chỉ số Scopus, ISSN, kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia cần phải được động viên và khen thưởng kịp thời. Hoạt động này vừa khuyến khích, động viên các cá nhân có thành tích tiếp tục nghiên cứu khoa học, vừa tạo động lực nghiên cứu cho các cá nhân khác.

Năm là, mỗi giảng viên cần tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị của bản thân. Tự giác, chủ động trong hoạt động nghiên cứu, mạnh dạn đưa ra sáng kiến của bản thân trên cơ sở nắm bắt tình hình thực tế của bộ môn, khoa và Nhà trường sao cho phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ.

Sáu là, trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện cần phải hết sức chú trọng khâu tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, lấy kết quả nghiên cứu khoa học là một trong những căn cứ để đánh giá đội ngũ giảng viên hằng năm. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm sẽ cho thấy cái nhìn tổng quan nhất về các kết quả đã đạt được, những hạn chế khó khăn trong quá trình thực hiện, từ đó đưa ra các định hướng, giải pháp nhằm khắc phục hạn chế và thực hiện tốt hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học trong các giai đoạn tiếp theo.

Hiện nay trong bối cảnh toàn cầu hóa, với vai trò và tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học, việc phải quan tâm, chú trọng đến hoạt động nghiên cứu khoa học cho giảng viên càng có ý nghĩa rất quan trọng và thiết thực. Hoạt động NCKH của giảng viên là một hoạt động không thể thiếu trong việc biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, nhằm đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nâng cao chất lượng giảng viên. Trên cơ sở phân tích, đánh giá với những số liệu đã thu thập, tác giả đã làm rõ thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương. Hầu hết giảng viên nhận thức đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên. Chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học ngày càng được nâng cao và đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy của đội ngũ cán bộ, giảng viên phục vụ cho công tác giảng dạy hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên*, số: 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư 36/2020-BGDĐT quy định chế độ làm việc của giảng viên*. Điều 5, Ngày 5/10/2020
- [3] Nghị quyết 29/TW ngày 4/11/2013 “Về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB.Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.78.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành TW khóa VIII.
- [6] *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, 2011, Điều 62, khoản 1,
- [7] Hồ Chí Minh, 2011, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 11, tr.95.

Thông tin liên hệ:

- Họ và tên: TS. Nguyễn Thị Thanh Nga
- Học vị: Tiến sĩ
- Địa chỉ cơ quan: Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương, 387 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.
- ĐT: 0912610526
- Mail: Ngathanhngallct@gmail.com

CHIA SẺ KINH NGHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ NĂM 2024

PGS. TS. Trần Anh Sơn

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Tóm tắt

Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của xã hội trên hai khía cạnh chính. Một là, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả trong các hoạt động của cuộc sống. Hai là, tạo ra nguồn tri thức mới, đổi mới sáng tạo khoa học và công nghệ. Vì thế, vai trò và trách nhiệm của người giảng viên không chỉ dừng lại ở hoạt động giảng dạy, truyền đạt tri thức mà còn phải gắn liền với các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN). Để hoạt động NCKH và CGCN đạt được hiệu quả cao, người giảng viên cần chuẩn bị cho mình những hành trang cần thiết. Bài viết này chia sẻ các kinh nghiệm trong hoạt động NCKH và CGCN của giảng viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH và CGCN trong các cơ sở giáo dục đại học.

Từ khóa: khoa học công nghệ; nghiên cứu khoa học; chuyển giao công nghệ; cơ sở giáo dục đại học

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và thế giới bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, vai trò của khoa học công nghệ (KH-CN) trở thành yếu tố then chốt đối với sự tăng trưởng kinh tế và sự phát triển bền vững của quốc gia. Từ đó, đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học cần phải thực sự trở thành trung tâm đào tạo, NCKH và CGCN, đóng vai trò chính trong mặt trận KH-CN. Đội ngũ giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học phải thực sự là lực lượng nòng cốt để thực hiện các nhiệm vụ KH-CN đó. Một cách khái quát nhất, giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học có hai chức năng quan trọng, có tính chất cơ bản, đó là: giảng dạy và NCKH. Thực tiễn và lý luận đều chứng minh một cách rõ ràng rằng, NCKH và giảng dạy có mối quan hệ hữu cơ với nhau, gắn kết chặt chẽ với nhau và hỗ trợ cho nhau. NCKH tạo cơ sở, điều kiện, tiền đề nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy. Ngược lại, công tác giảng dạy phản ánh kết quả của hoạt động NCKH. Do vậy, có thể khẳng định rằng, cùng với hoạt động giảng dạy, NCKH là thước đo năng lực chuyên môn của giảng viên. Trong một cơ sở giáo dục đại học, các hoạt động giảng dạy và NCKH, CGCN luôn luôn phải tồn tại song song với nhau. Một trong các yếu tố cơ bản và quan trọng nhất để đánh giá tiêu chuẩn của các cơ sở giáo dục đại học hiện nay luôn có các chỉ số, kết quả của hoạt động NCKH và CGCN [1].

2. Những lợi ích khi giảng viên tham gia hoạt động NCKH và CGCN

Từ những phân tích ở trên, có thể thấy rằng hoạt động NCKH và CGCN đóng vai trò rất quan trọng đối với giảng viên và cơ sở giáo dục đại học. Những lợi ích mà hoạt động NCKH và CGCN mang lại không hề nhỏ.

- Hoạt động NCKH và CGCN giúp giảng viên có điều kiện nghiên cứu sâu hơn những kiến thức chuyên môn mà mình đang trực tiếp giảng dạy, kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung mới thay cho những nội dung cũ, không còn phù hợp trong bài giảng của mình. Người giảng viên tham gia NCKH một mặt vừa củng cố lại kiến thức chuyên môn của mình, mặt khác vừa có điều kiện mở rộng, hiểu biết nhiều hơn từ các chuyên ngành có liên quan khác.
- Quá trình tham gia NCKH và CGCN sẽ góp phần phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi tri thức và các phương pháp nhận thức khoa học của giảng viên, đồng thời hình thành ở giảng viên những phẩm chất của nhà nghiên cứu. Chúng ta đều biết rằng, trong quá trình tham gia NCKH và CGCN, giảng viên có thể gặp rất nhiều những khó khăn, thách thức. Khi rơi vào những hoàn cảnh đó, tự bản thân giảng viên sẽ phải đưa ra các hướng giải quyết khác nhau. Quá trình này sẽ giúp chính bản thân giảng viên rèn luyện và phát triển thêm tư duy độc lập, tư duy phản biện, biết bảo vệ lập trường khoa học của mình và biết tự đổi mới suy nghĩ của mình. Cũng trong quá trình thực hiện, triển khai các hoạt động NCKH và CGCN, tự bản thân giảng viên sẽ phát triển và hoàn thiện hơn các kỹ năng cần thiết cho việc giảng dạy và nghiên cứu. Thiết nghĩ, đó là những phẩm chất mà một người giảng viên cần phải có trong bối cảnh hiện nay.
- Quá trình tham gia các hoạt động NCKH và CGCN cũng đồng thời là quá trình giúp giảng viên tự “update” thông tin, kiến thức một cách thực sự hiệu quả. Hơn nữa, NCKH và CGCN giúp cho giảng viên thu nạp thêm lượng kiến thức mới từ những nguồn khác nhau để đánh giá và hoàn thiện lại những kiến thức của chính bản thân mình.
- Quá trình thực hiện các hoạt động NCKH và CGCN là cơ hội tốt để giảng viên có môi trường bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy. Điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.
- Tham gia NCKH và CGCN đạt kết quả tốt góp phần nâng cao vị thế và uy tín của chính bản thân giảng viên, đồng thời khẳng định vị thế và uy tín của cơ sở giáo dục đại học với xã hội. Vì, một trong những tiêu chí để đánh giá, xếp hạng

các trường đó chính là mảng NCKH và CGCN của giảng viên và cơ sở giáo dục đại học.

- Giảng viên tham gia NCKH và CGCN sẽ có được các mối quan hệ xã hội cần thiết trong quá trình công tác. Quá trình thực hiện hoạt động NCKH và CGCN, giảng viên sẽ học hỏi được rất nhiều từ các cộng sự trong nhóm nghiên cứu.
- Hoạt động NCKH và CGCN giúp giảng viên tự khẳng định mình. Khó có thể nói rằng nếu một giảng viên được đánh giá là có năng lực chuyên môn tốt nhưng hàng năm lại không có công trình khoa học nào. Vì năng lực của giảng viên được thể hiện chủ yếu thông qua giảng dạy và NCKH.
- Hoạt động NCKH và CGCN sẽ góp phần quan trọng để khẳng định uy tín của cơ sở giáo dục đại học với các cơ sở khác. Mỗi bài viết tham gia hội thảo được đánh giá cao, mỗi đề tài NCKH ở các cấp, mỗi bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành với tên cán bộ, giảng viên gắn với tên của cơ sở giáo dục đại học là một lần thương hiệu và uy tín của cơ sở giáo dục đại học được thể hiện.
- Phong trào NCKH và CGCN của giảng viên sẽ truyền cảm hứng tích cực đến các đồng nghiệp cả trong và ngoài đơn vị, đồng thời truyền cảm hứng đến các em Sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học. Cụ thể, các đề tài NCKH dành cho Sinh viên, các chương trình khởi nghiệp của Sinh viên là những hoạt động hết sức ý nghĩa và quan trọng, giúp cho Sinh viên tiếp cận sớm với các phương pháp nghiên cứu, kỹ năng làm việc khoa học và chuyên nghiệp, hoàn thiện bản thân trước khi tốt nghiệp.

3. Những kinh nghiệm trong hoạt động NCKH và CGCN

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác NCKH và CGCN với bản thân nói riêng và cơ sở giáo dục đại học nói chung, tôi có tìm hiểu và đúc rút từ bản thân một số chia sẻ. Hi vọng nhưng chia sẻ này sẽ có ích trong công tác NCKH và CGCN của các giảng viên và các cơ sở giáo dục đại học.

- Trước hết, cần tin vào khả năng của bản thân. Rào cản lớn nhất đối với giảng viên trong hoạt động NCKH và CGCN là không tin rằng mình có thể làm được điều đó. Không ít giảng viên đã bỏ cuộc giữa chừng bởi vì sự thiếu tự tin và mất kiên nhẫn trong nghiên cứu. Bản thân tôi khi bắt đầu tham gia nghiên cứu cũng gặp rất nhiều khó khăn, từ việc lựa chọn hướng nghiên cứu phù hợp, sắp xếp thời gian, bố trí thí nghiệm, đến việc sử dụng thiết bị... Tất cả đều bắt đầu từ con số 0. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, tôi đã làm quen với công việc ở phòng thí nghiệm nhờ sự giúp đỡ của các cộng sự và Giáo sư hướng dẫn.
- Nghiên cứu khoa học không phải chỉ là lĩnh vực “cao xa” dành cho các nhà khoa học, mà có thể là những vấn đề rất gần gũi với chuyên môn, lĩnh vực mà mình

- đang đảm nhiệm. Chúng ta có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu phù hợp với bản thân, bắt đầu từ những nội dung đơn giản. Sau thời gian, vốn kiến thức sẽ được củng cố, các nhìn nhận một vấn đề cũng đa chiều hơn, từ đó có thể mở rộng hướng nghiên cứu và bắt tay thực hiện.
- Trong nghiên cứu khoa học, không phải lúc nào cũng nghiên cứu độc lập. Để đạt được sự hiệu quả và những kết quả tối ưu nhất thì cần phải có nhóm nghiên cứu, cộng đồng nghiên cứu. Như vậy, các thành viên có thể trao đổi thông tin với nhau, thường xuyên thảo luận, đặt câu hỏi và trả lời; như vậy sẽ giúp chúng ta nắm chắc kiến thức; dễ dàng phát hiện các sai sót và đề ra biện pháp tối ưu hơn. Vì vậy, khi đã vạch rõ ý tưởng của mình, chúng ta có thể thành lập một nhóm gồm các thành viên cùng chung ý tưởng và đam mê nghiên cứu để có định hướng chung và cùng nhau thực hiện.
 - Nhiều người có những ý tưởng rất hay nhưng chưa biết cách để triển khai ý tưởng đó như thế nào. Lúc này, chúng ta nên tìm cho mình sự tư vấn từ những nhà khoa học uy tín, xuất sắc trong lĩnh vực của mình, là những người có kiến thức sâu rộng về mảng đề tài mà chúng ta đang theo đuổi để được định hướng rõ hơn về. Vậy, cần tìm cho mình một người thầy, một nhà tư vấn, nhà định hướng chính xác. Bản thân tôi vẫn luôn giữ liên lạc và kết hợp làm việc với Giáo sư hướng dẫn Tiến sĩ của mình. Đó là người thầy, người định hướng rất tuyệt vời của tôi.
 - Ngoài ra, không ai khác, chính bản thân chúng ta cần tự tạo cho mình áp lực và niềm đam mê trong nghiên cứu khoa học. Bởi vì việc gì cũng thế, có áp lực và có đam mê thường dễ thành công hơn. Khi có áp lực thì bản thân sẽ luôn phải cố gắng, khi có đam mê thì làm việc sẽ không cảm thấy nhàm chán và mệt mỏi. Do vậy, chúng ta cần có một tinh thần nhiệt huyết để thực hiện nghiên cứu, chuyển giao.
 - Quá trình nghiên cứu phải được thực hiện liên tục. Nếu việc nghiên cứu thực hiện không liên tục sẽ làm cho tinh thần đi xuống, mạch nghiên cứu bị gián đoạn, nhiều khi quên mất những ý tưởng. Từ đó gây ra cảm giác ngại, đôi khi là lười, mất đi cảm hứng nghiên cứu, khiến cho hoạt động NCKH bị trì trệ.
 - Chúng ta phải đặt ra những mục tiêu trong hoạt động NCKH và CGCN cụ thể, tỉ mỉ đến từng năm. Điều đó giúp cho bản thân luôn phải vận động và cố gắng đảm bảo đúng tiến độ nghiên cứu. Theo thời gian, sẽ hình thành thói quen và chúng ta sẽ rất chủ động trong công việc.
 - Cuối cùng, ngoại ngữ là một yếu tố rất cần thiết để quá trình nghiên cứu được thực hiện hiệu quả và dễ dàng hơn. Chúng ta phải tự trang bị cho mình những kiến thức về ngoại ngữ để có thể đọc hiểu tài liệu Tiếng Anh bởi đây là một nguồn kiến thức rất quan trọng mà không phải ai cũng nắm bắt được, và tiếng Anh được

sử dụng để viết những công trình khoa học đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học uy tín trên thế giới. Như vậy, hiệu quả khoa học mới được đưa đến toàn cầu, không chỉ bó hẹp trong phạm vi cơ sở giáo dục đại học hay trong nước.

4. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH và CGCN của giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học

Bên cạnh những lợi ích mà hoạt động NCKH và CGCN mang lại và những kinh nghiệm quý báu thu được, việc không ngừng nâng cao hiệu quả của hoạt động NCKH và CGCN cũng là một vấn đề luôn được quan tâm [2]. Các cơ sở giáo dục đại học cần không ngừng hoàn thiện chính sách NCKH và CGCN bằng những hành động cụ thể.

- Chính sách mà các cơ sở giáo dục đại học nói riêng và các đơn vị hành chính sự nghiệp trên cả nước nói chung đó là thu hút, trọng dụng nhân tài. Cần có sự ưu tiên bố trí các vị trí việc làm, tài chính ưu đãi để tạo điểm nhấn có tính quyết định trong việc thu hút, lôi cuốn những chuyên gia, nhà khoa học uy tín đầu ngành, những tài năng khoa học trẻ với năng lực và phẩm chất tốt ở trong và ngoài nước về làm việc;
- Song song với việc chiêu mộ nhân tài, cần đào tạo và tuyển chọn nguồn cán bộ khoa học trình độ cao từ những sinh viên xuất sắc. Đây là nguồn lực khoa học trẻ, năng động, tiếp thu rất nhanh với đổi mới công nghệ;
- Các cơ sở giáo dục đại học cần chú trọng xây dựng môi trường nghiên cứu tốt ở để các nhà khoa học phát huy tối đa năng lực sáng tạo và đủ điều kiện để nghiên cứu, phát triển;
- Tạo động lực hơn nữa cho giảng viên trong hoạt động nghiên cứu, đặc biệt là chú ý ưu tiên chính sách khen thưởng về NCKH và CGCN ở các cơ sở giáo dục đại học.
- Liên kết chặt chẽ với các cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp để tạo môi trường NCKH và CGCN khách quan, kết hợp giữa các nguồn lực mạnh mẽ nhất nâng cao hiệu quả nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thông tư số: 01/2024/TT-BGDĐT, thông tư ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học (2024).
- [2] Lê, Mạnh Hùng. "Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học công lập tại Hà Nội", *Tạp chí công thương* (2021).

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: PGS. TS. Trần Anh Sơn
- Khoa Cơ khí, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
- Email: trananhson@utehy.edu.vn - Điện thoại: 0974-819-436

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

ThS. Tạ Thị Lan Phương

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Tóm tắt

Về hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, Trường ĐHSPT Nghệ thuật TW luôn coi đó là nhiệm vụ trọng tâm và có định hướng rất rõ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo tại Trường, từ đó đáp ứng nhu cầu ứng dụng khoa học công nghệ vào việc phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô, của ngành và đất nước. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả xin chia sẻ quý độc giả một số kinh nghiệm trong quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường trong những năm qua.

1. Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cơ chế, chính sách quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Căn cứ Thông tư số 22/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học [6]; Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học [7]; Thực hiện Công văn số 1359/BGDĐT-KHCNMT ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 [01]. Thực hiện Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học [04]. Trường ĐHSPT Nghệ thuật TW trong những năm gần đây, rất quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo như: Ban hành các quy định, văn bản về quản lý hoạt động khoa học công nghệ, nhằm tạo điều kiện cho các cán bộ giảng viên nghệ thuật phát huy tối đa thế mạnh chuyên môn. Đặc biệt phải kể đến chính sách quy đổi giờ nghiên cứu khoa học từ các tác phẩm, chương trình nghệ thuật đạt giải, tham gia dự thi hoặc trưng bày, biểu diễn ở quy mô các cấp của mỗi cán bộ giảng viên. Triển khai thành lập nhóm nghiên cứu mạnh ở lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, đầu tư đấu thầu đề tài khoa học Công nghệ cấp Bộ và thúc đẩy giảng viên đăng ký đề xuất đề tài cấp Trường, Khoa, vừa nâng cao trình độ chuyên môn, vừa tính trừ giờ khoa học giúp giảng viên hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu hàng năm theo quy định. Ngoài ra Trường ĐHSPT Nghệ thuật TW còn khích lệ cán bộ

giảng viên tăng cường xuất bản các công bố quốc tế là sản phẩm khoa học của đề tài và sẽ hỗ trợ kinh phí. Trường chúng tôi đã đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động giảng dạy và thực nghiệm phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học như: Xưởng sản xuất đối với ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang và Công nghệ May; phòng thực hành đối với chuyên ngành Du lịch, Diễn viên Kịch-Điện ảnh, Mỹ thuật ứng dụng, Thanh nhạc, Piano, Sư phạm Âm nhạc, Công tác xã hội...

Với đặc thù là trường đào tạo văn hóa nghệ thuật, các giảng viên chính là các ca sĩ, nghệ sĩ, họa sĩ, nhà thiết kế... vì vậy để đảm bảo hoạt động nghiên cứu khoa học đạt chất lượng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, Nhà trường chỉ đạo đến các khoa chuyên môn, tổ chức sinh hoạt chuyên môn khoa học định kỳ, phù hợp với nhiệm vụ giảng dạy, để các giảng viên có cơ hội trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu, phát huy tối đa thế mạnh nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW đã thành lập nhóm nghiên cứu ứng dụng: có nhiệm vụ nghiên cứu tập trung vào việc sáng tạo, phát triển các giải pháp thực tế thuộc các lĩnh vực khoa học giáo dục, văn hoá, nghệ thuật, hỗ trợ tư vấn đề tài, dự án khoa học Công nghệ. Tăng cường hợp tác với các cơ sở giáo dục quốc tế, triển khai dự án Vietmus, hợp tác với Đại Sứ quán Ấn Độ, Liên Bang Nga về việc phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật.

2. Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Trong những năm qua, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW đã đấu thầu thành công đề tài Khoa học Công nghệ cấp Quốc gia thuộc Bộ Khoa học Công nghệ, nhiều đề tài khoa học Công nghệ cấp Bộ thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học Công nghệ cấp Trường, Khoa, Sinh viên, hằng năm nghiệm thu thành công hơn 40 công trình tiêu biểu, chất lượng theo đúng quy định; Sản phẩm khoa học là bài báo trong nước, quốc tế, chuyển giao sách chuyên khảo, giáo trình, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu tăng theo từng năm.

Những bước chuyển mình mạnh mẽ về nghiên cứu khoa học của sinh viên được thể hiện qua các giải thưởng cao mà các em sinh viên đã đạt được như: Giải Nhì, Ba, Khuyến khích toàn quốc tại cuộc thi Giải thưởng khoa học Công nghệ dành cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục Đại học; bài báo của sinh viên được xuất bản trong các tạp chí, kỷ yếu hội thảo đều được đánh giá cao về chất lượng chuyên môn và góc nhìn mới trong nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Cụ thể, năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 Trường ĐHSP Nghệ thuật TW hợp tác với 14 doanh nghiệp trong nước về đào tạo và sản xuất kinh doanh. Trong đó Khoa Thiết kế đồ họa hợp tác với 09 doanh nghiệp, Khoa Thiết kế thời trang và Công nghệ may hợp tác với 05 doanh nghiệp. Sinh viên chuyên ngành Thiết kế đồ họa và Thiết kế thời trang và Công nghệ may được tiếp xúc trực tiếp với môi trường làm việc, máy móc

và công nghệ... giúp các em nhanh chóng nắm bắt được công việc, tăng tính sáng tạo và tạo ra được nhiều sản phẩm hữu ích, được các doanh nghiệp công nhận. Điều đó phục vụ tốt trong nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng ở lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

Nhà trường luôn triển khai kế hoạch tổ chức ngày hội Khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên hằng năm theo kế hoạch mà Bộ GDĐT phát động. Dự án “*Rèn luyện kỹ năng tự học Hòa thanh cho sinh viên Đại học Sư phạm Âm nhạc*” và “*Khai thác nghệ thuật chạm khắc trang trí linh vật trong lăng mộ thế kỷ 17,18 vận dụng vào Thiết kế Đồ họa*” lần lượt đạt giải Nhì, Ba; dự án *Thực nghệ Hương* đạt giải Nhất trong cuộc thi Chung kết khởi nghiệp Trường ĐHSP Nghệ thuật TW năm 2023. Dự án *Thực nghệ Hương* được lựa chọn đại diện tham dự Chung kết Ngày hội khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên lần thứ V tổ chức tại thành phố Huế và vinh dự đạt giải Nhất toàn quốc; Năm 2024 dự án “*Thiết kế thời trang dành cho thú cưng từ vật liệu eco và tái sử dụng vật liệu*” của sinh viên Khoa Thiết kế thời trang và Công nghệ may tiếp tục lọt vào vòng Chung kết Ngày hội khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên lần thứ VI được tổ chức tại Cần Thơ. Năm 2023, Nhà trường tổ chức triển khai tự đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học chu kỳ 2; Năm 2024, Nhà trường được công nhận “*Đạt*” chất lượng cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường ĐHSP Nghệ thuật TW[05]. Đó là minh chứng quan trọng, khẳng định vị thế, thương hiệu của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ so với các cơ sở giáo dục đại học nghệ thuật trong khối và trên cả nước.

3. Đề xuất giải pháp

Nghiên cứu khoa học là hoạt động trí tuệ đặc biệt của con người, mang tính đặc thù, phức tạp, có nhiều khó khăn và thách thức, đòi hỏi trình độ tư duy khoa học và sáng tạo cao, cần có đủ động lực nghiên cứu để khơi dậy tiềm năng nghiên cứu và đánh thức năng lực nghiên cứu, nhằm tìm lời giải và tri thức mới cho các vấn đề đang đặt ra. Để tiếp tục phát huy vai trò và tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên, cũng như nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển Nhà trường, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, quán triệt sâu sắc luật, các quy định, quy chế của Bộ, Ngành về khoa học và công nghệ để cán bộ giảng viên có định hướng, ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

Xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên trong đó cần đặc biệt chú trọng xây dựng, phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh. Chính những nhà khoa học đầu ngành có năng lực và tâm huyết với nghiên cứu khoa học sẽ là nền tảng cho sự phát triển bền vững hoạt động nghiên cứu khoa học của mỗi Nhà trường. Tăng cường

gắn kết đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học, khuyến khích cả thầy hướng dẫn và học viên, nghiên cứu sinh nỗ lực công bố các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế. Quy định cộng thêm điểm cho luận văn, luận án nếu có nhiều hơn số bài báo khoa học tối thiểu được công bố. Điều này sẽ thúc đẩy cả thầy hướng dẫn và học trò tích cực nghiên cứu.

Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, kết nối giữa nhà khoa học với các doanh nghiệp. Tạo điều kiện cho giảng viên được hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp giúp họ bám sát thực tiễn sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, nắm được các vấn đề tồn tại, hạn chế của doanh nghiệp, làm cơ sở để giảng viên nuôi dưỡng các ý tưởng mới, hoàn thiện và thương mại hóa các ý tưởng, sáng kiến, kết quả nghiên cứu, từ đó đề xuất vấn đề nghiên cứu và tìm kiếm nguồn tài trợ để áp dụng kết quả nghiên cứu phục vụ doanh nghiệp, phát triển kinh tế địa phương.

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết quốc tế trong nghiên cứu khoa học, thu hút nghiên cứu sinh nước ngoài. Các Nhà trường cần tăng cường gắn kết với cộng đồng khoa học công nghệ quốc tế, các nhà khoa học và các đối tác ở nước ngoài xây dựng hướng nghiên cứu mới theo xu hướng phát triển của thế giới. Tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các chương trình nghiên cứu, hội thảo hội nghị khoa học quốc tế để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm chuyên môn và thu hút các nhà khoa học nước ngoài tham gia các đề tài, dự án khoa học do Nhà trường chủ trì.

Tiếp tục có chính sách hỗ trợ về tài chính thoả đáng để đầu tư thu hút các giáo sư, tiến sĩ, các nhà khoa học nước ngoài, tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ và sang nghiên cứu lâu dài tại Trường, đóng góp cho Trường bằng các kết quả nghiên cứu và các công bố quốc tế, góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra của Nhà trường.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua nói chung và hoạt động nghiên cứu khoa học nói riêng sâu rộng đến tận cơ sở. Nâng cao chất lượng phong trào thi đua, khơi dậy được ý thức tự giác và sức sáng tạo của cán bộ viên chức-người lao động trên tất cả các lĩnh vực. Từ thực tiễn của phong trào thi đua, lựa chọn những đơn vị, cá nhân điển hình tiên tiến xuất sắc để nhân rộng, động viên, khen thưởng kịp thời và chính xác.

4. Kết luận

Trong nền kinh tế tri thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các cơ sở giáo dục đại học đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc tìm ra tri thức mới, truyền bá và ứng dụng tri thức thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ. Có thể nói, quy trình nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ là một mô hình xoắn ốc, có xu thế phát triển mở rộng theo thời gian mà các cơ sở giáo dục đại học nên quan tâm thúc đẩy và đầu tư mạnh mẽ. Vì một nền giáo dục hiện đại, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW luôn cố

gắng, nỗ lực không ngừng, vừa phát huy thế mạnh của truyền thống 50 năm xây dựng và trưởng thành, vừa không ngừng hoàn thiện về mọi mặt để luôn xứng danh là một cơ sở giáo dục nghệ thuật hàng đầu của ngành giáo dục Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Công văn số 1359/BGDĐT-KHCNMT ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025;
- [2] Hướng dẫn số 02/HD-CDN ngày 30/01/2024 của Công đoàn Giáo dục Việt Nam về việc hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm công tác Nữ công năm 2024;
- [3] Hướng dẫn số 02/HD-CDN ngày 30/01/2024 của Công đoàn Giáo dục Việt Nam về việc hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm công tác;
- [4] Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học;
- [5] Nghị quyết số 24/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
- [6] Thông tư số 22/TT-BGDĐT ngày 30/5/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học;
- [7] Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học
- [8] <http://www.spnttw.edu.vn/content.aspx?sitepageid=633>

Thông tin liên hệ:

- Họ và tên: Tạ Thị Lan Phương
- Học vị: Thạc sĩ
- Chức vụ: Ủy viên BCH Công đoàn Trường, Chủ tịch Công đoàn Hiệu bộ 1,
- Cơ quan công tác: Phòng KHCN&HTQT, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
- Địa chỉ: Số 18, ngõ 55, đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
- SĐT: 0834.268.568
- Email: phuongbaohan6886@gmail.com

VẬN DỤNG CHU TRÌNH PDCA TRONG QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

TS. Lưu Trí Dũng

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Chu trình PDCA được vận dụng vào công tác quản lý hoạt động khoa học công nghệ đã góp phần gia tăng hiệu quả thực hiện các công việc có liên quan. Cụ thể đối với việc quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và quản lý các hoạt động Hội nghị, hội thảo, seminar được tổ chức an toàn, thành công, đúng tiến độ mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp và nguy hiểm.

Từ khóa: *Chu trình PDCA, quản lý, khoa học công nghệ*

1. Đặt vấn đề

Trong xu hướng hội nhập sâu rộng với các nền kinh tế phát triển trên thế giới, cùng với cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 (Công nghiệp 4.0), trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh luôn chủ động, mạnh dạng thay đổi và thích nghi với tình hình mới bằng nội lực và tinh thần không ngừng vươn lên để ngày càng phát triển vững bền. Phòng đào tạo Sau Đại học và Khoa học công nghệ là một đơn vị trực thuộc trường, với nhiệm vụ chính trị được Nhà trường giao phó là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) chuyên ngành giáo dục thể chất và quản lý các hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường. Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của đơn vị, các thành viên luôn nỗ lực và không ngừng phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đặc biệt các thành viên là quản lý đơn vị luôn tìm tòi và áp dụng các phương pháp quản trị tiên tiến để nâng cao chất lượng hoạt động. Vì những lý do trên, bài viết mong muốn đem đến một giải pháp mà Phòng đào tạo Sau đại học và Khoa học công nghệ đang vận dụng để giới thiệu đến Hội thảo, trao đổi, chia sẻ và học hỏi các kinh nghiệm về quản lý của các đơn vị: **“Vận dụng chu trình PDCA trong quản lý các hoạt động khoa học công nghệ”**.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu, phương pháp thống kê, Phương pháp tọa đàm để giải quyết các vấn đề về thực trạng các hoạt động khoa học công nghệ và tìm ra các giải pháp nâng cao chất lượng các hoạt động khoa học công nghệ mà phòng đang quản lý.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thực trạng các hoạt động của phòng đào tạo SDH&KHCN

3.1.1. Thực trạng các hoạt động của phòng đào tạo SDH&KHCN trong quý 1-2021:

Phòng đào tạo SDH&KHCN có các hoạt động quản lý chính tập trung vào 2 lĩnh vực sau: Hoạt động đào tạo sau đại học (đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ); hoạt động khoa học công nghệ. Trong quý 1 năm 2021, Phòng đào tạo SDH&KHCN có những hoạt động chính như sau:

Về đào tạo:

- Xét tốt nghiệp cho các học viên Khóa Cao học 7.
- Xây dựng đề án tuyển sinh Cao học khóa 10 và Nghiên cứu sinh Khóa 04.

Về Khoa học công nghệ:

- Nghiệm thu và duyệt đề cương, đề tài, công trình KHCN 2020-2021.
- Xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị khoa học cho sinh viên, học viên và giảng viên toàn trường.

3.1.2. Thực trạng về quy trình thực hiện các hoạt động của phòng đào tạo SDH&KHCN:

Qua rà soát và phân tích các hoạt động của phòng đào tạo SDH&KHCN, nhận thấy có một số hạn chế liên quan đến thời gian, tiến độ và thời điểm thực hiện. Điều này dẫn đến ảnh hưởng rất lớn đến quá trình quản lý, triển khai và thực hiện các nhiệm vụ năm học do phòng phụ trách. Để nhận diện rõ những nguyên nhân và tìm giải pháp khắc phục là nhiệm vụ hàng đầu để nâng cao chất lượng hoạt động của phòng. Bài viết xin được phân tích những hạn chế để qua đó, tìm kiếm những giải pháp phù hợp để khắc phục. Các hoạt động được diễn ra với các mốc thời gian như sau: Thời gian lập kế hoạch, thời gian ra thông báo, thời hạn nộp hồ sơ và thời gian thực hiện.

Các hoạt động đào tạo:

Hoạt động đào tạo được trình bày dưới đây là khung thời gian thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2021.

Bảng 3.1: Thời điểm thực hiện các hoạt động trong công tác tuyển sinh SDH

STT	TRÌNH ĐỘ	KẾ HOẠCH	THÔNG BÁO	HẠN NỘP HỒ SƠ	THỰC HIỆN
1	Thạc sĩ	31/03/2021	01/04/2021	21/06/2021	22/07/2021
2	Nghiên cứu sinh	31/03/2021	01/04/2021	02/06/2021	10/06/2021

Thông qua bảng 3.1, các mốc thời gian thực hiện các công việc triển khai hoạt động liên quan đến đào tạo như tuyển sinh trình độ thạc sĩ và nghiên cứu sinh được ghi

nhận thực tế. Để thực hiện công tác tuyển sinh đúng thời hạn theo quy định thì các công việc chuẩn bị, lập kế hoạch, ra thông báo và triển khai phải được dự kiến và triển khai từ rất sớm (theo quy định là tối thiểu 90 ngày từ ngày ra thông báo). Việc tìm hiểu về quỹ thời gian dành cho thực hiện các bước trong công tác tuyển sinh được thể hiện qua bảng 3.2.

Bảng 3.2: Quỹ thời gian thực hiện các hoạt động đào tạo

NỘI DUNG	THẠC SĨ	NCS
KẾ HOẠCH	10	10
THÔNG BÁO	2	2
HẠN NỘP HỒ SƠ	80	60
THỰC HIỆN	30	8

Qua bảng 3.2, nhận thấy: thời gian thực hiện biên soạn, trình kí, phê duyệt, ban hành kế hoạch tuyển sinh được dự kiến thực hiện trong 10 ngày. Từ khi kế hoạch được ban hành đến khi ra thông báo sẽ qua 2 ngày làm việc đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ và nghiên cứu sinh. Mất 80 ngày từ ngày ra thông báo đến ngày hết hạn nộp hồ sơ cho tuyển sinh thạc sĩ và 60 ngày cho tuyển sinh nghiên cứu sinh. Từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đến ngày thực hiện công tác tuyển sinh là 30 ngày cho tuyển sinh thạc sĩ và 8 ngày cho tuyển sinh nghiên cứu sinh.

Các hoạt động khoa học công nghệ:

Hoạt động khoa học công nghệ được tiến hành nghiên cứu là khung thời gian thực hiện công tác: Xét duyệt, nghiệm thu đề tài, giáo trình, công trình KHCN; Tổ chức các hội nghị, hội thảo, seminar cho giảng viên, học viên, sinh viên toàn trường.

Bảng 3.3: Thời điểm thực hiện các hoạt động Khoa học công nghệ

STT	TRÌNH ĐỘ	KẾ HOẠCH	THÔNG BÁO	HẠN NỘP HỒ SƠ	THỰC HIỆN
1	Công trình KHCN	19/10/2020	03/11/2020	27/11/2020	12/2020
2	Hội nghị Khoa học	31/03/2021	02/04/2021	07/05/2021	18/05/2021

Qua bảng 3.3 nhận thấy việc triển khai các hoạt động KHCN được ghi nhận trên thực tế qua các mốc thời gian. Việc lập kế hoạch, ra thông báo và thời điểm thực hiện khá gần với nhau. Tuy nhiên, trong thực tế thời gian thực hiện còn thay đổi nhiều lần do nhiều lý do khách quan khác nhau. Dưới đây là các mốc thời gian điều chỉnh, thay đổi các hoạt động KHCN.

❖ **Kế hoạch điều chỉnh các khung thời gian tổ chức nghiệm thu và xét duyệt đề cương, đề tài, công trình KHCN 2020-2021**

- Thông báo 33-34/TB-ĐTSDH&KHCN ngày 03/11/2020: Tổ chức vào ngày dự kiến tháng 12/2020
- Thông báo 04/TB-ĐTSDH&KHCN ngày 14/12/2020: điều chỉnh lần 1. Tổ chức vào ngày 26/02/2021 (tình hình thực tiễn của Nhà trường)
- Thông báo 03/TB-ĐTSDH&KHCN ngày 18/02/2021: điều chỉnh lần 2. Tổ chức vào ngày 26/03/2021 (tình hình dịch bệnh Covid 19)
- Thông báo 06/TB-ĐTSDH&KHCN ngày 30/03/2021: điều chỉnh lần 3. Tổ chức vào ngày 09/04/2021 (tình hình thực tiễn của Nhà trường)

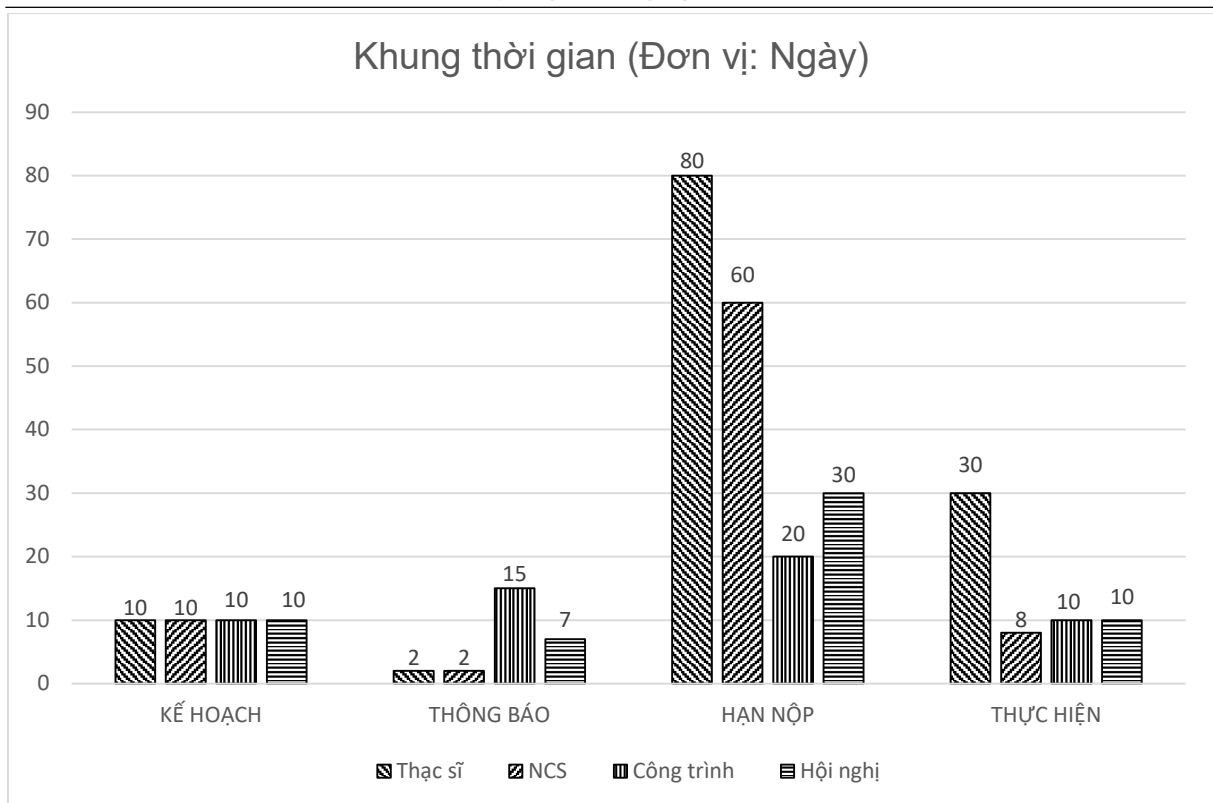
❖ **Kế hoạch tổ chức hội nghị khoa học cho sinh viên, học viên và giảng viên toàn trường**

- Thông báo 32/TB-ĐTSDH&KHCN Ngày 06/11/2020. Tổ chức vào quý 2 năm 2021
- Kế Hoạch số 17/KH-ĐHSPTDĐT Ngày 31/03/2021. Tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên trường ĐHSPTDĐT TP. HỒ CHÍ MINH Lần III – 2021
- Thông báo 07/TB-ĐTSDH&KHCN Ngày 02/04/2021. Tổ chức vào ngày 18/05/2021.
- Thông báo 08/TB-ĐTSDH&KHCN Ngày 02/04/2021. Tổ chức vào ngày 21/05/2021.

Bảng 3.4: Quỹ thời gian thực hiện các hoạt động Khoa học công nghệ

NỘI DUNG	CÔNG TRÌNH	HỘI NGHỊ
KẾ HOẠCH	10	10
THÔNG BÁO	15	7
HẠN NỘP HỒ SƠ	20	30
THỰC HIỆN	10	10

Qua bảng 3.4 nhận thấy: thời gian thực hiện việc soạn thảo, trình duyệt và ban hành các kế hoạch là 10 ngày cho việc tổ chức: xét duyệt, nghiệm thu công trình và Hội nghị, hội thảo. Mất 15 ngày từ khi kế hoạch được duyệt đến lúc ra thông báo của việc tổ chức xét duyệt, nghiệm thu công trình và 7 ngày đối với tổ chức hội nghị, hội thảo. Từ khi thông báo đến hạn nộp hồ sơ là chỉ 20 ngày cho công trình và 30 ngày cho hội nghị. Thời gian từ khi hết hạn đến lúc thực hiện chỉ có 10 ngày cho các hoạt động.



Biểu đồ 3.1: Quỹ thời gian dành để thực hiện các hoạt động

Để có cái nhìn tổng thể hơn về quỹ thời gian thực hiện các hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ, biểu đồ 3.1 cung cấp đầy đủ các dữ liệu liên quan.

Các hoạt động liên quan đến đào tạo sử dụng quỹ thời gian cho các khâu chuẩn bị được chặt chẽ, phù hợp và đúng quy định hơn các hoạt động khoa học công nghệ. Việc ra thông báo kịp thời và quỹ thời gian thực hiện các bước nộp hồ sơ và thực hiện dài giúp gia tăng khả năng thực thi cao.

Các hoạt động liên quan đến khoa học công nghệ sử dụng quỹ thời gian cho các khâu chuẩn bị còn hạn chế. Mặc dù có ra thông báo về việc tổ chức các hoạt động khoa học công nghệ từ khá sớm, tuy nhiên hiệu quả đem lại còn khiêm tốn. Bên cạnh đó, quỹ thời gian từ khi ra thông báo đến hạn nộp và thực hiện còn khá ngắn. Mà đặc thù của các hoạt động khoa học công nghệ cần được thực hiện trong khoảng thời gian dài và chuẩn bị rất công phu.

=> Nhìn vào biểu đồ 3.1 nhận thấy sự khác biệt khá lớn giữa việc sử dụng quỹ thời gian trong hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ. Hoạt động đào tạo sau khi được ban hành kế hoạch và ra thông báo trong thời gian ngắn, quỹ thời gian đến hạn nộp hồ sơ và thực hiện là dài. Ngược lại hoạt động khoa học công nghệ mất nhiều thời gian hơn từ khi ban hành kế hoạch và ra thông báo, quỹ thời gian đến hạn nộp hồ sơ và thực hiện là ngắn hơn đáng kể.

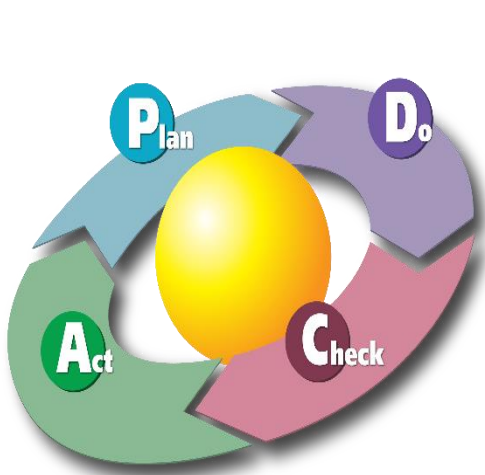
3.2. Vận dụng PDCA trong quản lý các hoạt động về Khoa học công nghệ

3.2.1. Khái niệm về chu trình PDCA⁷

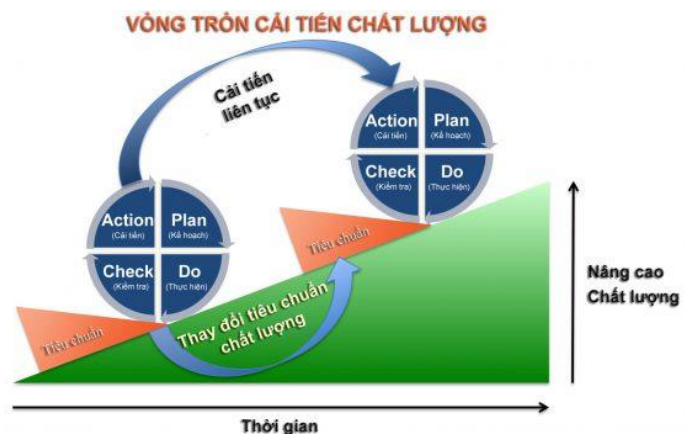
PDCA hay Chu trình PDCA (Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Cải tiến) là chu trình cải tiến liên tục được Tiến sĩ Deming giới thiệu cho người Nhật trong những năm 1950. Mặc dù lúc đầu ông gọi là chu trình Shewart để tưởng nhớ Tiến sĩ Walter A. Shewart - người tiên phong trong việc kiểm tra chất lượng bằng thống kê ở Mỹ từ những năm cuối của thập niên 30. Tuy nhiên người Nhật lại quen gọi nó là chu trình Deming hay vòng tròn Deming. Nội dung của các giai đoạn của chu trình này có thể tóm tắt như sau:

- **Plan:** Lập kế hoạch, xác định mục tiêu, phạm vi, nguồn lực để thực hiện, thời gian và phương pháp đạt mục tiêu.
- **Do:** Đưa kế hoạch vào thực hiện.
- **Check:** Kiểm tra lại kế hoạch và kiểm tra kết quả thực hiện kế hoạch.
- **Act:** Dựa trên kết quả kiểm tra, tiến hành cải tiến chương trình.

Với hình ảnh một đường tròn lăn trên một mặt phẳng nghiêng (theo chiều kim đồng hồ), chu trình PDCA cho thấy thực chất của quá trình quản lý chất lượng là sự cải tiến liên tục và không bao giờ ngừng. Trên thực tế việc thực hiện chu trình PCDA phức tạp hơn nhiều so với tên của nó. Tuy nhiên, chu trình PDCA là nền tảng cho các chu trình cải tiến trong ISO 9001. Khi một tổ chức thực hiện được chu trình PDCA cũng sẽ làm chủ được hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.



Hình 3.1: Chu trình PDCA



Hình 3.2: Cải tiến chất lượng liên tục với PDCA⁸

⁷ Chu Trình PDCA (2021), https://vi.wikipedia.org/wiki/Chu_tr%C3%AAnh_PDCA

⁸ Chu Trình PDCA (2021), https://vi.wikipedia.org/wiki/Chu_tr%C3%AAnh_PDCA

3.2.2. Vận dụng chu trình PDCA trong quản lý các hoạt động về Khoa học công nghệ

Qua nghiên cứu, Phòng đào tạo SDH&KHCN đã xác định ưu điểm nổi trội và vận dụng chu trình PDCA trong quản lý các hoạt động khoa học công nghệ gồm các hoạt động chính sau:

3.2.2.1. Quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp cơ sở:

Thông qua chu trình PDCA, phòng đã tiến hành bước 3 (Check) rà soát các hoạt động khoa học công nghệ đã và đang thực hiện ở bước 1, 2 (Plan và Do) để tiến hành thực hiện bước 4 (Act) giúp cho các hoạt động khoa học công nghệ sẽ được tiến hành trong thời gian tiếp theo.

Như đã phân tích ở mục 3.1 Thực trạng các hoạt động của phòng đào tạo SDH&KHCN, quỹ thời gian dành cho việc tổ chức, triển khai và thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ còn nhiều bất cập, thay đổi liên tục nhiều mốc thời gian, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện và chất lượng đạt được của các hoạt động. Việc phân tích thực trạng và tìm hiểu nguyên nhân là yếu tố quan trọng trong việc thực hiện bước 4 (Act) cải tiến hoạt động. Một số nguyên nhân được chỉ ra như sau:

- Sự chủ động trong việc lập kế hoạch, triển khai và thực hiện tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học còn hạn chế.
- Thông tin về hoạt động nghiên cứu khoa học còn hạn chế và bất cập. Các thông báo về việc thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học được đưa ra nhiều (4 thông báo). Tuy nhiên nội dung thông báo chủ yếu là việc điều chỉnh thời gian thực hiện. Việc tiếp nhận thông tin nghiên cứu khoa học của các đối tượng có liên quan (giảng viên, học viên, sinh viên) rất hạn chế. Cách thức truyền thông tin chủ yếu dựa vào kênh ra văn bản thông báo.
- Sự phối hợp trong việc thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học chưa đồng bộ và chặt chẽ. Sự phối hợp giữa: các thành viên phòng chức năng, phòng chức năng với các đơn vị, giảng viên với phòng chức năng.
- Từ việc rà soát và xác định được các nguyên nhân, hạn chế của việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, Phòng đào tạo SDH&KHCN đã có những cải tiến như sau:
 - Rút ngắn thời gian các công việc chuẩn bị, dự kiến kéo dài thời gian nộp hồ sơ.
 - Tăng cường các hoạt động thông tin đến các đối tượng có liên quan.
 - Chủ động, đôn đốc, tăng cường sự phối hợp của các đơn vị, cá nhân có liên quan. Theo sát các công việc chuẩn bị để tạo điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức hoạt động xét duyệt, nghiệm thu các công trình nghiên cứu khoa học đạt hiệu quả.

Tiểu kết:

Một số kết quả khả quan đã đạt được như sau:

- Tiến hành tổ chức các hội đồng xét duyệt và nghiệm thu các đề tài, công trình nghiên cứu khoa học năm 2020 và 2021 thuận lợi và thành công.
- Các hoạt động thông tin truyền thông bước đầu được cải thiện. Sự phối hợp, trao đổi, hợp tác, chia sẻ giữa các cá nhân, đơn vị có liên quan trong Nhà trường được tạo lập, đạt được một số thành công bước đầu trong công tác tổ chức, thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học.
- Đảm bảo được yêu cầu về mặt thời gian diễn ra hoạt động nghiên cứu khoa học đúng quy định, không thay đổi thời gian nhiều lần trong việc tổ chức. Mặc dù gặp phải rất nhiều khó khăn khách quan của tình hình dịch bệnh Covid 19 đang diễn ra trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và cả nước.

Tuần 32:

- Ngày 08/04/2021: Hội đồng xét duyệt đề cương: đề tài, giáo trình, tài liệu tham khảo; Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp cơ sở năm 2020.

Tuần 42:

- Ngày 17/06/2021: Hội đồng xét duyệt đề cương: đề tài, giáo trình, tài liệu tham khảo.
- Ngày 18/06/2021: Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp cơ sở năm 2020

3.2.2.2. Quản lý các hoạt động hội nghị, hội thảo, seminar:

Vận dụng chu trình PDCA trong các hoạt động về tổ chức hội nghị, hội thảo và seminar phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ của giảng viên trong toàn trường. Qua rà soát, công tác nghiên cứu khoa học trong các đơn vị của Nhà trường còn hạn chế, số lượng các hoạt động còn ít, việc đảm bảo giờ nghiên cứu khoa học của mỗi giảng viên gặp nhiều khó khăn. Nhất là các hoạt động về tổ chức hội nghị, hội thảo, seminar cấp đơn vị và cấp trường.

Để đáp ứng các yêu cầu về việc triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học trong Nhà trường theo Nghị quyết của Hội nghị cán bộ viên chức năm học 2020-2021 được đồng bộ và đạt hiệu quả, Phòng đào tạo SĐH&KH-CN được sự đồng ý và chấp thuận của Ban Giám hiệu Nhà trường đã tổ chức chuyên đề “**Báo cáo hoạt động khoa học công nghệ**” vào ngày 01/02/2021 tại Hội trường A, trường Đại học Sư phạm Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh. Thông qua buổi báo cáo, đánh giá thực trạng và nêu các giải pháp để thực hiện thành công các mục tiêu về hoạt động khoa học công nghệ đã đề ra. Trong đó, định hướng các công việc chuẩn bị để tiến hành tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học cho giảng viên, học viên, sinh viên toàn trường.

Đúc kết kinh nghiệm của việc vận dụng chu trình PDCA trong các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, đối với việc quản lý hoạt động hội nghị, hội thảo, seminar cũng được thực hiện một số cải tiến sau:

- Thời gian thực hiện các khâu từ chuẩn bị, xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và tiến độ thực hiện luôn được giám sát và đảm bảo.
- Tăng cường công tác truyền thông đến các đơn vị, cá nhân có liên quan.
- Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị, bộ phận tổ chức như phòng tổ chức hành chính, các Khoa chuyên môn đảm bảo đúng tiến độ các công việc đề ra và giải quyết những phát sinh, vướng mắc kịp thời.

Tiểu kết:

Các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, seminar cũng đã đạt được những thành quả khả quan và đáng khích lệ:

- Đảm bảo thực hiện an toàn, hiệu quả, đúng tiến độ và kế hoạch đề ra, mặc dù gặp phải vô vàn khó khăn đến từ tình hình dịch bệnh Covid 19 phức tạp và nguy hiểm. Diễn ra Hội nghị giảng viên nghiên cứu khoa học lần 1 (đợt 1) năm 2021 vào ngày 18/05/2021. Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học lần 3 năm 2021 vào ngày 21/05/2021. Tạo không khí sôi nổi, hứng khởi trong tuần lễ hoạt động kỉ niệm 58 năm ngày Khoa học công nghệ Việt Nam (18/05/1963 – 18/05/2021) cho tập thể giảng viên, học viên, sinh viên toàn trường.
- Quá trình chuẩn bị nhận được sự quan tâm, hỗ trợ tích cực từ các đơn vị trong toàn trường. Phong trào nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động chuyên môn gắn với khoa học công nghệ trong các đơn vị được đẩy mạnh, diễn ra sôi nổi và hào hứng. 5/5 Khoa chuyên môn đã tổ chức thành công hội thảo khoa học cấp Khoa.

4. Kết luận

4.1. Thực trạng các hoạt động của phòng đào tạo SDH&KH-CN trong quý 1 năm 2021

- Các hoạt động của phòng đào tạo SDH&KH-CN được tiến hành với yêu cầu về quỹ thời gian tương đối dài. Từ các khâu chuẩn bị, lập kế hoạch, thời gian nộp hồ sơ và thời gian thực hiện. Mỗi khâu thực hiện cần có quỹ thời gian nhất định và khoa học, đảm bảo quá trình hoạt động diễn ra thông suốt và hiệu quả.
- Đối với hoạt động khoa học công nghệ: đây là hoạt động có vai trò và tầm quan trọng đối với nhiệm vụ chính trị của mỗi giảng viên trong việc hoàn thành nhiệm vụ năm học. Tuy nhiên, các hoạt động nghiên cứu khoa học được tổ chức với quỹ thời gian chưa phù hợp và còn thay đổi, điều chỉnh thời gian thực hiện nhiều lần, làm suy giảm hiệu quả và khả năng thực hiện.

4.2. Chu trình PDCA trong quản lý các hoạt động khoa học công nghệ

- Chu trình PDCA đã giúp rà soát và nhận diện được những tồn tại, từ đó có đánh giá tổng thể về hoạt động để có giải pháp hoàn thiện và cải tiến.

- Chu trình PDCA được vận dụng vào công tác quản lý hoạt động khoa học công nghệ đã góp phần gia tăng hiệu quả thực hiện các công việc có liên quan. Cụ thể đối với việc quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và quản lý các hoạt động hội nghị, hội thảo, seminar được tổ chức an toàn, thành công, đúng tiến độ mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp và nguy hiểm. Các khó khăn, thách thức được nhận diện và biện pháp khắc phục cũng được đề ra như:
 - **Công tác truyền thông:** thông tin liên lạc giữa các thành viên ban tổ chức, các đơn vị, cá nhân có liên quan trong toàn trường được cập nhật kịp thời.
 - **Công tác phối hợp:** Sự phối hợp giữa các thành viên ban tổ chức, các đơn vị, cá nhân có liên quan trong toàn trường một cách chặt chẽ, kịp thời và đồng bộ.
 - **Chủ động, tích cực:** Sự chủ động, tích cực của các thành viên ban tổ chức, các đơn vị, cá nhân có liên quan trong toàn trường đối với từng công việc cụ thể sẽ giúp giải quyết tất cả những vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc. Công việc sẽ được thực hiện một cách thuận lợi và thành công.

5. Kiến nghị

- Chu trình PDCA nên được vận dụng vào tất cả các hoạt động của trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh.
- Các đơn vị trực thuộc trường tiếp tục tăng cường các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, seminar cấp đơn vị để khuyến khích, động viên tinh thần nghiên cứu khoa học của giảng viên, học viên, sinh viên trong toàn trường.
- Tăng cường công tác truyền thông trong và ngoài Nhà trường.
- Tăng cường sự phối hợp trong thực hiện và giải quyết tất cả công việc của các đơn vị trực thuộc trường. Xây dựng văn hóa phối hợp công việc thành nét đẹp đặc trưng của trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bách khoa toàn thư (Wikipedia) (2021), “Chu trình PDCA”, https://vi.wikipedia.org/wiki/Chu_tr%C3%ACnh_PDCA
- [2] Viện đào tạo kỹ năng quản lý và lãnh đạo Masterskills, “Chu trình PDCA là gì? Áp dụng thực tế?”, <https://masterskills.org/blog/chu-trinh-pdca-la-gi-ap-dung-thuc-te.html>
- [3] Trung Phong (2018). “Giới thiệu quy trình PDCA”, Phòng đảm bảo chất lượng, BARIA VUNG TAU UNIVERSITY (CAP SAINT JACQUES).
- [4] Nguyễn Thị Uyên và cộng sự (2017). “Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục Đại học theo chu trình PDCA”, Tạp chí khoa học tập 46 số 4B, Trường Đại học Vinh.

Thông tin liên hệ:

- Họ và tên: TS. Lưu Trí Dũng
- Đơn vị: Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: 639 Nguyễn Trãi, P11, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 0903643630
- Email: dungtl@upes.edu.vn

PHẦN 3

**HÀNH TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC:
TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ**

TỪ Ý TƯỞNG “ẢO” ĐẾN BÀI BÁO “THỰC”: HÀNH TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÔNG BỐ QUỐC TẾ

TS. Nguyễn Duy Đạt

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Công bố bài báo quốc tế là cách để chia sẻ kết quả nghiên cứu với cộng đồng khoa học quốc tế, góp phần nâng cao uy tín của bản thân nhà nghiên cứu và Nhà trường. Tuy nhiên, gặt hái thành công trên con đường gian truân này, đòi hỏi sự nỗ lực, kiên trì và những bí quyết nhất định. Bài viết này chia sẻ những kinh nghiệm thực tế về các bước thực hiện nghiên cứu khoa học và những lưu ý quan trọng để có thể công bố bài báo quốc tế thành công.

1. Vai trò và tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế

Giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện và hướng dẫn nghiên cứu khoa học. Họ là những người có chuyên môn và kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực nghiên cứu, có khả năng truyền đạt kiến thức và hướng dẫn sinh viên thực hiện các nghiên cứu khoa học chất lượng. Việc tham gia nghiên cứu khoa học mang lại nhiều lợi ích cho bản thân giảng viên và cho Nhà trường.

Đối với giảng viên, nghiên cứu khoa học giúp họ nâng cao chuyên môn, cập nhật xu hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy và trau dồi kỹ năng nghiên cứu. Việc tham gia nghiên cứu và công bố bài báo quốc tế còn góp phần nâng cao uy tín của bản thân giảng viên và Nhà trường phạm vi trong nước và quốc tế. Nhờ nghiên cứu khoa học, giảng viên có thể khám phá ra những kiến thức mới, sáng tạo ra những giải pháp hiệu quả cho các vấn đề thực tiễn, góp phần thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ.

Bài viết này chia sẻ kinh nghiệm thực tế về làm nghiên cứu khoa học và xuất bản bài báo quốc tế dành cho giảng viên. Bài viết cung cấp các bước thực hiện chi tiết và những lưu ý quan trọng để giúp giảng viên thực hiện nghiên cứu khoa học hiệu quả và công bố bài báo quốc tế thành công. Hy vọng những chia sẻ trong bài viết này sẽ góp phần hỗ trợ giảng viên trong quá trình thực hiện nghiên cứu và công bố bài báo quốc tế, từ đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học và thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ.

2. Kinh nghiệm làm nghiên cứu khoa học

2.1. Lựa chọn chủ đề nghiên cứu

Cân nhắc kỹ lưỡng sở thích, năng lực và kinh nghiệm của bản thân

Bước đầu tiên và quan trọng nhất trong quá trình nghiên cứu khoa học là lựa chọn chủ đề nghiên cứu phù hợp. Để làm được điều này, giảng viên cần xác định rõ lĩnh vực nghiên cứu bản thân quan tâm và có thể mạnh. Việc lựa chọn lĩnh vực phù hợp sẽ giúp giảng viên tận dụng tối đa kiến thức, kinh nghiệm và khả năng nghiên cứu của bản thân, đồng thời tăng cơ hội thành công cho nghiên cứu. Để cập nhật kiến thức mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng viên nên tham khảo các khóa học, hội thảo khoa học và các tài liệu khoa học uy tín. Việc tham khảo các nguồn tài liệu này sẽ giúp giảng viên nắm bắt được xu hướng nghiên cứu mới, định hướng nghiên cứu phù hợp và tránh những sai sót trong các nghiên cứu trước đây.

Đảm bảo tính khả thi của nghiên cứu

Bên cạnh đó, giảng viên cần đánh giá tính khả thi, tính mới và ý nghĩa khoa học của chủ đề nghiên cứu. Đánh giá tính khả thi sẽ giúp đảm bảo rằng nghiên cứu có thể được thực hiện với nguồn lực và điều kiện sẵn có.

Đánh giá tính mới và ý nghĩa khoa học của nghiên cứu

Đánh giá tính mới sẽ giúp xác định xem nghiên cứu có mang lại những đóng góp mới cho lĩnh vực khoa học hay không. Đánh giá ý nghĩa khoa học sẽ giúp xác định xem nghiên cứu có giá trị thực tiễn như thế nào và có thể áp dụng được vào thực tế hay không.

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà nghiên cứu có kinh nghiệm trong lĩnh vực

Các chuyên gia và nhà nghiên cứu có kiến thức sâu rộng và kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực nghiên cứu của họ có thể đánh giá tính khả thi, tính mới mẻ, tính khoa học và tiềm năng thành công của chủ đề nghiên cứu được đề xuất. Khi trao đổi với các nhà nghiên cứu khác, giảng viên có thể có thêm được những ý tưởng mới, những góc nhìn mới về chủ đề nghiên cứu của mình. Điều này giúp giảng viên mở rộng tầm nhìn và có thể lựa chọn được chủ đề nghiên cứu phù hợp hơn.

2.2. Xây dựng đề tài nghiên cứu

Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học là bước nền tảng quan trọng để có một công trình nghiên cứu hiệu quả. Một đề tài nghiên cứu được xây dựng bài bản sẽ giúp định hướng rõ ràng cho quá trình thực hiện, đảm bảo tính khoa học và khả thi của nghiên cứu. Dưới đây là các bước chi tiết để xây dựng một đề tài nghiên cứu khoa học:

Xác định rõ ràng mục tiêu, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

- **Mục tiêu nghiên cứu:** Phải cụ thể, rõ ràng, khả thi và đo lường được. Mục tiêu cần thể hiện được điều mà người làm nghiên cứu muốn đạt được thông qua nghiên cứu. Mục tiêu nên được chia thành các mục tiêu nhỏ hơn để dễ dàng thực hiện và đánh giá.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Xác định rõ đối tượng, nội dung và ranh giới của nghiên cứu. Phạm vi nghiên cứu cần được giới hạn để đảm bảo tính tập trung và khả thi cho nghiên cứu.
- **Phương pháp nghiên cứu:** Lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với tính chất và mục tiêu của nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần đảm bảo tính khoa học, khách quan và hiệu quả.

Lập kế hoạch nghiên cứu chi tiết

- **Chia nhỏ nghiên cứu thành các giai đoạn cụ thể với thời gian hoàn thành từng giai đoạn:** Việc chia nhỏ nghiên cứu sẽ giúp dễ dàng quản lý và theo dõi tiến độ thực hiện. Lập lịch trình cụ thể cho từng giai đoạn sẽ giúp đảm bảo nghiên cứu được hoàn thành đúng thời hạn.
- **Dự trù kinh phí cần thiết cho các hoạt động nghiên cứu:** Kinh phí là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả thi của nghiên cứu. Cần dự trù đầy đủ kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu như thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, xuất bản bài báo...
- **Xác định nhân lực tham gia nghiên cứu và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên:** Xác định số lượng nhân lực cần thiết cho nghiên cứu và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên. Phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực và sở thích của từng thành viên sẽ giúp nâng cao hiệu quả nghiên cứu.

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia và nhà khoa học khác trong lĩnh vực nghiên cứu

- **Trao đổi với các nhà khoa học có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu để xin ý kiến tư vấn:** Trao đổi với các chuyên gia sẽ giúp có thêm ý tưởng, định hướng và giải pháp cho nghiên cứu.
- **Tham dự các hội thảo khoa học và trình bày đề tài nghiên cứu để nhận phản hồi:** Việc trình bày đề tài nghiên cứu tại các hội thảo khoa học sẽ giúp nhà nghiên cứu nhận được phản hồi từ các chuyên gia và học giả trong lĩnh vực, từ đó hoàn thiện đề tài nghiên cứu của mình.
- **Chỉnh sửa đề tài nghiên cứu dựa trên ý kiến đóng góp của các chuyên gia:** Sau khi tham khảo ý kiến của các chuyên gia, cần chỉnh sửa đề tài nghiên cứu để đảm bảo tính khoa học, tính khả thi và tính thực tiễn.

2.3. Thực hiện nghiên cứu

Thực hiện nghiên cứu theo đúng kế hoạch

Điều này bao gồm việc tuân thủ các quy trình thu thập dữ liệu, áp dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp và đảm bảo tính khoa học, khách quan trong suốt quá trình nghiên cứu. Việc ghi chép và lưu trữ dữ liệu một cách cẩn thận, đầy đủ cũng đóng

vai trò quan trọng trong việc đảm bảo độ chính xác và tin cậy của thông tin thu thập được.

Phân tích dữ liệu

Dựa trên bản chất và mục tiêu nghiên cứu, lựa chọn các phương pháp phù hợp để phân tích dữ liệu thu thập được. Quá trình phân tích dữ liệu cần được thực hiện một cách cẩn thận, chính xác và logic để đảm bảo tính khoa học và khách quan của kết quả nghiên cứu.

Viết bài báo nghiên cứu

Bài báo cần được trình bày một cách súc tích, rõ ràng và khoa học, bao gồm đầy đủ các phần: tóm tắt, giới thiệu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận.

- **Tóm tắt:** Cung cấp cho người đọc cái nhìn tổng quan về nghiên cứu, bao gồm mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, kết quả chính và ý nghĩa của nghiên cứu.
- **Giới thiệu:** Nêu rõ vấn đề nghiên cứu, lý do nghiên cứu và các nghiên cứu liên quan.
- **Phương pháp nghiên cứu:** Trình bày chi tiết các phương pháp thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và các công cụ được sử dụng trong nghiên cứu.
- **Kết quả nghiên cứu:** Báo cáo đầy đủ các dữ liệu thu thập được và kết quả phân tích dữ liệu.
- **Thảo luận:** Giải thích ý nghĩa của kết quả nghiên cứu, so sánh kết quả với các nghiên cứu trước đây và đưa ra các phân tích, đánh giá.
- **Kết luận:** Tóm tắt lại những điểm chính của nghiên cứu, nêu ra những đóng góp của nghiên cứu và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

Việc viết báo cáo nghiên cứu cần được thực hiện một cách cẩn thận, chính xác và tuân thủ các quy định của tạp chí khoa học dự định xuất bản bài báo.

3. Kinh nghiệm công bố bài báo quốc tế

3.1. Chọn tạp chí uy tín

Việc lựa chọn tạp chí khoa học quốc tế phù hợp đóng vai trò quan trọng trong việc công bố bài báo thành công. Tạp chí uy tín sẽ giúp nâng cao giá trị và tầm ảnh hưởng của nghiên cứu, thu hút nhiều độc giả quan tâm và góp phần thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn.

Để lựa chọn tạp chí uy tín, cần cân nhắc một số yếu tố sau:

- **Lĩnh vực chuyên môn:** Tạp chí cần chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu của bài báo.
- **Hệ số ảnh hưởng (IF):** IF là thước đo uy tín của tạp chí, dựa trên số lượng trích dẫn của các bài báo được xuất bản trên tạp chí trong hai năm trước.

- **Chất lượng bài báo:** Đánh giá chất lượng bài báo đã được xuất bản trên tạp chí để đảm bảo tính khoa học và chuyên nghiệp.
- **Đối tượng độc giả:** Xác định đối tượng độc giả mục tiêu của tạp chí để đảm bảo bài báo có thể tiếp cận đúng đối tượng quan tâm.

3.2. Định dạng bài báo

Sau khi lựa chọn được tạp chí phù hợp, cần định dạng bài báo theo yêu cầu của tạp chí để đảm bảo tính chuyên nghiệp và khoa học. Hầu hết các tạp chí đều có hướng dẫn chi tiết về định dạng bài báo, bao gồm cấu trúc bài báo, cách trình bày dữ liệu, hình ảnh, bảng biểu và tài liệu tham khảo.

Cần lưu ý một số điểm quan trọng trong việc định dạng bài báo:

- Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản chuyên nghiệp: Microsoft Word, LaTeX...
- Tuân thủ các quy định về font chữ, cỡ chữ, khoảng cách dòng, lề trang...
- Đảm bảo tính thống nhất trong cách trình bày dữ liệu, hình ảnh, bảng biểu.
- Chú thích đầy đủ tài liệu tham khảo theo đúng quy định của tạp chí.
- Kiểm tra kỹ lưỡng bài báo trước khi nộp để đảm bảo không có lỗi chính tả, ngữ pháp và lỗi định dạng.

3.3. Nội dung bài báo

Nội dung bài báo là yếu tố quan trọng nhất quyết định việc bài viết có được chấp nhận xuất bản hay không. Bài báo cần trình bày rõ ràng, súc tích, dễ hiểu, có tính mới và đóng góp cho lĩnh vực nghiên cứu.

- **Rõ ràng và súc tích:** Bài viết cần trình bày logic, mạch lạc, sử dụng ngôn ngữ khoa học chính xác, tránh sử dụng biệt ngữ và thuật ngữ chuyên ngành khó hiểu. Cần tóm tắt nội dung chính của bài viết một cách súc tích, dễ hiểu để thu hút người đọc.
- **Dễ hiểu:** Bài viết cần sử dụng ngôn ngữ khoa học phổ thông, dễ hiểu cho đối tượng độc giả mục tiêu. Tránh sử dụng quá nhiều thuật ngữ chuyên ngành, nếu có cần phải giải thích rõ ràng. Cần sử dụng các hình ảnh, bảng biểu và đồ thị một cách hiệu quả để minh họa cho nội dung bài viết.
- **Tính mới:** Bài viết cần trình bày những nghiên cứu mới, chưa được công bố ở bất kỳ nơi nào khác. Kết quả nghiên cứu cần có ý nghĩa khoa học và đóng góp cho sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn.
- **Đóng góp:** Bài viết cần nêu rõ những đóng góp mới của nghiên cứu so với các nghiên cứu trước đây. Cần giải thích rõ ràng ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn của nghiên cứu.

3.4. Tham khảo tài liệu

Tham khảo đầy đủ các tài liệu khoa học có liên quan là điều cần thiết để đảm bảo tính khoa học và chính xác của bài viết. Cần trích dẫn đúng nguồn gốc và thể thức theo quy định của tạp chí.

- **Đầy đủ:** Cần tham khảo đầy đủ các tài liệu khoa học có liên quan đến chủ đề nghiên cứu, bao gồm sách, bài báo khoa học, báo cáo nghiên cứu...
- **Chính xác:** Cần đảm bảo tính chính xác của thông tin trích dẫn từ các tài liệu khoa học.
- **Đúng nguồn gốc:** Cần ghi rõ nguồn gốc của thông tin trích dẫn, bao gồm tên tác giả, tên sách/bài báo, năm xuất bản...
- **Đúng thể thức:** Cần trích dẫn tài liệu theo đúng quy định của tạp chí, bao gồm phong cách trích dẫn (APA, Harvard...) và định dạng trích dẫn (in-text citation, reference list...).

3.5. Chỉnh sửa bài báo

Trước khi gửi bài báo đến tạp chí, cần chỉnh sửa bài báo cẩn thận để đảm bảo không có lỗi chính tả, ngữ pháp và lỗi logic. Việc chỉnh sửa bài báo sẽ giúp nâng cao chất lượng bài viết và tăng khả năng được ban biên tập tạp chí chấp nhận.

- **Lỗi chính tả:** Cần kiểm tra kỹ lưỡng bài viết để phát hiện và sửa lỗi chính tả. Có thể sử dụng các công cụ kiểm tra chính tả tự động hoặc nhờ người khác đọc bài viết để giúp tìm lỗi.
- **Lỗi ngữ pháp:** Cần kiểm tra kỹ lưỡng bài viết để phát hiện và sửa lỗi ngữ pháp. Có thể sử dụng các công cụ kiểm tra ngữ pháp tự động hoặc nhờ người có chuyên môn về ngữ pháp tiếng Anh đọc bài viết để giúp tìm lỗi.
- **Lỗi logic:** Cần kiểm tra kỹ lưỡng bài viết để đảm bảo tính logic trong lập luận và trình bày nội dung. Cần đảm bảo các ý trong bài viết được kết nối với nhau một cách mạch lạc và logic.

Ví dụ:

- Có thể sử dụng các công cụ kiểm tra chính tả tự động như Microsoft Word hoặc Grammarly.
- Có thể nhờ người có chuyên môn về tiếng Anh đọc bài viết để giúp tìm lỗi ngữ pháp và lỗi diễn đạt.

3.6. Trả lời phản hồi của ban biên tập

Khi nhận được phản hồi từ ban biên tập tạp chí, điều quan trọng là cần:

- **Đọc kỹ phản hồi của ban biên tập:** dành thời gian để hiểu rõ những yêu cầu, ý kiến và đánh giá của họ về bài viết. Việc này giúp nắm bắt đầy đủ những điểm cần chỉnh sửa và cải thiện để hoàn thiện bài viết.

- **Phân tích từng ý kiến phản hồi:** xác định xem ý kiến nào liên quan đến nội dung, cấu trúc bài viết, ý kiến nào liên quan đến lỗi chính tả, ngữ pháp, hoặc lỗi logic. Việc phân tích này giúp sắp xếp thứ tự ưu tiên cho việc chỉnh sửa.
- **Tham khảo hướng dẫn chỉnh sửa của tạp chí:** nhiều tạp chí có hướng dẫn cụ thể về cách chỉnh sửa bài viết sau khi nhận phản hồi từ ban biên tập. Tham khảo hướng dẫn này sẽ giúp hiểu rõ quy trình và yêu cầu của tạp chí.
- **Chỉnh sửa bài báo theo yêu cầu:** thực hiện chỉnh sửa bài viết một cách cẩn thận, chính xác và đầy đủ dựa trên những ý kiến phản hồi của ban biên tập. Nên sử dụng ngôn ngữ khoa học phù hợp, logic và dễ hiểu.
- **Trả lời từng ý kiến phản hồi:** thể hiện sự tôn trọng và chuyên nghiệp trong cách phản hồi. Giải thích rõ ràng những thay đổi đã thực hiện và lý do cho những thay đổi đó.
- **Gửi lại bài báo trong thời hạn quy định:** đảm bảo gửi lại bài viết đã chỉnh sửa đúng hạn để thể hiện sự chuyên nghiệp và trách nhiệm của tác giả.

Lưu ý:

- Nên giữ thái độ tích cực và cởi mở khi nhận phản hồi từ ban biên tập. Hãy xem đây là cơ hội để tác giả hoàn thiện bài viết của mình và nâng cao chất lượng nghiên cứu.
- Nếu tác giả không đồng ý với một số ý kiến phản hồi, hãy giải thích rõ ràng và logic quan điểm của mình.
- Nên kiểm tra kỹ lưỡng bài viết sau khi chỉnh sửa để đảm bảo không còn lỗi chính tả, ngữ pháp hay lỗi logic.

3.7. Một số lưu ý bổ sung khi xuất bản bài báo quốc tế

Kiên nhẫn và bền bỉ

Xuất bản bài báo quốc tế là một quá trình đòi hỏi nhiều thời gian và sự kiên trì. Tác giả cần chuẩn bị tinh thần cho việc chỉnh sửa bài báo nhiều lần để đáp ứng yêu cầu của ban biên tập. Hãy kiên nhẫn và không ngừng nỗ lực để hoàn thiện bài viết của mình.

Học hỏi từ kinh nghiệm của người khác

Tham khảo kinh nghiệm của các giảng viên và nhà nghiên cứu khác đã thành công trong việc xuất bản bài báo quốc tế. Tham gia các hội thảo, khóa đào tạo hoặc trao đổi trực tiếp với họ để học hỏi những bí quyết và kinh nghiệm quý báu.

Tìm kiếm sự hỗ trợ

Đừng ngại tìm kiếm sự hỗ trợ từ đồng nghiệp, người hướng dẫn, hoặc các học giả trong lĩnh vực của mình. Họ có thể cung cấp những lời khuyên hữu ích và giúp giải quyết các vấn đề trong quá trình viết và xuất bản bài báo.

Sử dụng các công cụ hỗ trợ

Có rất nhiều công cụ hỗ trợ trong quá trình viết và xuất bản bài báo quốc tế, ví dụ như phần mềm kiểm tra chính tả, ngữ pháp, phần mềm quản lý tài liệu tham khảo, v.v. Hãy tận dụng những công cụ này để nâng cao chất lượng bài viết và tiết kiệm thời gian.

Cập nhật thông tin

Lĩnh vực khoa học luôn thay đổi và phát triển không ngừng. Hãy cập nhật thường xuyên các xu hướng nghiên cứu mới nhất và các yêu cầu của các tạp chí khoa học quốc tế để đảm bảo bài viết luôn phù hợp và có tính cạnh tranh cao.

Giữ thái độ tích cực

Xuất bản bài báo quốc tế là một thử thách, nhưng cũng là một cơ hội tuyệt vời chia sẻ nghiên cứu với cộng đồng khoa học quốc tế. Hãy giữ thái độ tích cực, tin tưởng vào bản thân và nỗ lực hết mình để đạt được mục tiêu của bạn.

Ngoài ra cũng cần lưu ý một số điểm sau

- **Tuân thủ đạo đức khoa học:** Đảm bảo nghiên cứu được thực hiện một cách đạo đức và tuân thủ các quy định về đạo đức nghiên cứu khoa học.
- **Tránh đạo văn:** Luôn trích dẫn nguồn gốc đầy đủ cho tất cả thông tin và dữ liệu được sử dụng trong bài viết.
- **Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:** Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với nghiên cứu và đảm bảo tác giả có quyền xuất bản bài báo của mình.

4. Kết luận

Công bố bài báo khoa học quốc tế là một hành trình đầy thử thách nhưng cũng vô cùng bổ ích, góp phần khẳng định giá trị nghiên cứu và nâng cao uy tín của bản thân và cơ sở giáo dục. Để chinh phục thành công trên con đường này, đòi hỏi sự nỗ lực, kiên trì và tâm huyết của mỗi giảng viên. Hãy luôn đam mê nghiên cứu, không ngừng học hỏi và áp dụng những bí quyết, kinh nghiệm quý báu này để gặt hái thành công trong hành trình công bố bài báo quốc tế. Chúc các giảng viên luôn đạt được những thành tựu xuất sắc trong lĩnh vực khoa học mà mình theo đuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Steward, R. (2022). *How to do research: And how to be a researcher*. Oxford University Press.
- [2] Dawson, C. (2019). *Introduction to research methods: A practical guide for anyone undertaking a research project*. Little, Brown Book Group.
- [3] Parija, S. C, & Kate, V. (2017). *Writing and publishing a scientific research paper*. Springer Singapore. <https://doi.org/10.1007/978-981-10-4720-6>

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: Tiến sĩ Nguyễn Duy Đạt
- Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm
- Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
- Email: datnd@hcmute.edu.vn
- Điện thoại: +84 903 056 285
- Google Scholar



TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Tóm tắt

Bài viết trình bày nghiên cứu đề xuất quy trình nên có để đi từ ý tưởng đến thực hiện thí nghiệm trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại trường cao đẳng sư phạm. Nó tập trung vào việc lập kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực, đảm bảo điều kiện cần thiết và đào tạo nhóm nghiên cứu một cách cẩn thận và có tổ chức để hình thành và thực hiện ý tưởng một cách hiệu quả và minh bạch. Từ đó đảm bảo tính khả thi, chính xác và đạo đức của quá trình nghiên cứu và tăng cường hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học.

Từ khóa: nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cao đẳng sư phạm

1. Đặt vấn đề

Việc nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của bất kỳ lĩnh vực nào: NCKH thúc đẩy sự đổi mới và cải tiến các sản phẩm, dịch vụ, và quy trình, làm tăng hiệu quả và chất lượng trong nhiều ngành nghề khác nhau; CGCN giúp các doanh nghiệp tiếp cận với những công nghệ tiên tiến, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; các ứng dụng khoa học và công nghệ trong y tế, môi trường, nông nghiệp... góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống cho nhiều người. Tại các trường cao đẳng sư phạm, các hoạt động NCKH và CGCN không chỉ là nâng cao năng lực đào tạo mà còn là việc trang bị cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp cần thiết để họ trở thành những nhà giáo dục chuyên nghiệp, sáng tạo và có đạo đức nghề nghiệp. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, giảng viên cần không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn phải là người đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hiện các NCKH.

Trong bất kỳ lĩnh vực NCKH nào, việc tuân thủ một quy trình khoa học nghiêm ngặt không chỉ giúp đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu mà còn có tác động to lớn tới hiệu quả và sự mới mẻ của các phát hiện khoa học. Trong trường cao đẳng sư phạm, điều này càng tối cần thiết để đảm bảo rằng các nghiên cứu không chỉ có giá trị về mặt lý thuyết mà còn có khả năng áp dụng thực tiễn, từ đó đóng góp vào sự phát triển quá trình đào tạo một cách bền vững và hiệu quả. Quy trình thực hiện nghiên cứu từ bước đầu tiên là nảy sinh ý tưởng cho đến khi thực hiện các thí nghiệm cụ thể là vô cùng quan trọng.

Mục tiêu của bài báo đặt ra là tìm hiểu các nghiên cứu lý thuyết có thể triển khai để thực hiện nghiên cứu từ bước đầu tiên là nảy sinh ý tưởng cho đến khi thực hiện các thí nghiệm cụ thể trong điều kiện trường cao đẳng sư phạm.

2. Nội dung

2.1. Từ ý tưởng đến lập kế hoạch thí nghiệm

2.1.1. Trình bày cách hình thành ý tưởng: Kỹ thuật brainstorming, nghiên cứu lý thuyết, thảo luận với chuyên gia.

Có một số phương pháp và kỹ thuật được sử dụng để hình thành ý tưởng. Dưới đây là cách trình bày cách hình thành ý tưởng trong điều kiện này:

Kỹ thuật Brainstorming:

- Mục tiêu: Tập hợp các ý kiến và ý tưởng mới từ các thành viên trong nhóm nghiên cứu hoặc từ một nhóm đa dạng các chuyên gia và nhà nghiên cứu.
- Thực hiện: Tổ chức buổi brainstorming trong một môi trường thoải mái và sáng tạo, khuyến khích mọi người tự do đóng góp ý kiến mà không bị ràng buộc.
- Ghi chép và phân loại: Ghi lại tất cả các ý tưởng được đề xuất, sau đó phân loại, đánh giá và chọn lọc những ý tưởng tiềm năng nhất.

Nghiên cứu lý thuyết:

- Tìm hiểu và phân tích: Tiến hành nghiên cứu lý thuyết về các chủ đề, vấn đề liên quan đến ý tưởng đang được xem xét. Phân tích những nghiên cứu trước đó và các thông tin liên quan để hiểu rõ hơn về vấn đề và lượng kiến thức hiện có.
- Xây dựng ý tưởng nghiên cứu: Dựa trên các kết quả nghiên cứu lý thuyết, xây dựng cơ sở cho ý tưởng và định hình hướng đi cho quá trình nghiên cứu sắp tới.

Thảo luận với chuyên gia:

- Tìm kiếm phản hồi chuyên môn: Sử dụng mạng lưới liên kết (bao gồm cả giáo viên và nhà nghiên cứu có kinh nghiệm) để kết nối với các chuyên gia, và nhận ý kiến và phản hồi từ họ về ý tưởng và phương pháp nghiên cứu.
- Xác định phương hướng nghiên cứu: Dựa trên phản hồi từ các chuyên gia, điều chỉnh và phát triển ý tưởng ban đầu để tạo ra một kế hoạch nghiên cứu hoàn chỉnh và hiệu quả.

Bằng cách kết hợp các phương pháp này, nhóm nghiên cứu tại trường cao đẳng sư phạm có thể hình thành ý tưởng một cách tổ chức và hiệu quả, từ đó tạo ra cơ sở cho việc thực hiện các thí nghiệm và nghiên cứu sau này.

2.1.2. Đánh giá tính khả thi của ý tưởng: Phân tích SWOT (Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức), nguồn lực cần thiết.

Việc đánh giá tính khả thi của ý tưởng là bước quan trọng để xác định khả năng thành công và các nguồn lực cần thiết. Dưới đây là cách thức thực hiện đánh giá này:

i. Phân Tích SWOT:

Điểm mạnh (Strengths):

- Kiến thức và kỹ năng: Sử dụng kiến thức và kỹ năng có sẵn trong nhóm nghiên cứu và giáo viên để thực hiện ý tưởng.
- Nguồn lực trường học: Sử dụng cơ sở vật chất và nhân lực của trường cao đẳng sư phạm để hỗ trợ thực hiện thí nghiệm (với Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương là hệ thống 3 trường mầm non thực hành, 3 trung tâm).

Điểm yếu (Weaknesses):

- Thiếu kinh nghiệm: Nếu nhóm nghiên cứu hoặc giảng viên thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực này, có thể gây khó khăn trong việc thực hiện.
- Hạn chế về nguồn lực: Thiếu nguồn lực và trang thiết bị cần thiết để thực hiện thí nghiệm có thể là một điểm yếu.

Cơ hội (Opportunities):

- Hợp tác liên ngành: Cơ hội hợp tác với các phòng ban hoặc trường khác để tăng cường nguồn lực và kiến thức.
- Tài trợ và hỗ trợ: Có thể có cơ hội nhận được tài trợ hoặc hỗ trợ từ các tổ chức nghiên cứu hoặc doanh nghiệp.

Thách thức (Threats):

- Cạnh tranh: Có thể phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các dự án nghiên cứu khác trong cùng lĩnh vực.
- Hạn chế về thời gian và ngân sách: Hạn chế về thời gian và ngân sách có thể gây ra áp lực trong quá trình thực hiện.

ii. Nguồn lực cần thiết:

- Nhân lực: Đảm bảo có đủ nhân lực với kiến thức và kỹ năng phù hợp để thực hiện ý tưởng.
- Vật lực và trang thiết bị: Xác định các vật liệu và trang thiết bị cần thiết để thực hiện thí nghiệm một cách hiệu quả.

- Ngân sách: Ước lượng ngân sách cần thiết để mua sắm vật liệu và trang thiết bị, cũng như chi phí khác liên quan đến quá trình thí nghiệm.

Bằng cách đánh giá SWOT và xác định nguồn lực cần thiết, nhóm nghiên cứu tại trường cao đẳng sư phạm có thể đảm bảo tính khả thi của ý tưởng và chuẩn bị tốt cho quá trình thực hiện thí nghiệm và nghiên cứu.

2.1.3. Lập kế hoạch thí nghiệm: Xác định mục tiêu, đối tượng nghiên cứu, biến số, phương pháp nghiên cứu.

Việc lập kế hoạch thí nghiệm là bước quan trọng để định hình chi tiết và cụ thể cho quá trình nghiên cứu. Dưới đây là cách trình bày việc lập kế hoạch thí nghiệm trong điều kiện này:

i. Xác định mục tiêu:

- Rõ ràng và cụ thể: Xác định mục tiêu cụ thể và rõ ràng mà nhóm nghiên cứu muốn đạt được thông qua thí nghiệm.
- Liên kết với ý tưởng ban đầu: Mục tiêu của thí nghiệm phải phản ánh mục đích và ý tưởng ban đầu của dự án nghiên cứu.

ii. Đối tượng nghiên cứu:

- Xác định đối tượng: Xác định nhóm đối tượng hoặc các mẫu nghiên cứu mà thí nghiệm sẽ thực hiện.
- Đảm bảo đại diện và phù hợp: Đối tượng nghiên cứu cần được chọn một cách đại diện và phù hợp để đảm bảo tính khả quan của kết quả.

iii. Biến số:

- Xác định biến số độc lập và phụ thuộc: Xác định các biến số độc lập (biến được điều chỉnh) và phụ thuộc (biến được đo lường) trong thí nghiệm.
- Kế hoạch đo lường và ghi chép: Xác định cách thức đo lường và ghi chép các biến số trong quá trình thí nghiệm.

iv. Phương pháp nghiên cứu:

- Chọn phương pháp phù hợp: Chọn lựa phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và đối tượng nghiên cứu.
- Xác định quy trình thực hiện: Mô tả chi tiết các bước thực hiện thí nghiệm, từ chuẩn bị đến thực hiện và phân tích kết quả.
- Đảm bảo độ tin cậy và nhiều lần lặp: Đảm bảo rằng quy trình thí nghiệm được thực hiện một cách đúng đắn, tin cậy và được lặp lại nhiều lần để kiểm tra tính khả quan của kết quả.

Bằng cách lập kế hoạch thí nghiệm một cách cẩn thận và chi tiết, nhóm nghiên cứu tại trường cao đẳng sư phạm có thể đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của quá trình nghiên cứu và kết quả thu được và nguồn lực, và đồng thời đảm bảo rằng kết quả thu được là đáng tin cậy và có ý nghĩa.

2.2. Chuẩn bị thực hiện thí nghiệm

2.2.1. Chuẩn bị nguồn lực: Nhân lực, tài chính, vật tư, thiết bị

Việc chuẩn bị nguồn lực là một bước quan trọng để đảm bảo rằng quá trình nghiên cứu diễn ra một cách suôn sẻ và hiệu quả. Dưới đây là cách thức chuẩn bị nguồn lực trong điều kiện này:

i. Nhân lực:

- Xác định vai trò và nhiệm vụ: Phân chia và xác định rõ ràng vai trò và nhiệm vụ của từng thành viên trong nhóm nghiên cứu.
- Đào tạo và Hỗ trợ: Đảm bảo rằng các thành viên có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết, và cung cấp đào tạo và hỗ trợ nếu cần.

ii. Tài chính:

- Xác định ngân sách: Xác định ngân sách cần thiết cho quá trình nghiên cứu, bao gồm cả chi phí cho vật tư, thiết bị, tiền lương và các chi phí khác.
- Tìm kiếm nguồn tài trợ: Tìm kiếm các nguồn tài trợ có thể từ các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp, hoặc chính phủ để hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu.

iii. Vật tư và thiết bị:

- Liệt kê vật tư cần thiết: Liệt kê và xác định các vật tư và nguyên liệu cần thiết cho thí nghiệm, bao gồm cả hóa chất, phản ứng, và các vật liệu khác.
- Xác định nguồn cung cấp: Xác định nguồn cung cấp và đảm bảo sẵn có đủ vật tư và thiết bị cần thiết cho quá trình nghiên cứu.

iv. Hỗ trợ kỹ thuật:

- Đảm bảo sẵn sàng: Đảm bảo rằng các thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết đã được kiểm tra và sẵn sàng sử dụng.
- Dự phòng và sửa chữa: Chuẩn bị kế hoạch dự phòng và sửa chữa để đảm bảo rằng quá trình nghiên cứu không bị gián đoạn do sự cố kỹ thuật.

Bằng cách chuẩn bị nguồn lực một cách cẩn thận và kỹ lưỡng, nhóm nghiên cứu tại trường cao đẳng sư phạm có thể đảm bảo rằng quá trình thực hiện thí nghiệm diễn ra một cách suôn sẻ và hiệu quả.

2.2.2. Đảm bảo các điều kiện cần thiết: Đạo đức nghiên cứu, phê duyệt nghiên cứu, đăng ký thí nghiệm.

Việc đảm bảo các điều kiện cần thiết là quan trọng để đảm bảo tính minh bạch, đạo đức và chất lượng của quá trình nghiên cứu. Dưới đây là các yếu tố cần xem xét:

1. Đạo đức nghiên cứu: Đảm bảo rằng mọi hoạt động nghiên cứu tuân thủ các quy tắc đạo đức nghiên cứu, bao gồm sự minh bạch, trung thực và tôn trọng đối với quyền lợi của con người.
2. Thực hiện quy trình phê duyệt: Thực hiện quy trình phê duyệt nghiên cứu, bao gồm việc thu thập và nộp các tài liệu cần thiết và tuân thủ các quy định của trường cao đẳng sư phạm.

Đảm bảo rằng mọi thí nghiệm được đăng ký trước với các cơ quan phê duyệt nghiên cứu và các cơ sở dữ liệu nghiên cứu phù hợp.

Bằng cách đảm bảo các điều kiện cần thiết này, nhóm nghiên cứu tại trường cao đẳng sư phạm có thể thực hiện quá trình nghiên cứu một cách đạo đức, minh bạch và tuân thủ các quy định pháp luật, từ đó đảm bảo chất lượng và uy tín của nghiên cứu.

2.2.3. Đào tạo và hướng dẫn nhóm nghiên cứu: Kỹ năng cần thiết, quy trình làm việc

Việc đào tạo và hướng dẫn nhóm nghiên cứu là một phần quan trọng để đảm bảo rằng các thành viên của nhóm có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện nhiệm vụ một cách hiệu quả. Dưới đây là các yếu tố cần xem xét:

i. Kỹ năng cần thiết:

1. Kỹ năng nghiên cứu: Hiểu biết về quy trình NCKH, bao gồm việc phát triển ý tưởng, thiết kế thí nghiệm, thu thập dữ liệu và phân tích kết quả.
2. Kỹ năng giao tiếp: Có khả năng giao tiếp một cách rõ ràng và hiệu quả, bao gồm việc trình bày ý tưởng, báo cáo kết quả và trao đổi thông tin với các thành viên khác trong nhóm và các chuyên gia bên ngoài.
3. Kỹ năng tổ chức: Có khả năng tổ chức công việc, quản lý thời gian và tài nguyên một cách hiệu quả để đảm bảo tiến độ nghiên cứu được duy trì.
4. Kỹ năng tư duy sáng tạo: Khả năng tư duy sáng tạo và linh hoạt trong việc giải quyết vấn đề và tìm ra các phương án mới cho các thách thức nghiên cứu.

ii. Quy trình làm việc:

1. Phân chia nhiệm vụ: Xác định rõ ràng các nhiệm vụ của từng thành viên trong nhóm dựa trên kỹ năng và sở thích của họ.

2. Lập kế hoạch: Phát triển kế hoạch làm việc cụ thể cho mỗi giai đoạn của dự án nghiên cứu, bao gồm cả các bước thực hiện, thời gian và nguồn lực cần thiết.

3. Hỗ trợ và phản hồi: Cung cấp hỗ trợ và phản hồi cho các thành viên trong nhóm để giúp họ phát triển kỹ năng và giải quyết các vấn đề một cách hiệu quả.

4. Đào tạo liên tục: Tiếp tục đào tạo và phát triển kỹ năng cho các thành viên trong nhóm, bao gồm cả việc theo dõi tiến bộ và đánh giá hiệu suất.

Bằng cách đào tạo và hướng dẫn nhóm nghiên cứu một cách cẩn thận và có tổ chức sẽ có thể tăng cường hiệu suất làm việc và đảm bảo rằng mọi thành viên đều đóng góp vào quá trình nghiên cứu một cách tích cực và hiệu quả.

3. Kết luận

Trong hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, việc chuyển đổi từ ý tưởng thành thực tế không chỉ là một bước quan trọng mà còn là trụ cột của sự tiến bộ và phát triển. Trong ngữ cảnh của trường cao đẳng sư phạm, quá trình này đặc biệt quan trọng vì nó liên quan trực tiếp đến việc nâng cao năng lực ứng xử sư phạm và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Việc chuyển từ ý tưởng sang thực tế không chỉ giúp giải quyết các vấn đề thực tiễn trong giảng dạy và học tập mà còn tạo ra cơ hội cho sự đổi mới và sáng tạo trong phương pháp giảng dạy và quản lý lớp học. Thông qua việc thực hiện các thí nghiệm và áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giảng dạy, giáo viên trường cao đẳng sư phạm có thể tạo ra một môi trường học tập tích cực và mang lại hiệu quả trong quá trình giảng dạy.

Đồng thời, sự hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà khoa học trong trường cao đẳng sư phạm cũng rất cần thiết để nâng cao chất lượng và hiệu quả của nghiên cứu. Bằng việc tận dụng những kinh nghiệm và kiến thức từ các đồng nghiệp, chúng ta có thể đạt được những tiến bộ mới và giải quyết các thách thức nghiên cứu một cách hiệu quả hơn.

Tóm lại, việc chuyển đổi từ ý tưởng sang thực tế không chỉ là một phần quan trọng của hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ trong trường cao đẳng sư phạm mà còn là yếu tố quyết định đến sự phát triển của giáo dục và ngành giáo dục nói chung. Chúng ta cần khuyến khích sự hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà khoa học để tạo ra một môi trường nghiên cứu tích cực và đóng góp vào sự phát triển bền vững của giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Alexander, P. A., & Schallert, D. L. (2018). The Influence of Teacher Education on Pre-service Teachers’ Beliefs About Teaching and Learning and their Instructional Practices. *In Teacher Education, Diversity, and Community Engagement in Liberal Arts Colleges* (pp. 115-135). Springer, Cham.
- [2] Bybee, R. W. (2014). The BSCS 5E instructional model and 21st century skills. *In Science and the Educated American* (pp. 25-38). Springer, Dordrecht.
- [3] Lederman, N. G., Lederman, J. S., & Antink-Meyer, A. (2013). Developing a Model of Pedagogical Content Knowledge for Science Education: A Synthesis of Research. *Contemporary Trends and Issues in Science Education*, 40-56.
- [4] National Research Council. (2012). *A framework for K-12 science education: Practices, crosscutting concepts, and core ideas*. National Academies Press.
- [5] Wilson, S. M., & Shulman, L. S. (1986). Rich tasks and contexts for inquiry learning. *Elementary School Journal*, 86(5), 397-408.

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: ThS. Nguyễn Thị Thu Hà
- Khoa Giáo dục Mầm non - Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương
- Email: gdmn.thuha@gmail.com
- Số điện thoại: 0943 905 229

CẤU TRÚC ĐIỂN HÌNH CỦA MỘT BÀI BÁO KHOA HỌC

PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh

ThS. Nguyễn Hữu Tín

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

1. Mở đầu

Trong công tác nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học có một vai trò rất quan trọng. Nó không chỉ là một bản báo cáo về một công trình nghiên cứu, mà còn là một đóng góp cho kho tàng tri thức của thế giới. Khoa học tiến bộ cũng nhờ một phần lớn vào thông tin từ những bài báo khoa học, bởi vì qua chúng mà các nhà khoa học có dịp trao đổi, chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

Tại một số trường Đại học tiên tiến trên thế giới hàng năm mỗi giảng viên phải đăng ít nhất 01 bài báo trên các tạp chí có uy tín. Nếu không đạt tiêu chí trên Ban Giám hiệu Nhà trường sẽ xem xét giảng viên đó có được giữ vị trí công tác đó không? Cũng tại các trường này số lượng và chất lượng bài báo khoa học là tiêu chuẩn số một trong việc xét đề bạt lên giáo sư. Ở các trường đại học ở nước ta bài báo khoa học là một trong những công trình khoa học mà giảng viên thường thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học hàng năm. Tại các trường đại học ở nước ta có thứ hạng cao trong khu vực và châu lục... đưa tiêu chuẩn đăng bài báo trên các tạp chí uy tín vào xếp loại giảng viên hàng năm. Bài báo khoa học là thước đo uy tín và học thuật của nhà khoa học. Bên cạnh đó đăng bài báo khoa học trên các diễn đàn khoa học trong nước và quốc tế là một nhiệm vụ và điều kiện để tồn tại của một nhà khoa học.

Một bài báo khoa học xuất bản trên các tạp chí có uy tín là một công trình nghiên cứu của nhà khoa học. Nó là một quá trình gian nan từ khi hình thành ý tưởng, xác định tên bài báo, thu thập thông tin, số liệu, viết hoàn thiện bài báo. Một công việc còn gian nan hơn nữa là làm sao bài báo được đăng trên một tạp san khoa học có uy tín trên thế giới. Để làm được điều đó bài báo phải làm sao hấp dẫn người đọc, bài báo phải được viết bằng một văn phong cực kì súc tích, nhưng phải đầy đủ. Đó là những yêu cầu rất khó mà không phải tác giả nào cũng đạt được. Vì vậy các nhà khoa học cần phải đặc biệt chú ý đến việc viết, trình bày một bài báo thật chính xác và khoa học. Bài viết này chia sẻ những kinh nghiệm để viết một bài báo khoa học tốt.

Theo kinh nghiệm cá nhân và trao đổi với đồng nghiệp trong nước, bản thân viết bài báo cáo này không đề cập đến vấn đề về kỹ năng phân tích dữ liệu, kỹ năng thu thập thông tin, khả năng về ngôn ngữ.... các vấn đề trên xin sẽ bàn trong một dịp khác, ở đây bài viết chỉ bàn đến vấn đề thông tin cụ thể là cấu trúc viết một bài báo khoa học.

2. Nội dung

Cấu trúc bài báo có thể thay đổi tùy thuộc vào quy định của mỗi tạp chí, ngay cả các tạp chí trong cùng lĩnh vực. Tuy nhiên, hầu hết loại bài báo nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học đều tuân theo một cấu trúc điển hình với các phần chủ yếu sau đây:

- Tên bài báo (Title)
- Các tác giả (Authors)
- Tóm tắt (Abstract)
- Đặt vấn đề (Introduction/Background)
- Phương pháp nghiên cứu (Material and Methods/ Methods/Experimental details, Methodology)
- Kết quả nghiên cứu (Results)
- Bàn luận (Discussion)
- Kết luận, khuyến nghị (Conclusions and Recommendations)
- Lời cảm ơn (Acknowledgement)
- Tài liệu tham khảo (References)
- Phụ lục (Appendices) (nếu có)

Các mục từ “Đặt vấn đề” đến “Bàn luận” là nội dung chính của dạng bài báo nghiên cứu (Research article). Cấu trúc này được gọi là IMRAD (viết tắt là IMRD hoặc IMRaD, trong đó I (Introduction- giới thiệu), M (Methods- Phương pháp nghiên cứu), R (Results- Kết quả nghiên cứu), a (and- và), D (Discussion- Bàn luận). Tùy theo lĩnh vực và quy định của mỗi tạp chí, cấu trúc này có thể thay đổi, phần kết quả và bàn luận có thể gộp chung là một phần.

2.1. Tên bài báo (Title)

Tên bài báo là nội dung quan trọng trên cơ sở dữ liệu học thuật hoặc công cụ tìm kiếm, do vậy để tên bài báo thu hút được sự quan tâm của người đọc thì tác giả phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tên bài báo phản ánh được nội dung và phạm vi nghiên cứu;
- Nghiên cứu cái gì? (vấn đề gì?) – Để làm gì? (giải quyết vấn đề gì?) – Cho ai? (cho sự vật hiện tượng nào).
- Tên bài báo phải viết một cách ngắn gọn, rõ ràng, chính xác và tăng cường sử dụng các thuật ngữ chuyên môn.
- Tên bài báo không có chữ viết tắt hoặc từ viết tắt, không dùng ngoặc đơn để giải thích các từ trong bài báo.
- Tên bài báo không dùng các từ “duy nhất”, “tốt nhất”, “nên”, “phải”;

* Một số tạp chí qui định số lượng từ trong tên bài báo; Tên rút gọn của bài báo (Running Title).

2.2. Các tác giả (Authors)

Trình bày chi tiết từng tác giả tham gia trong bài báo (Học hàm, học vị, Họ & tên, đơn vị công tác, nơi công tác, tỉnh/TP, quốc gia).

2.3. Tóm tắt (Abstract)

Phần tóm tắt thường là phần đầu tiên của một bài báo, xuất hiện ngay sau tên bài báo và các tác giả. Đây là phần rất quan trọng của bài báo quyết định bài báo có được duyệt thông qua hay không?

Các nhà nghiên cứu thường đọc phần tóm tắt của một bài báo trước khi quyết định có đọc toàn bộ bài báo hay không. Đây cũng là phần gây ấn tượng tốt nhất đối với các phản biện và ban biên tập tạp chí. Để có một bản tóm tắt tốt, cần đảm bảo:

- Tóm tắt phải chứa thông tin chính từ mỗi phần của bài báo theo định dạng IMRaD;
- Tóm tắt không bao gồm trích dẫn và tài liệu tham khảo.

Tác giả các bài báo cần tìm hiểu kỹ hướng dẫn của tạp chí dành cho tác giả để đảm bảo về độ dài (ví dụ tối đa 200 từ, 300 từ...) và cấu trúc của phần tóm tắt. Cần thận sửa lại phần tóm tắt sau khi hoàn thiện nội dung của bài báo để chắc chắn rằng nội dung tóm tắt phù hợp với nội dung trình bày trong phần nội dung của bài báo.

Từ khóa (Keywords)

Từ khóa thường bao gồm 3-5 từ/cụm từ (một số tạp chí có thể yêu cầu số lượng từ khóa từ 4-8) và được trình bày ngay sau phần Tóm tắt. Từ khóa rất quan trọng đây là nơi để độc giả dễ dàng tìm kiếm bài báo của bạn qua các công cụ tìm kiếm tự động (Google Scholar, Web of Science, Mendeley...). Như vậy, từ khóa phải được lựa chọn sao cho nó làm nổi bật được nội dung bài viết của bạn và trọng tâm vào lĩnh vực hoặc chuyên ngành bạn nghiên cứu.

2.4. Đặt vấn đề (Introduction/Background)

Đây là phần đầu tiên trong nội dung của bài báo, trình bày tầm quan trọng, câu hỏi nghiên cứu (giả thuyết nghiên cứu) và mục tiêu của bài báo. Nên trình bày phần đặt vấn đề trình tự theo các ý sau:

- Giới thiệu tổng quan và bối cảnh nghiên cứu
- Đánh giá tổng quan tài liệu
- Lý do chọn nghiên cứu này (Trình bày những vấn đề nghiên cứu cần giải quyết và Giải thích tại sao vấn đề nghiên cứu này là quan trọng).
- Đặt câu hỏi nghiên cứu/giả thuyết nghiên cứu
- Tên bài báo và mục tiêu của bài báo

Phần đặt vấn đề nên được tác giả ưu tiên viết đầu tiên để xác định trọng tâm nội dung của bài báo. Tuy nhiên, cần được chỉnh sửa và hoàn thiện lại phần đặt vấn đề sau khi viết xong bài báo và cập nhật tài liệu tham khảo đến thời điểm tác giả gửi bài vì có

thể trong thời gian tác giả viết bài thì vừa có thêm các bài báo mới tương tự và cần được trích dẫn ở đặt vấn đề.

2.5. Phương pháp nghiên cứu (Methods)

Là phần thứ hai trong nội dung bài báo, đây là phần rất quan trọng vì nó thể hiện tính khoa học. Đây là phần mà các nhà khoa học thường quan tâm đọc trước khi đọc toàn bộ bài báo. Nội dung thể hiện là mô tả nghiên cứu một cách đầy đủ, khi đọc các nhà nghiên cứu khác có thể học và áp dụng được, bao gồm các thành phần thường trả lời chi tiết cho câu hỏi: “Bạn đã làm gì để tìm câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu của mình?”, nói cách khác, trình bày phương pháp đã thực hiện để có kết quả nghiên cứu của bài báo này. Phần này là nền tảng của bài báo khoa học, các chuyên gia phản biện thường kiểm tra chặt chẽ các phương pháp nghiên cứu xem có đáng tin cậy? Do vậy, cần mô tả chi tiết, rõ ràng và chính xác trong bài báo để đảm bảo nếu người khác muốn lặp lại nghiên cứu này thì có thể theo các nội dung như bạn mô tả để thực hiện nghiên cứu như đã làm gì? Làm như thế nào? Ai đã làm? và phân tích số liệu như thế nào? Chi tiết cụ thể như sau:

- *Thiết kế nghiên cứu*: mô tả ngắn gọn về mô hình nghiên cứu. Đây là câu văn đơn giản, nhưng nói lên giá trị khoa học của bài báo.
- *Khách thể nghiên cứu*: thông tin về những người, sự vật hiện tượng tham gia vào nghiên cứu. Đặc điểm khách thể nghiên cứu: số lượng, lứa tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ và một số đặc điểm khác... mô tả chi tiết tiêu chuẩn chọn khách thể nghiên cứu hay cách thức chọn mẫu như thế nào, cỡ mẫu ra sao?
- *Địa điểm và thời gian nghiên cứu*: Trình bày địa điểm triển khai nghiên cứu và thời gian nghiên cứu, thời gian thực nghiệm (nếu có).
- *Công cụ nghiên cứu, kỹ thuật thu thập thông tin, phân tích số liệu*: trình bày công cụ thu thập thông tin, số liệu (thang đo, trang thiết bị, dụng cụ đo... phải được trích dẫn nguồn gốc, xuất xứ), qui trình thu thập số liệu... Mô tả mục đích sử dụng các công thức thống kê, phần mềm sử dụng để phân tích.
- *Đạo đức nghiên cứu*: nêu nguồn gốc nghiên cứu nếu đã được phê duyệt, nghiệm thu (số chứng nhận, quyết định), thực tế triển khai (đồng thuận, tự nguyện, của khách thể nghiên cứu).

2.6. Kết quả (Results)

Là phần xuất hiện sau phần phương pháp và trình bày các phát hiện qua nghiên cứu, trả lời được các câu hỏi “đã phát hiện những gì?” hoặc trả lời các mục tiêu nghiên cứu, kết quả chính của nghiên cứu. Phần kết quả nghiên cứu gồm: bảng số liệu, hình, biểu đồ mô tả kết quả chính của nghiên cứu. Kết quả được trình bày, diễn giải ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, không lặp lại (lời, bảng, biểu), đặc biệt trung thực với kết quả (kể cả tiêu cực, mâu thuẫn), tuyệt đối không bàn luận cao hay thấp, xấu hay tốt... mà để nội

dung này ở trong phần thảo luận (trừ một số tạp chí cho phép viết kết quả và bàn luận chung vào 1 mục).

2.7. Bàn luận (Discussion)

Là phần cuối cùng trong phần nội dung của bài báo nghiên cứu giải thích kết quả nghiên cứu. Đây là phần khó viết nhất, bởi lẽ không biết bắt đầu như thế nào? Không biết nhấn mạnh vào khía cạnh nào? Viết như thế nào cho thuyết phục? Viết theo cấu trúc nào? Thường các bài báo có chất lượng sẽ tập trung bàn luận các nội dung sau:

- Tóm lược bối cảnh, giả thuyết, mục tiêu và phát hiện chính của nghiên cứu;
- So sánh làm rõ các kết quả nghiên cứu đạt được với các kết quả nghiên cứu tương tự đã thực hiện trước đây.
- Giải thích ý nghĩa các kết quả thu thập được, khả năng suy rộng, phát triển chúng.
- Bàn về các hạn chế trong nghiên cứu và ảnh hưởng có thể có của chúng đối với kết quả. Một bài báo không có sự thảo luận kỹ lưỡng về những hạn chế có khả năng nhận được phản hồi không tích cực của các chuyên gia phản biện của tạp chí.
- Đề xuất các chủ đề cho nghiên cứu trong tương lai dựa trên kết quả bài báo đạt được.
- Kết luận tổng hợp rút ra từ kết quả và bàn luận.

2.8. Kết luận và khuyến nghị (Conclusions and Recommendations)

Phần này tác giả tóm tắt các kết quả nghiên cứu và những phát hiện chính để nhằm trả lời các câu hỏi đã đặt ra trong phần Đặt vấn đề. Những gì đã đặt ra trong mục tiêu cần có câu trả lời cụ thể trong kết luận. Kết luận cần ngắn gọn, không được chi tiết, không giải thích, bàn luận, suy diễn.

Căn cứ vào kết luận bài báo đưa ra khuyến nghị và các khuyến nghị cần bám sát các kết luận vừa trình bày. Nội dung khuyến nghị cũng cần chỉ rõ là khuyến nghị dành cho ai, với những biện pháp cụ thể nào. Tránh việc đưa ra các khuyến nghị tổng quát, chung chung hay đưa ra các khuyến nghị không dựa trên kết luận cụ thể của nghiên cứu.

Một lần nữa nêu lại các hạn chế của bài báo và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

2.9. Lời cảm ơn (Acknowledgement)

Ở cuối bài báo nghiên cứu có thể bao gồm “Lời cảm ơn” những người đã tham gia tổ chức thực hiện nghiên cứu, các khách thể tham gia vào nghiên cứu và đơn vị, cá nhân, tổ chức tài trợ nghiên cứu. Cảm ơn đồng nghiệp đã giúp đỡ nghiên cứu, nhưng họ không đủ tiêu chuẩn để đứng tên tác giả.

2.10. Tài liệu tham khảo và trích dẫn (References)

Sử dụng tài liệu tham khảo phù hợp, cập nhật để chứng minh luận điểm trong đặt vấn đề, phương pháp và bàn luận. Chỉ sử dụng tài liệu thực sự trích dẫn trong bài viết

và sử dụng lối trích dẫn nhất quán theo yêu cầu của mỗi tạp chí. Bên cạnh đó, trích dẫn tài liệu tham khảo khi viết giúp tránh đạo văn, giảm nguy cơ nhầm lẫn các quan sát, phát hiện của cá nhân với những điều đã đọc được từ các nguồn tài liệu đã xuất bản. Số lượng tài liệu tham khảo và nội dung tài liệu tham khảo trích dẫn phụ thuộc vào qui định của mỗi tạp chí.

2.11. Phụ lục (Appendices) (nếu có)

Trình bày các phụ lục của bài báo (nếu có)

3. Kết luận

Bài viết chia sẻ một số kinh nghiệm trong viết bài báo khoa học theo cấu trúc: Tên bài báo, Các tác giả, Tóm tắt, Đặt vấn đề, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả nghiên cứu, Bàn luận, Kết luận, Khuyến nghị, Lời cảm ơn, Tài liệu tham khảo, Phụ lục (nếu có).

Lời khuyên của tác giả

Một bài báo khoa học có chất lượng cần lưu ý:

- + Nên bắt đầu viết sớm trước khi hoàn tất công trình nghiên cứu.
- + Tập trung vào những gì mà người đọc cần đọc: Tên bài báo, tóm tắt, phương pháp, biểu đồ, bảng số liệu, kết luận.
- + Trình bày cách tiếp cận có hệ thống: dẫn nhập, phương pháp, kết quả, và bàn luận.
- + Chỉnh sửa hoàn thiện bài báo nhờ giúp đỡ từ đồng nghiệp (đọc, góp ý, hỗ trợ chỉnh sửa).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Tuấn (2018). *Cách viết báo cáo khoa học cho các tập san khoa học quốc tế*, Tổng hội Y học Việt Nam, Hà Nội.
- [2] Lamanauskas, V. (2019). Scientific article preparation: title, abstract and keywords. *Problems of Education in the 21st Century*, 77(4), 456-462.
- [3] Springer. (n.d.) *Title, abstract and keywords*. <https://www.springer.com/gp/authors-editors/authorandreviewertutorials/writing-a-journal-manuscript/title-abstract-and-keywords/10285522>.
- [4] https://www.lppm.itb.ac.id/wpcontent/uploads/sites/55/2017/07/PublishingWorkshop_JoergEichler.pdf.
- [5] www.elsevier.com/authors. For writing/submission tips and author services
- [6] <https://daihoctantrao.edu.vn/nckh-htqt/cach-viet-va-cau-truc-mot-bai-bao-khoa-hoc-cho-hoi-thao-khoa-hoc-quoc-te-2261.html>

QUẢN LÝ, TRÍCH DẪN VÀ TẠO DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO TỰ ĐỘNG VỚI PHẦN MỀM MENDELEY DESKTOP TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ThS. Lê Thị Hoài Thanh

Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang

Tóm tắt

Quản lý và trích dẫn tài liệu tham khảo có ý nghĩa quan trọng trong quá trình nghiên cứu khoa học, làm giúp làm tăng giá trị đề tài nghiên cứu và là hành động thể hiện trách nhiệm của bản thân đối với sự liêm chính học thuật. Mendeley là một trong những phần mềm miễn phí hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động quản lý trích dẫn tài liệu tham khảo. Bài viết giới thiệu và hướng dẫn cách cài đặt, ứng dụng phần mềm này trong quản lý, trích dẫn và tạo danh mục tự động khi quá trình nghiên cứu khoa học.

1. Mở đầu

Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ảnh hưởng lớn đến toàn xã hội nói chung và ngành giáo dục nói riêng với nhiều thay đổi và thách thức. Quán triệt chủ trương “Đổi mới phương thức hoạt động của Công đoàn theo hướng gắn với công tác chuyên môn” đặt ra cho Công đoàn viên (CDV) của ngành Giáo dục Việt Nam nói chung và CDV trường CĐSP Trung Ương-Nha Trang nói riêng không chỉ nỗ lực nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực cập nhật các thông tin hiện đại, kiến thức về kỹ năng công nghệ thông tin giúp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của GV mà còn hưởng ứng tích cực chủ trương hoạt động của Công đoàn cơ sở.

Hoạt động nghiên cứu khoa học đóng vai trò vô cùng quan trọng và là một trong ba nhiệm vụ chính của giảng viên (GV) các trường cao đẳng và đại học. Để thực hiện nhiệm vụ NCKH, GV có thể làm đề tài nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm, viết các bài báo khoa học... Một trong những phần không thể thiếu trong quá trình viết một bài báo khoa học, viết đề tài nghiên cứu, sáng kiến kinh nghiệm, luận văn... là trích dẫn các nguồn tài liệu tham khảo. Việc trích dẫn bài báo, công trình nghiên cứu liên quan đến các hoạt động khoa học có thể thực hiện thủ công hoặc sử dụng phần mềm. Mendeley là một công cụ trích dẫn miễn phí khá phổ biến trong việc sắp xếp, quản lý và định dạng các trích dẫn trong quá trình hoàn thiện các sản phẩm khoa học trên. Ứng dụng này đã được tập huấn cho CDV các khoa trong Nhà trường để sử dụng. Bài viết chia sẻ cách sử dụng phần mềm Mendeley Desktop trong quản lý và trích dẫn tài liệu tự động khi viết bài báo khoa học.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu phần mềm Mendeley

Mendeley Desktop - một công cụ được phát triển bởi Elsevier một nhà xuất bản uy tín trong hệ thống ISI và Scopus là một phần mềm hay nói đúng hơn là một trình tiện ích để tổ chức, quản lý và trích dẫn các tài liệu tham khảo trong khi viết các bài báo khoa học hoặc luận án, luận văn tốt nghiệp một cách “thông minh, khoa học, chính xác, tiết kiệm thời gian và miễn phí”. Ưu điểm của trình tiện ích này có thể kể ra như sau:

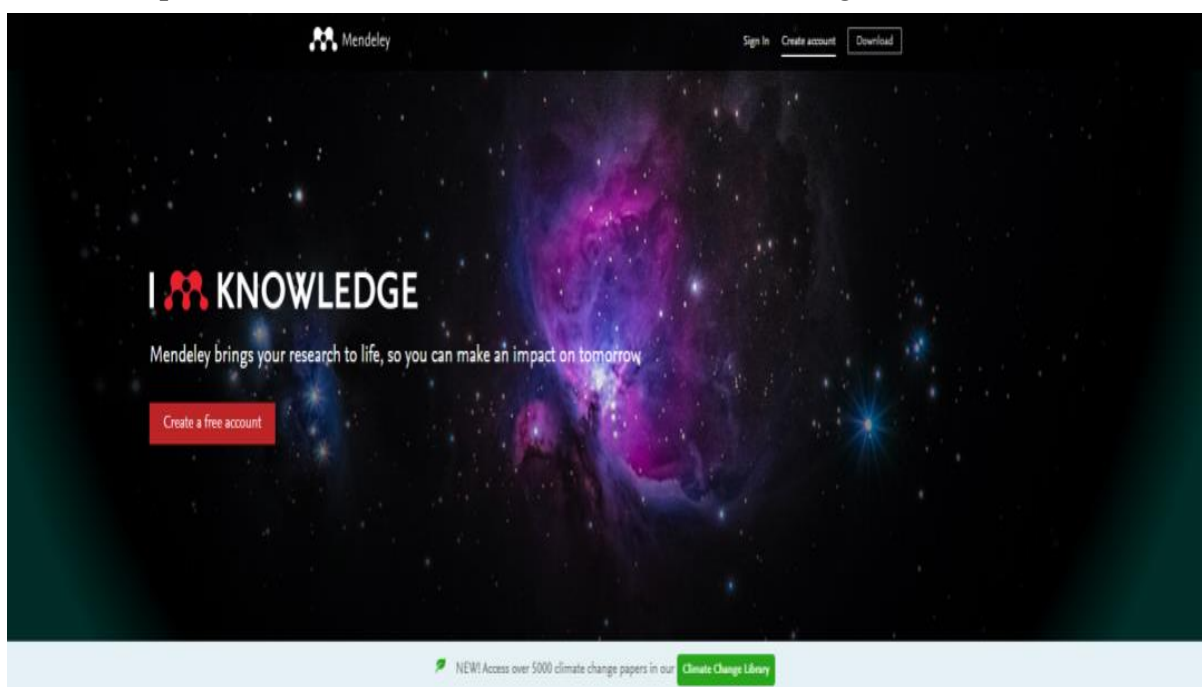
- Phần mềm miễn phí được hãng cập nhật thường xuyên.
- Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây để quản lý và lưu trữ dữ liệu, vì vậy thông tin thực hiện trên Mendeley Desktop sẽ được đồng bộ và lưu trữ online trên server của Mendeley Ltd. Dung lượng lưu trữ cho một tài khoản (Account) lên đến 2GB.
- Tự động nhập thông tin: Tên bài báo, tạp chí; Tên tác giả; Tên hội nghị; Năm xuất bản; Số xuất bản; Số trang... từ file PDF khi đưa vào cơ sở dữ liệu.
- Cắm nối (Plug-in) trực tiếp vào Microsoft Word 2003, 2007, 2010.
- Có thể gõ dấu tiếng Việt.
- Có thể mở (Open), thêm ghi chú (Add note), đánh dấu (highlight text)... file PDF một cách trực tiếp từ cửa sổ Mendeley Desktop.
- Có thể nhập (import) các trích dẫn (citation) từ Springer... một cách dễ dàng. (Thanh, 2012)

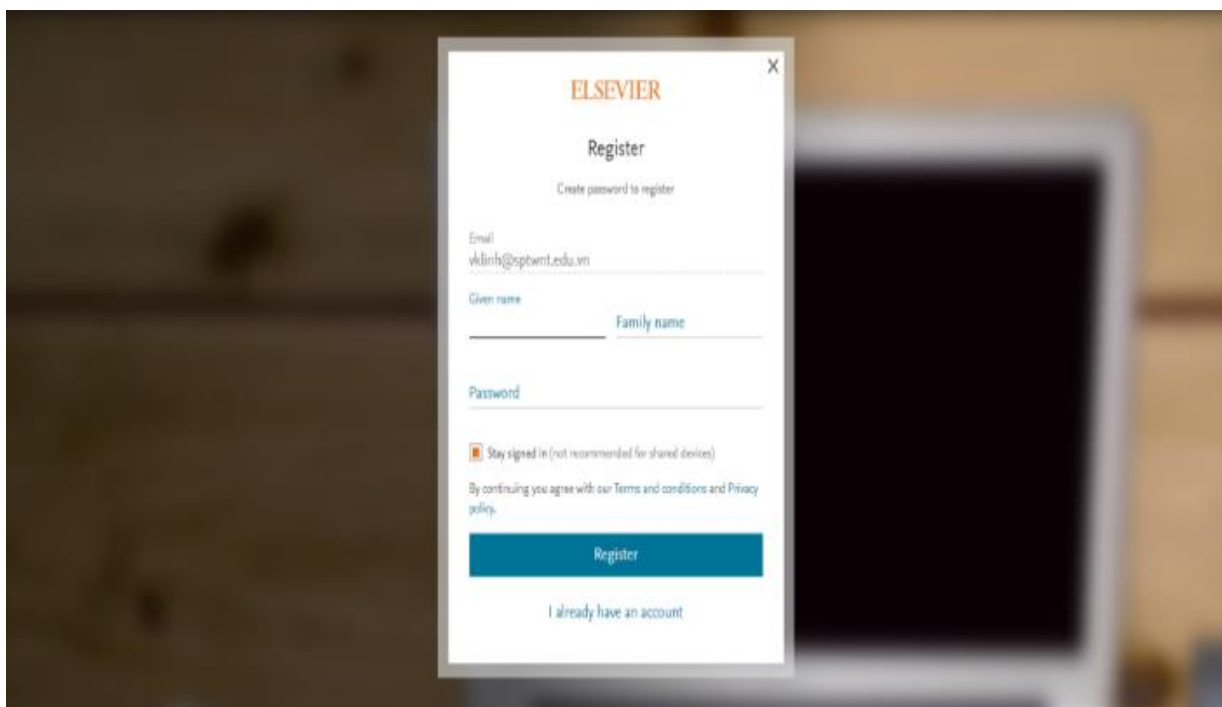
2.2. Cài đặt và sử dụng phần mềm

2.2.1. Cài đặt phần mềm

a. Lập tài khoản Mendeley

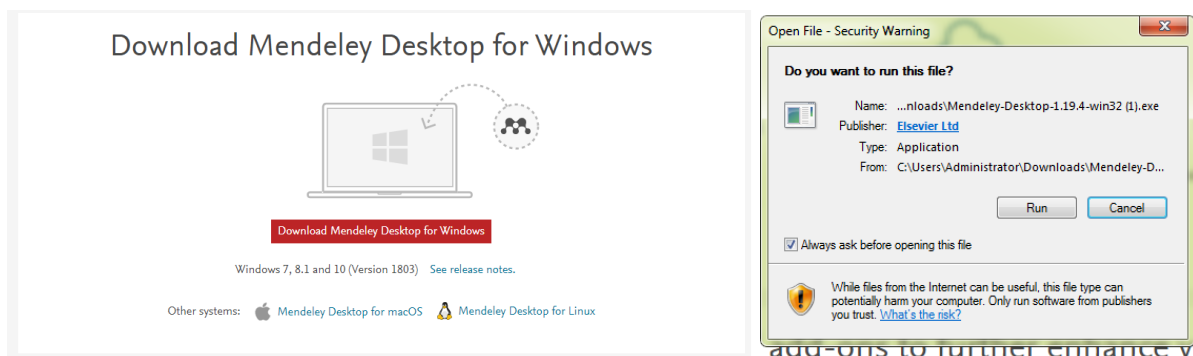
- Vào trang <https://www.mendeley.com/>
- Chọn create account
- Nhập địa chỉ email, họ tên, mật khẩu và click vào Register





b. Cài đặt phần mềm

- Vào trang chủ <https://www.mendeley.com/> và tải file cài đặt phù hợp cho máy tính cá nhân và tải về “download”. Hiện tại, Mendeley có thể chạy trên các hệ điều hành MacOS, Window, Linux và Android.(Thanh, 2012). Phiên bản cho windows.
- Click chọn “Download Mendeley Destop for Windows” và chọn Run

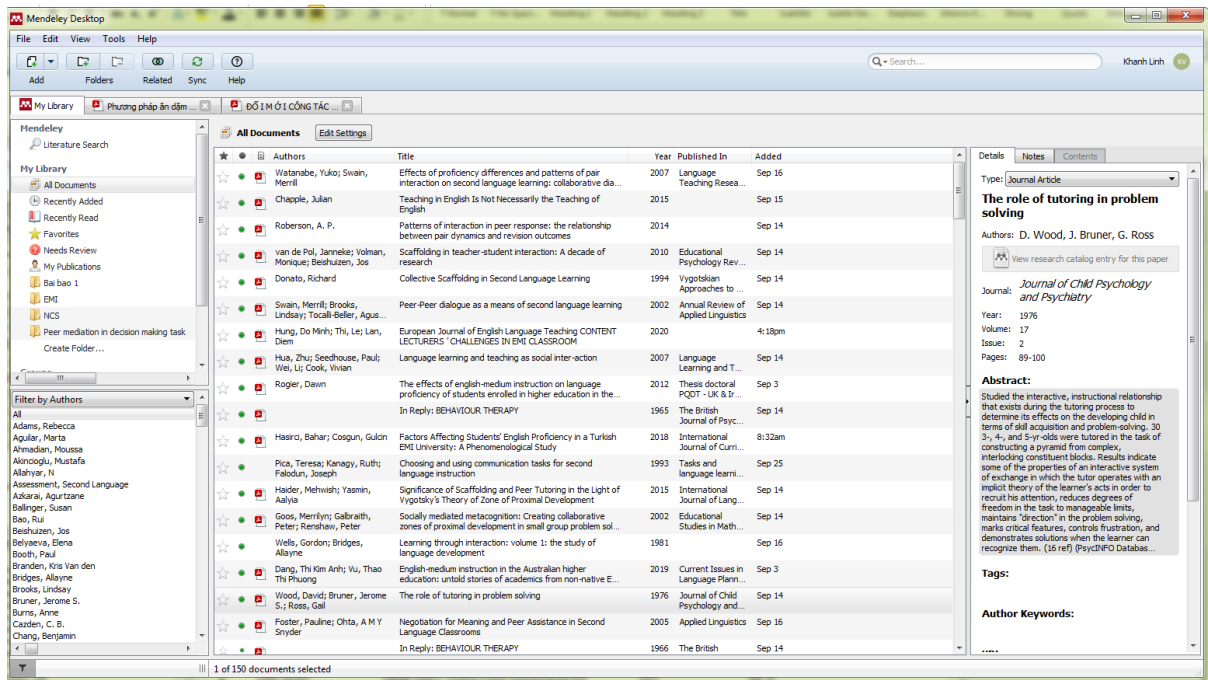


- Mở Mendeley ở desktop: click đúp chuột vào Shortcut của Mendeley Desktop để mở chương trình.



2.2.2. Sử dụng phần mềm

Giao diện chương trình như sau:



2.2.2.1. Tạo thư viện tài liệu tham khảo

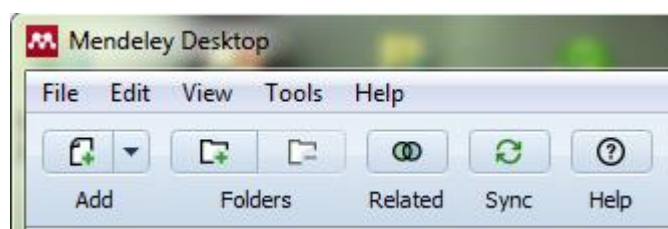
- Tạo thư mục cho mỗi sản phẩm khoa học (bài báo, luận văn...) bằng cách nhấn vào “create folder” và đặt tên cho thư mục. Điều đặc biệt là khi có một vài bài báo nào đó được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho nhiều bài báo khác nhau, ở các thư mục khác nhau đều chứa thông tin về bài báo đó, nhưng file được lưu trên máy và trên server của Mendeley chỉ là một file - không tăng dung lượng lưu trữ - có nghĩa là các folder trong Mendeley Desktop chỉ lưu trữ thông tin về file.
- Nhập hệ thống tài liệu

Cách 1

Để đưa dữ liệu (bài báo, tạp chí...), file PDF, vào Mendelay Desktop đơn giản là kéo và thả (drag and drop) hoặc chọn một nhóm tài liệu, copy và paste vào thư mục cần ở Mendeley. Trên máy tính, tìm đến folder nơi chứa tài liệu tham khảo của mình, chọn tài liệu thích hợp rồi kéo và thả vào folder thích hợp trong Mendeley Desktop. Có thể kéo và thả cả từng file đơn lẻ hoặc cả folder.

Cách 2 (nhập 1 folder có sẵn)

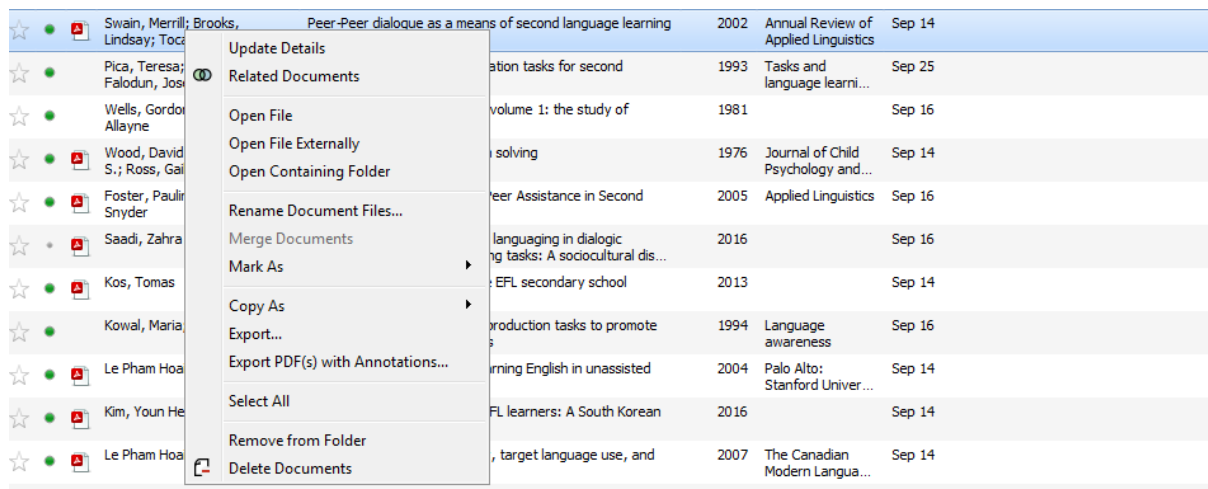
Chọn folder và tìm đến địa chỉ lưu thư mục chứa tài liệu trên máy: dùng để thêm 1 thư mục vào Mendeley



- Thêm tài liệu và xóa tài liệu

Chọn Add và tìm đến địa chỉ lưu tài liệu trên máy: dùng để thêm 1 hoặc nhiều tài liệu vào Mendeley.

Bấm chọn 1 tài liệu cần xóa và nhấn chuột phải, chọn “Delete documents”.



- Trích nhập từ google scholar (dành cho các tài liệu không download được file PDF mà chỉ tiếp cận bản tóm tắt và cần trích dẫn).

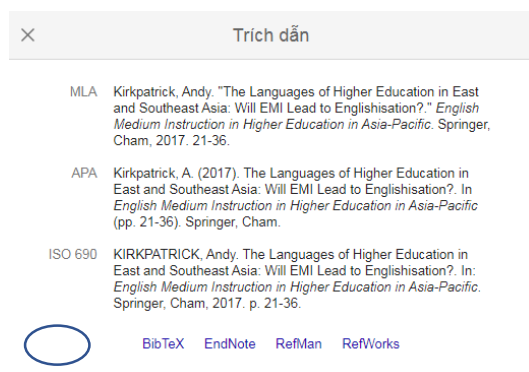
Vào google scholar và tìm kiếm tài liệu. Ví dụ “EMI in Vietnam”

Selectable notch frequencies of EMI spread spectrum using pulse modulation in switching converter [PDF] gunma-u.ac.jp

Y Kobori, T Arafune, N Tsukiji, N Takai... - 2015 IEEE 11th ... - 2015 - ieeexplore.ieee.org
... K. Ueda, J. Matsuda, "Delta-Sigma Digital-to-Time Converter and its Application to SSCG," The 4th IEICE International Conference on Integrated Circuits Design and Verification, Ho Chi Ming City, Vietnam (Nov ... [3] Y. Kobori, N. Tsukiji, N. Takai, H. Kobayashi, "EMI Reduction by ...
☆ Trích dẫn 10 bài viết Bài viết có liên quan Tất cả 2 phiên bản

The Languages of Higher Education in East and Southeast Asia: Will EMI Lead to Englishisation?

A Kirkpatrick - English Medium Instruction in Higher Education in Asia ..., 2017 - Springer
... Successful internationalisation will require the adoption of systematic and coherent EMI policies that recognise the multilingual ... Mai University, Chulalongkorn University, Mahidol University, Prince of Songkla University (Thailand); Can Tho University, Vietnam National University ...
☆ Trích dẫn 12 bài viết Bài viết có liên quan Tất cả 3 phiên bản



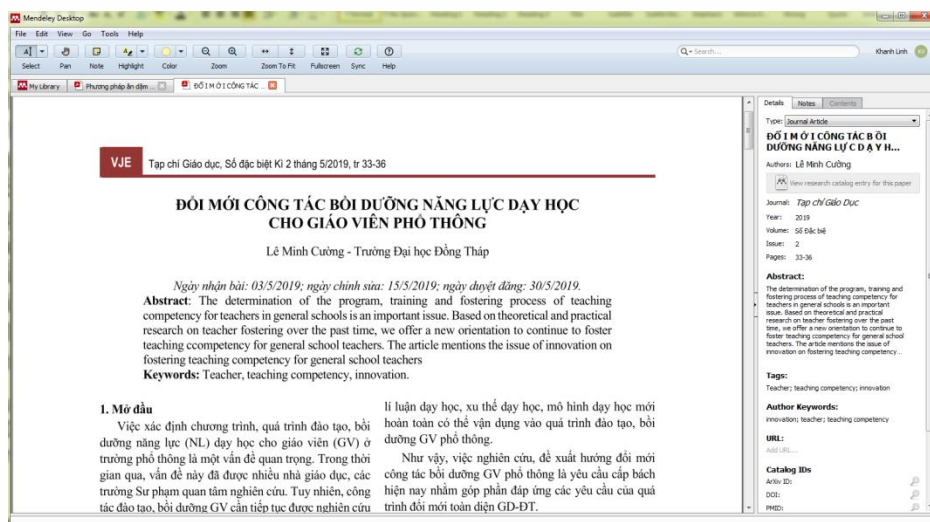
Lựa chọn tải file và lưu vào Mendeley desktop. Hoặc có thể lưu vào phần Downloads và kéo thả file vào Mendeley.

2.2.2.2. Kiểm tra, chỉnh sửa thông tin của tài liệu

Điều hữu dụng nhất của Mendeley Desktop là gần như hoàn toàn tự động, cho các thông tin chính xác. Khi kéo và thả một bài báo (file PDF) vào Mendeley Desktop, một cửa sổ bên phải (như hình bên) hiện lên các thông tin về bài báo đó. Tất cả được cập nhật một cách tự động: Tên bài báo, Tên các tác giả, Tên hội nghị, Năm phát hành, Số phát hành, Số trang, Link tham chiếu của bài báo.... Các mục này có thể chỉnh sửa nếu thấy cần thiết. Có một số bài báo cũ, hoặc các thông tin không đầy đủ, lúc này Mendeley Desktop hiện lên một thông báo như hình dưới để có thể tìm kiếm và cập nhật lại.

2.2.2.3. Chỉnh sửa và khai báo thông tin

Sau khi nhập (import) bài báo vào Mendeley, có thể click đúp vào bài báo. Mendeley sẽ mở file PDF với cột bên phải chứa toàn bộ thông tin trích dẫn. Chọn Loại tài liệu, chỉnh sửa tên tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản (đối với sách) hoặc tạp chí (đối với bài báo).



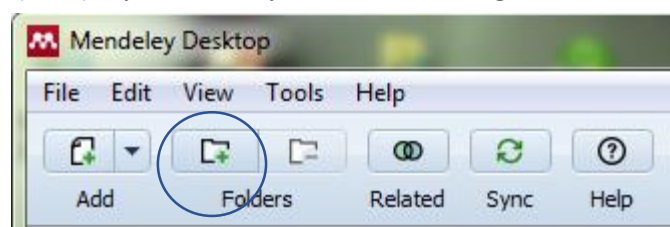
Ở tất cả các mục, Mendeley đều có “gợi ý” từ kho cơ sở dữ liệu sẵn có, như chúng ta khai báo tên tạp chí chẳng hạn. Đặc biệt là tên tác giả, Mendeley sẽ sử dụng lượng dữ liệu tên sẵn có trong kho đã cung cấp. Khi đó, chúng ta biết rõ tác giả đó có phải là tác giả có sẵn hay không và chỉnh lại tên cho trùng khớp với các bài báo trước để tránh trường hợp một tác giả có nhiều tên.

Đối với các bài báo của Elsevier từ năm 2000 trở về sau, những thông tin trích dẫn ở cột bên phải được Mendeley “đọc” gần như hoàn hảo, thường không phải chỉnh sửa nhiều. Tuy nhiên các bài báo của các nhà xuất bản khác hoặc cái bài báo từ trước những năm 1990, Mendeley vẫn có thể “tự” đọc thông tin trích dẫn nhưng có sai sót nhiều nên phải chú ý chỉnh sửa để hướng tới một danh sách tài liệu tham khảo (reference list) “sạch”. Đó là một danh sách (list) có đầy đủ thông tin và các thông tin phải chính xác để người đọc có thể tìm được trích dẫn một cách dễ dàng.

Việc “làm sạch” tài liệu tham khảo (references) là việc mà tác giả thường phải làm trước khi nộp (submit) bài báo cho tạp chí. Các thông tin này đương nhiên sẽ được Mendeley sử dụng để tạo ra các trích dẫn theo các dạng (style) khác nhau của từng tạp chí.

2.2.2.4. Đồng bộ hóa dữ liệu

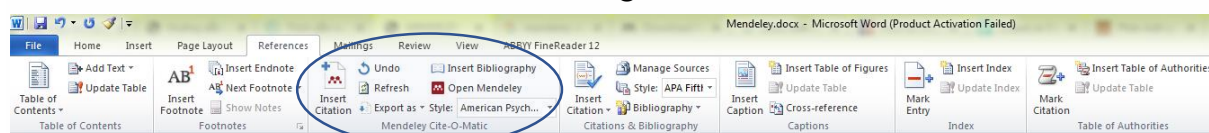
Cần phải đồng bộ hóa dữ liệu để Mendeley Desktop chuyển dữ liệu từ máy tính cá nhân lên Mendeley Server. Tất cả những thông tin làm trên Mendeley Desktop bây giờ sẽ được lưu trữ trên mạng. Như vậy, trong trường hợp máy tính xảy ra sự cố (hỏng ổ cứng, mất trộm...) hoặc sử dụng trên một máy khác, khi truy cập trực tuyến là sẽ có tài liệu tham khảo “References”. Để làm điều này, chúng ta vào menu File, chọn *Synchrozone*, hoặc nhấn phím F5, hoặc nhấn chuột vào biểu tượng (icon) Sync Library trên thanh công cụ của Mendeley Desktop. Đến đây mọi việc tổ chức, quản lý dữ liệu được xem là đã hoàn tất. Nếu có sự cập nhật, thay đổi tài liệu, thì nhấn F5 hoặc nhấn chuột vào biểu tượng (icon) Sync Library trên thanh công cụ của Mendeley Desktop.



3. Ứng dụng Mendeley để trích dẫn tài liệu trong Word 2010

3.1. Ghép nối Mendeley với Word 2010

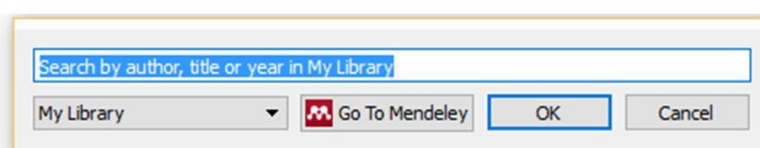
Thông thường sau khi cài đặt xong, Mendeley sẽ tự ghép vào (Plug in) vào Microsoft Word và xuất hiện trên thanh công cụ ở Mục “References”



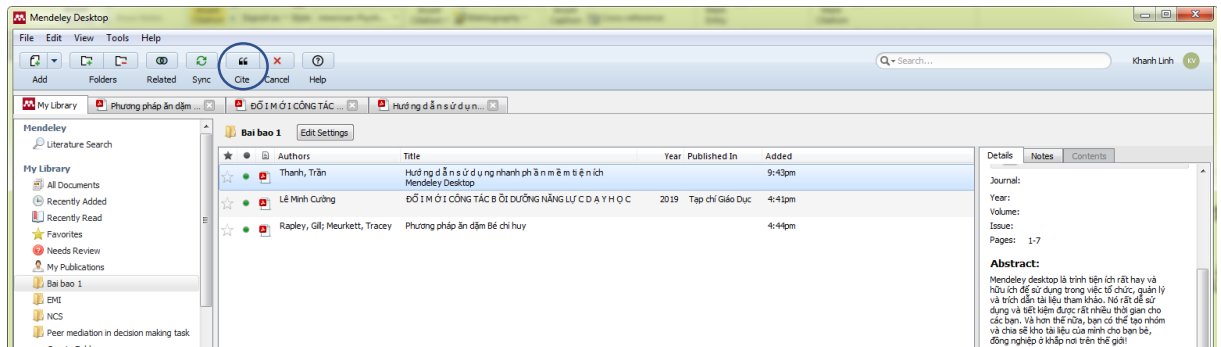
Nếu Mendeley không tự nhúng vào Microsoft Word 2010, chúng ta có thể click trực tiếp từ Mendeley thông qua Tools/Install MS word Plug in. Sau đó khởi động lại Microsoft Word sẽ thấy công cụ Mendeley ở vị trí như trên.

3.2. Chèn trích dẫn từ Mendeley

Cách chèn trích dẫn vào file word rất đơn giản. Đưa con trỏ lại vị trí cần thiết, rồi mở task “References” trong word, click “Insert Citation”, Mendeley sẽ được kích hoạt và mở ra giao diện sau



Bấm chọn “Go to Mendeley” thì Mendeley sẽ hiện ra một danh sách (list) cho ta chọn và chúng ta chỉ việc chọn đúng bài báo mình cần trích dẫn và chọn Cite. Mendeley sẽ tự điền số hay tên tác giả (tùy style tạp chí) ngay vị trí con trỏ.

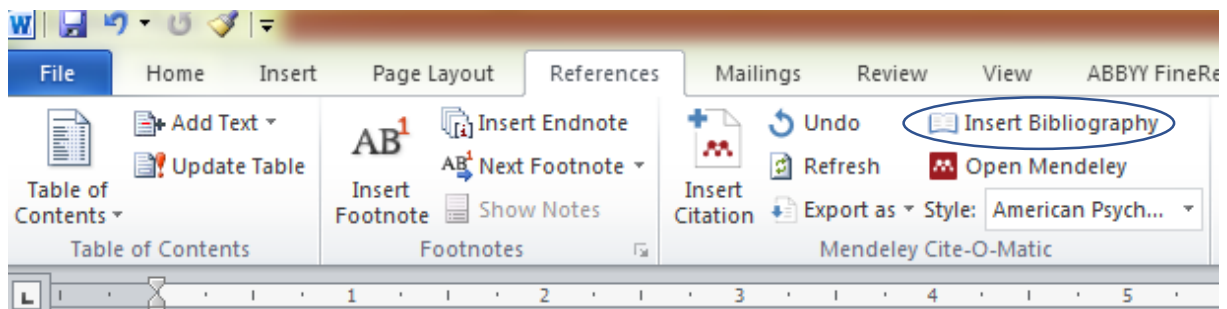


Ví dụ: (Rapley & Meurkett, 2010)

Paradoxically, in spite of EMI popularity and its success in various contexts of Europe and North America (Coleman, 2006) and several countries in Asia (Coleman, 2006; Macaro, Akincioglu, & Dearden, 2016; Rogier, 2012), even in Vietnam (Vo, 2020), the growing global phenomenon, EMI are also reported in various researches such challenges as lecturers’ and

3.3. Tạo danh mục tài liệu tham khảo tự động

Để chèn danh mục tài liệu tham khảo (reference list), đặt con trỏ ở vị trí cần thiết và click vào nút “Insert Bibliography”, Mendeley sẽ hiển thị toàn bộ reference list dưới dạng ký tự của Word. Chúng ta cũng có thể chỉnh sửa bằng tay danh sách (list) này nhưng không nên làm như vậy. Nếu cần chỉnh sửa, nên chỉnh sửa trong Mendeley để lưu lại cho lần tiếp theo. Nếu như lỡ xóa đi một đoạn nào đó mà trong đoạn đó có phần trích dẫn tài liệu tham khảo, để cập nhật lại số thứ tự của các tài liệu này phải vào menu References, chọn Refresh.



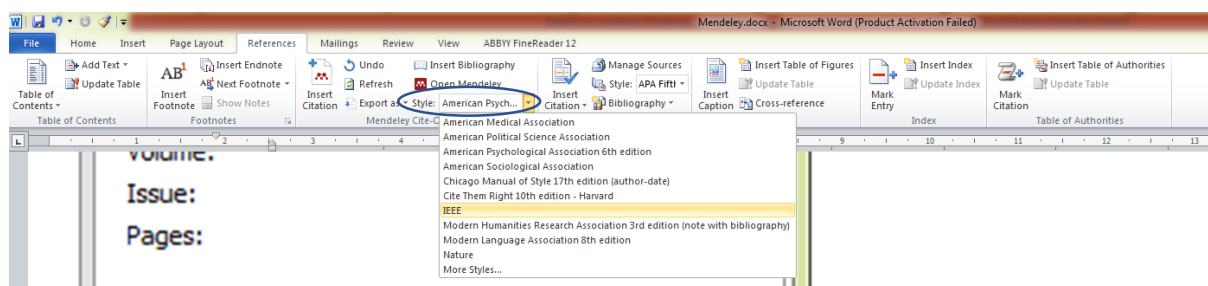
Ví dụ về danh mục tài liệu tham khảo trong bài viết theo kiểu trích dẫn của APA:
Hiền, N. T. (2010). Phân biệt giữa Journal và Magazine.
Minh, N. V. (2016). Hướng dẫn cơ bản các cách trích dẫn tài liệu tham khảo phổ biến.
Phuong, H. T. H. (2010). Hướng dẫn cách trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo đối với đề tài KH&CN cấp Đại học Huế.
Rapley, G., & Meurkett, T. (2010). *Phương pháp ăn dặm Bé chỉ huy*. Nhà XB Lao động-Xã hội.

Thanh, T. (2012). Hướng dẫn sử dụng nhanh phần mềm tiện ích Mendeley Desktop. Retrieved from [https://bdits.tvu.edu.vn/images/Bieumau/tailieu/huong_dan_su_dung_Mendeley Desktop.pdf](https://bdits.tvu.edu.vn/images/Bieumau/tailieu/huong_dan_su_dung_Mendeley_Desktop.pdf)

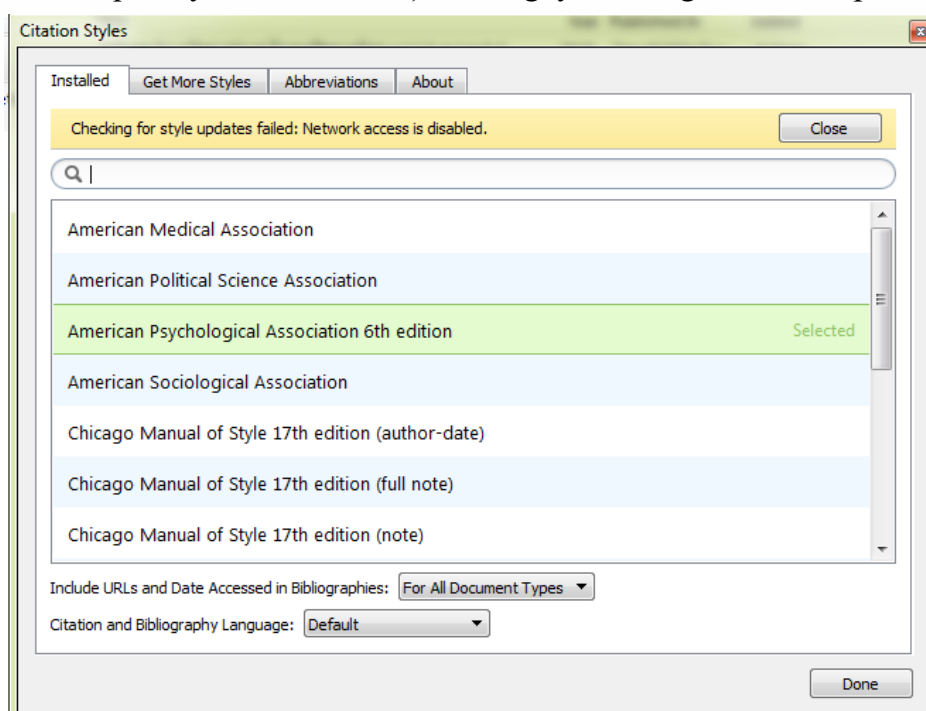
3.4. Thay đổi kiểu trích dẫn

Có nhiều kiểu trích dẫn khác nhau như APA (American Psychological Association), MLA (Modern Language Association), Harvard, Chicago và Turabian hay IEEE (Institute for Electrical and Electronics Engineers). Tùy theo quy định của tạp chí mà chúng ta có thể lựa chọn theo danh sách có sẵn của Mendeley hoặc cài đặt thêm.

Cách làm: references → style



Nếu cần chúng ta có thể cài đặt thêm loại trích dẫn khác: chọn “more style” và tìm kiếm hoặc cài đặt thêm thể loại trích dẫn mình mong muốn. Mọi người đều biết các tạp chí khác nhau sẽ có các style trích dẫn khác nhau. Các bạn có thể chọn style ngay trên thanh công cụ, nút “style”. Nút “more style” cho phép các bạn tìm thêm các style mặc định khác của Mendeley. Đối với các style mà Mendeley chưa có sẵn. Các bạn có thể download file định dạng style (đuôi .cls) tại cơ sở dữ liệu của Mendeley (hoặc cả Zotero – phần mềm quản lý trích dẫn khác) hoặc ngay tại trang web của tạp chí.



4. Kết luận

Quản lý, trích dẫn và tạo danh mục tham khảo tuy không phải là nội dung quan trọng nhất nhưng nó ảnh hưởng nhiều đến tâm lý người đọc và là một trong những công việc mất khá nhiều thời gian và công phu. Công việc này cũng thể hiện sự chỉnh chu và sự tôn trọng của tác giả dành cho các nhà biên tập. Vì vậy, cũng nên hoàn chỉnh các tiểu tiết để hướng tới một bài báo hoàn hảo và tạo độ tin cậy cho người đọc. Không có một chương trình nào tốt nhất có thể hỗ trợ nhu cầu của tất cả mọi người. Mendeley Desktop đã và đang được nhiều người ưa chuộng vì một số tính năng nổi trội và dễ sử dụng. Rất mong sau buổi tập huấn này, quý Thầy/ Cô có thể vận dụng vào trong hoạt động nghiên cứu khoa học của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hiền, N. T. (2010). Phân biệt giữa Journal và Magazine.
http://www.ifpvnalumni.org/index.php?option=com_content&view=article&id=168%3Akhac-bin-gia-journal-va-magazine&catid=46%3Apublished-papers&Itemid=67&lang=vi
- [2] Hướng dẫn cơ bản các cách trích dẫn tài liệu tham khảo phổ biến.
<http://www.vjsonline.org/career/h-ng-d-n-c-b-n-c-c-c-ch-tr-ch-d-n-t-i-li-u-tham-kh-o-ph-bi-n>
- [2] Thanh, T. (2012). Hướng dẫn sử dụng nhanh phần mềm tiện ích Mendeley Desktop. Retrieved from
https://bdits.tvu.edu.vn/images/Bieumau/tailieu/huong_dan_su_dung_Mendeley_Desktop.pdf

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: ThS. Lê Thị Hoài Thanh
- Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang
- Địa chỉ: 01, Nguyễn Mậu Tài, Nha Trang, Khánh Hòa
- Số ĐT: 0906.585.080
- Email: lhthanh@sptwnt.edu.vn

SỬ DỤNG PHẦN MỀM ZOTERO TRONG QUẢN LÝ VÀ TRÍCH DẪN TÀI LIỆU THAM KHẢO

ThS. Lê Thị Hoàng Diễm

Công đoàn Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Hiện nay có nhiều công cụ để quản lý và trích dẫn tài liệu tham khảo để giúp nhà nghiên cứu “tạo các cơ sở dữ liệu cá nhân phù hợp”, phổ biến nhất là EndNote, Mendeley, Refworks và Zotero (Camille Ivey, Janet Crum, 2018). Bài viết nhằm mục đích giới thiệu phần mềm Zotero là phần mềm mã nguồn mở miễn phí, được sử dụng để giúp những nhà nghiên cứu thu thập, sắp xếp, trích dẫn, bình luận và chia sẻ các nguồn tài liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu của mình.

Từ khóa: phần mềm Zotero, quản lý tài liệu tham khảo, trích dẫn tài liệu tham khảo

1. Giới thiệu

Trước đây, quản lý và trích dẫn tài liệu tham khảo được sắp xếp thủ công, tìm kiếm, lưu trữ khó khăn và mất nhiều thời gian. Những phần mềm quản lý và trích dẫn tài liệu được giới thiệu lần đầu tiên từ những năm 1980 cho đến nay thì nhiều tính năng mới được tích hợp vào các phần mềm quản lý và trích dẫn tài liệu theo nhu cầu của các nhà nghiên cứu và sự thay đổi của công nghệ. Nhà nghiên cứu dễ dàng thu thập, sắp xếp và quản lý các trích dẫn cũng như các cơ sở dữ liệu toàn văn liên quan với một danh sách các kiểu trích dẫn (Citation Style) phong phú và khả năng chỉnh sửa các trình quản lý trích dẫn hiện có. Theo tác giả Camille Ivey, Janet Crum (2018), sơ lược về các công cụ quản lý trích dẫn:

Bảng 1: Sơ lược về các công cụ quản lý trích dẫn

	EndNote	Mendeley	RefWorks	Zotero
Nền tảng (Platforms)	Mac, Windows	Mac, Windows, Linux	Không áp dụng (chỉ dựa trên web)	Mac, Windows, Linux
Trình duyệt (Browsers)	Internet Explorer (IE), Firefox, Chrome, Safari	IE, Firefox, Chrome, Safari	IE, Microsoft Edge, Firefox, Safari, Chrome	Firefox, Chrome, Safari

Ứng dụng di động (Mobile apps)	iOS (iPad only)	Android, iOS	Thân thiện với thiết bị di động	Thân thiện với thiết bị di động
Tích hợp xử lý văn bản (Word processing integration)	Microsoft Word (Windows and Mac)	Microsoft Word (Windows and Mac), LibreOffice (Linux, Mac, and Windows)	Microsoft Word (Windows and Mac), Google Docs	Microsoft Word (Windows and Mac), Libre Office (Linux, Mac, and Windows)
Nhập tài liệu tham khảo (Importing references)	Refer/BibIX, tab delimited, RIS, ISICE, filters for hundreds of databases	BibTeX, EndNote, XML, RIS, Zotero library, txt, Ovid (Medlars reprint), PubMed/MEDLINE (nbib), Mendeley web catalog	Mendeley, RIS, filters for hundreds of databases	Bibliontology RDF, BibTeX browser bookmarks, Citavi 5 XML, CSL JSON, EndNote XML, MAB2, MARC, MARCXML, PubMed/MEDLINE (nbib), MODS, Ovid tagged, Primo normalized XML, PubMed XML, RDF, Refer/BibIX, RefWorks tagged, RIS, Web of Science tagged, XML ContextObject
Thêm tham chiếu mã định danh (Add	tìm kiếm các cơ sở dữ liệu	ArXiv ID, DOI, PMID	Không có sẵn	ISBN, DOI, PMID

reference by identifier)	sẵn có trong phần mềm.			
Tính khả dụng ngoại tuyến (Offline availability)	Có. Tài liệu tham khảo và tệp được lưu trữ cục bộ	Có. Tài liệu tham khảo và tệp được lưu trữ cục bộ	Chỉ với liên kết đến tài khoản Dropbox	Có. Tài liệu tham khảo và tệp được lưu trữ cục bộ

Phần mềm EndNote, Mendeley và Zotero cung cấp ứng dụng trên máy tính để bàn, trong khi RefWorks hoàn toàn dựa trên trang web. EndNote, Mendeley, RefWorks, Zotero cung cấp phiên bản hoạt động dựa trên trang web với các trình duyệt phổ biến. Mendeley chỉ hoạt động với phiên bản trực tuyến của Mendeley; Zotero add-on yêu cầu phiên bản dành cho máy tính để bàn để có đầy đủ chức năng; và EndNote có thể được sử dụng phiên bản dành cho máy tính để bàn và trực tuyến. EndNote và Mendeley cung cấp ứng dụng dành cho thiết bị di động, RefWorks và Zotero không có ứng dụng dành cho thiết bị di động nhưng họ có các trang web thân thiện với thiết bị di động.

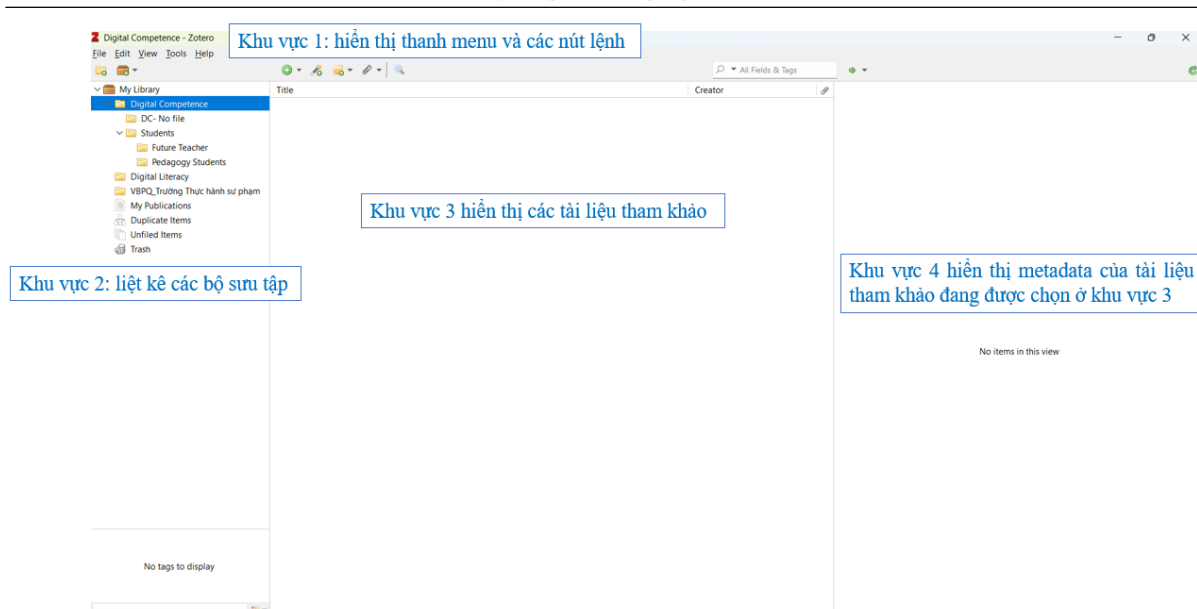
Bài viết tập trung vào phần mềm Zotero là một phần mềm thu thập, lưu trữ, trích dẫn và chia sẻ tài liệu tham khảo miễn phí, dễ sử dụng, thu thập dữ liệu nhanh chóng hơn các phần mềm quản lý và trích dẫn tài liệu tham khảo khác. Ngoài ra, Zotero cho phép lưu trữ tài liệu tham khảo trực tuyến, khả năng xây dựng tự động thư mục tài liệu tham khảo từ nguồn dữ liệu trực tuyến có uy tín trên thế giới cũng như dễ dàng tạo các chú thích trong quá trình sử dụng tài liệu tham khảo, trích dẫn hoặc liệt kê danh mục tài liệu tham khảo theo một số tiêu chuẩn quốc tế như American Psychological Association (APA), Electrical and Electronics Engineers (IEEE)...

2. Nội dung

➤ Cài đặt Zotero:


Quá trình cài đặt Zotero gồm 03 bước: Cài Zotero (Thư viện chứa các bộ sưu tập), Zotero Connector (Tải các tài liệu từ trình duyệt web về Thư viện) và Zotero Add-in (cho phép tạo trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo trong trình soạn thảo văn bản).

- **Bước 1: Cài Zotero:** Truy cập <https://www.zotero.org/> từ trình duyệt web Google Chrome → Click nút Dowload → Mở tập tin “Zotero-6.0.36_setup.exe” vừa tải về và thực hiện cài đặt (*Phiên bản 6.0.36 là phiên bản khi viết tài liệu này, hiện tại có thể là phiên bản khác*).



Hình 1: Giao diện Zotero

Bước 2: Cài đặt Zotero Connector:

Truy cập <https://www.zotero.org/> từ trình duyệt web Google Chrome → Click “Install Chrome Connector” → Click “Add extension” → Click “Extension” → Click vào biểu tượng Pin → Cài đặt thành công sẽ xuất hiện biểu tượng của Zotero 

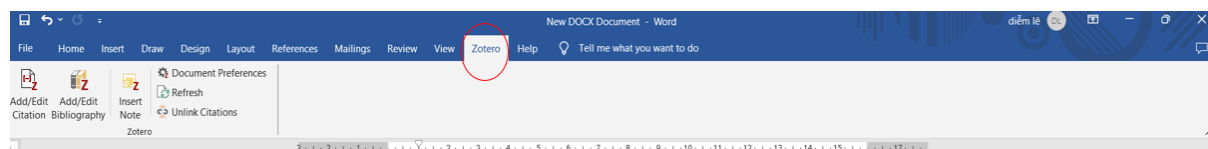


Hình 2. Biểu tượng nút Zotero Connector trên Google Chrome

Bước 3: Cài đặt Zotero Add-in

Mở biểu tượng Zotero đã tải về → Click Tool/ Add-ons → Tìm kiếm và đảm bảo “Zotero Word with Microsoft Word for Windows” đã được Enable (Nếu chưa thì click vào Enable để kích hoạt).

Sau khi cài đặt thành công → mở Microsoft Word → Tab Zotero xuất hiện.

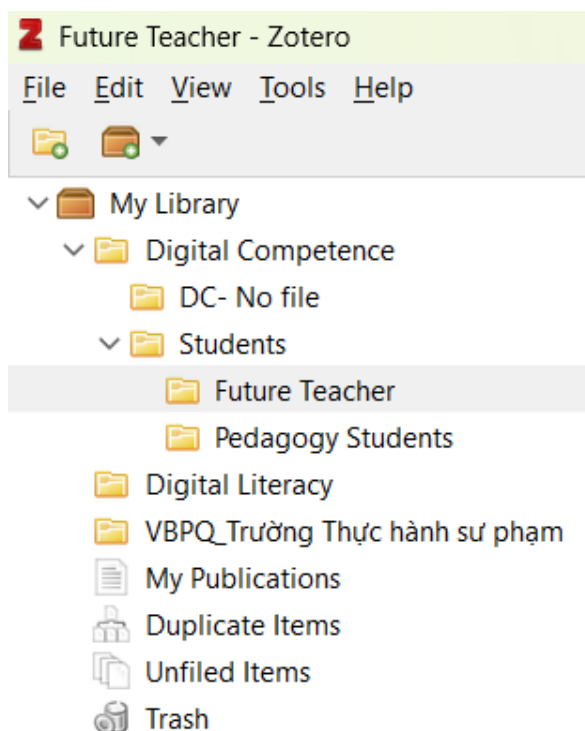


Hình 3. Add-in Zotero trên Microsoft Word

➤ **Quản lý danh mục tài liệu tham khảo**

 **Tạo bộ sưu tập**

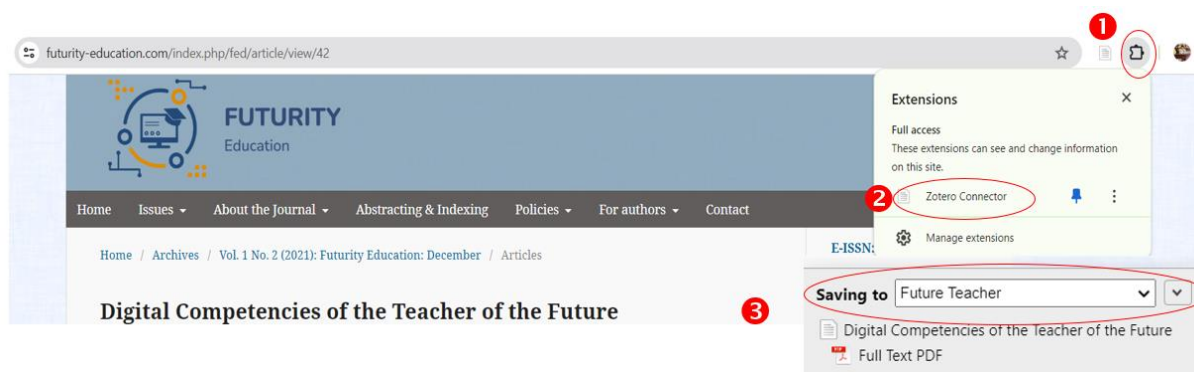
Trên Zotero đã có một bộ sưu tập lớn gọi là “My Library”. Người dùng có thể tạo nhiều bộ sưu tập “con” khác trong “My Library”. Trên cửa sổ Zotero, click chuột phải vào “My Library” → chọn “New Collection...” → Nhập tên mới cho Bộ sưu tập → Nhấn Enter (Tùy vào mục đích lưu trữ, sử dụng, người dùng có thể tạo nhiều bộ sưu tập “con”)



Hình 4. Giao diện các bộ sưu tập con trong “My Library”

✚ Thêm tài liệu tham khảo vào Bộ sưu tập

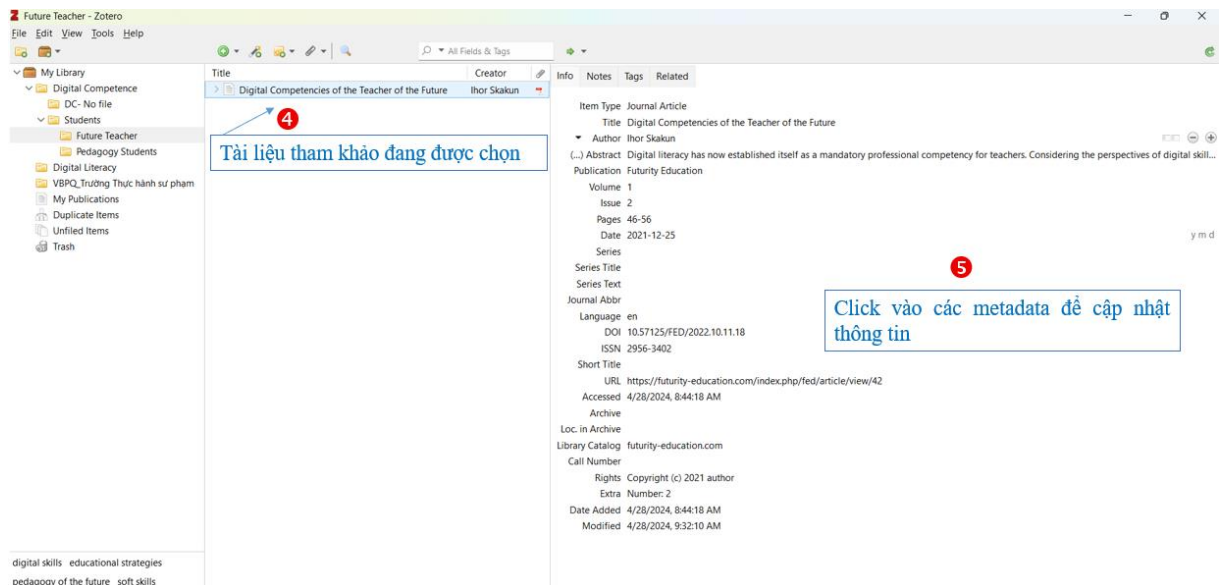
Mở trình duyệt web Google Chrome → Truy cập vào liên kết tài liệu (Ví dụ : <https://futuraity-education.com/index.php/fed/article/view/42>) → Click vào biểu tượng Zotero Connector ❶ → Chọn Zotero Connector ❷ → Lưu tài liệu tham khảo tại Saving to ❸



Hình 5. Giao diện tài liệu tham khảo được thêm vào Bộ sưu tập

📌 Cập nhật thông tin tài liệu tham khảo trong Bộ sưu tập

Tại giao diện Zotero → click chọn tài liệu cần chỉnh sửa ④ → Click vào tab *Info* ở khu vực bên phải màn hình để cập nhật thông tin ⑤.

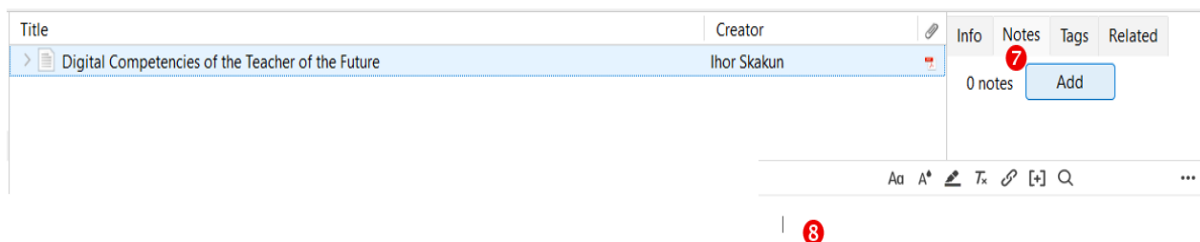


Hình 6. Giao diện nhập thông tin metadata cho tài liệu

📌 Quản lý Ghi chú (Notes)

Cho phép người dùng sử dụng ghi chú để ghi lại thông tin bổ sung, tóm tắt, phân tích hoặc bất kỳ nội dung nào khác liên quan đến tài liệu.

Chọn tài liệu tham khảo cần ghi chú → Click chọn tab *Notes* → Click chọn *Add* ⑦ → Nhập nội dung cần ghi chú ⑧.

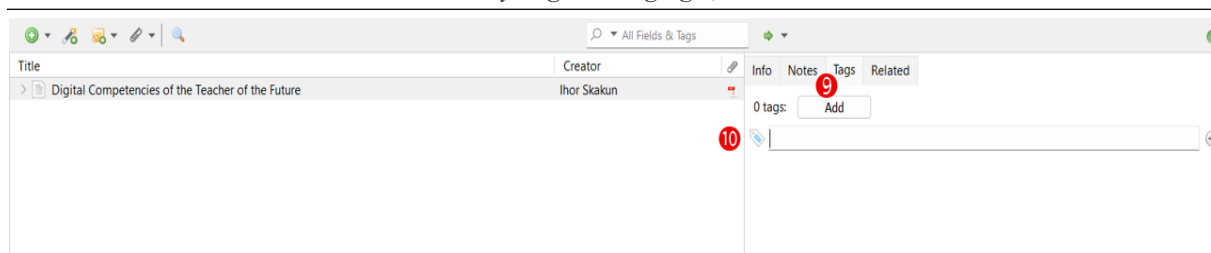


Hình 7. Giao diện tab Quản lý ghi chú (Notes)

📌 Quản lý Thẻ (Tags)

Cho phép người dùng gắn nhãn, phân loại, quản lý các tài liệu tham khảo trong *My Library* và hỗ trợ truy cập, tìm kiếm nhanh chóng các mục theo chủ đề tương ứng.

Chọn tài liệu tham khảo muốn ghi chú → Click chọn tab *Tags* → Click chọn *Add* ⑨ → Nhập nội dung cần gắn Tags ⑩



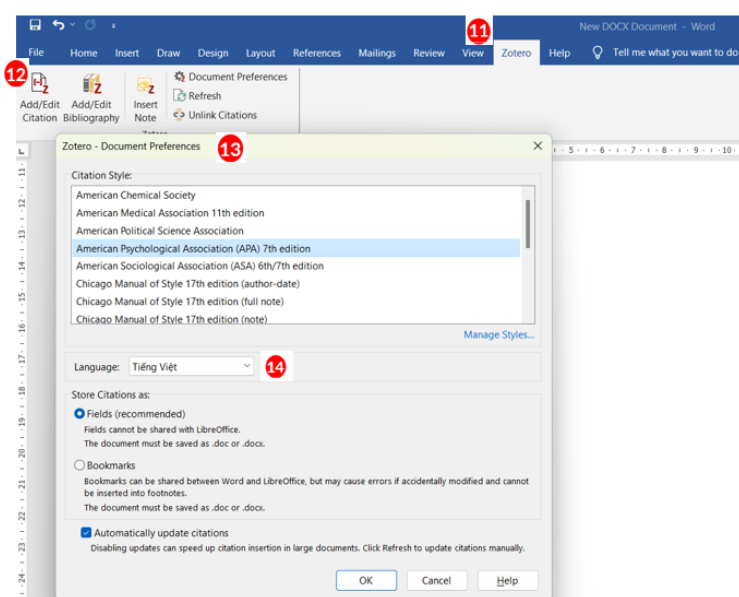
Hình 8. Giao diện tab Quản lý Thẻ (Tags)

➤ Tạo trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo

✚ Chọn kiểu trích dẫn

Sau khi có các tài liệu tham khảo, người dùng thực hiện trích dẫn trong Microsoft Word.

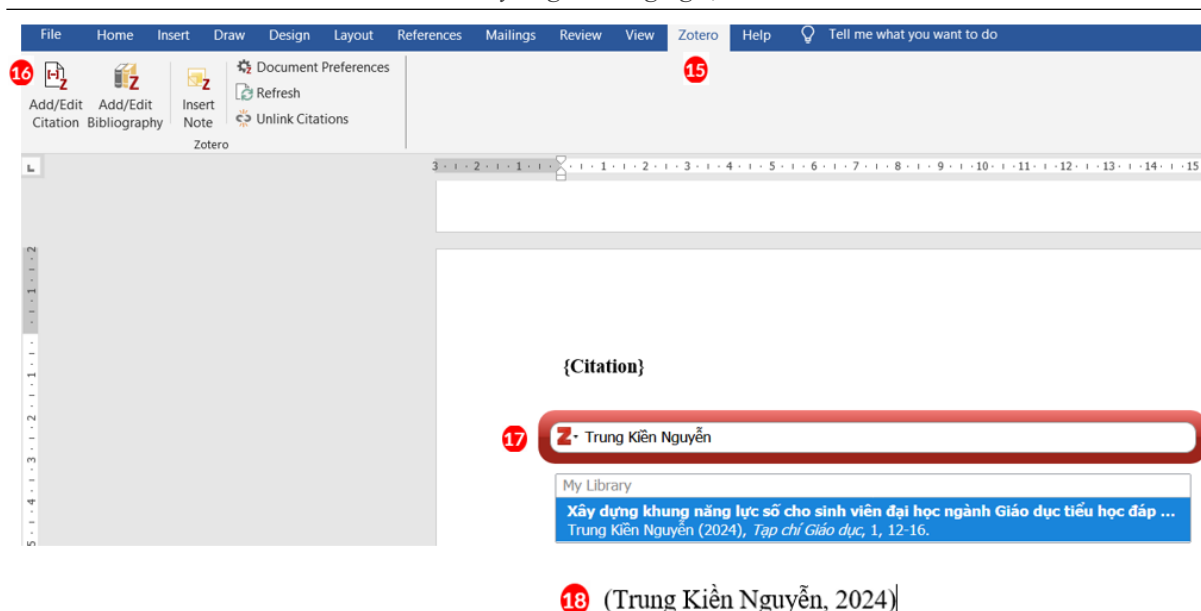
Click vào tab Zotero ¹¹ → Click chọn Add/ Edit Citation ¹² → Click chọn kiểu trích dẫn trong Citation Style ¹³ → Chọn Ngôn ngữ phù hợp ¹⁴



Hình 9. Giao diện kiểu trích dẫn Citation Style

✚ Trích dẫn


Chọn vị trí cần chèn trích dẫn → Click vào tab Zotero ¹⁵ → Click chọn Add/ Edit Citation ¹⁶ → Nhập từ khóa cần tìm vào ô tìm kiếm (Từ khóa có thể là tên tác giả, tên tài liệu tham khảo) ¹⁷ → Kết quả hiển thị theo kiểu trích dẫn (Citation Style) đã được chọn ¹⁸.

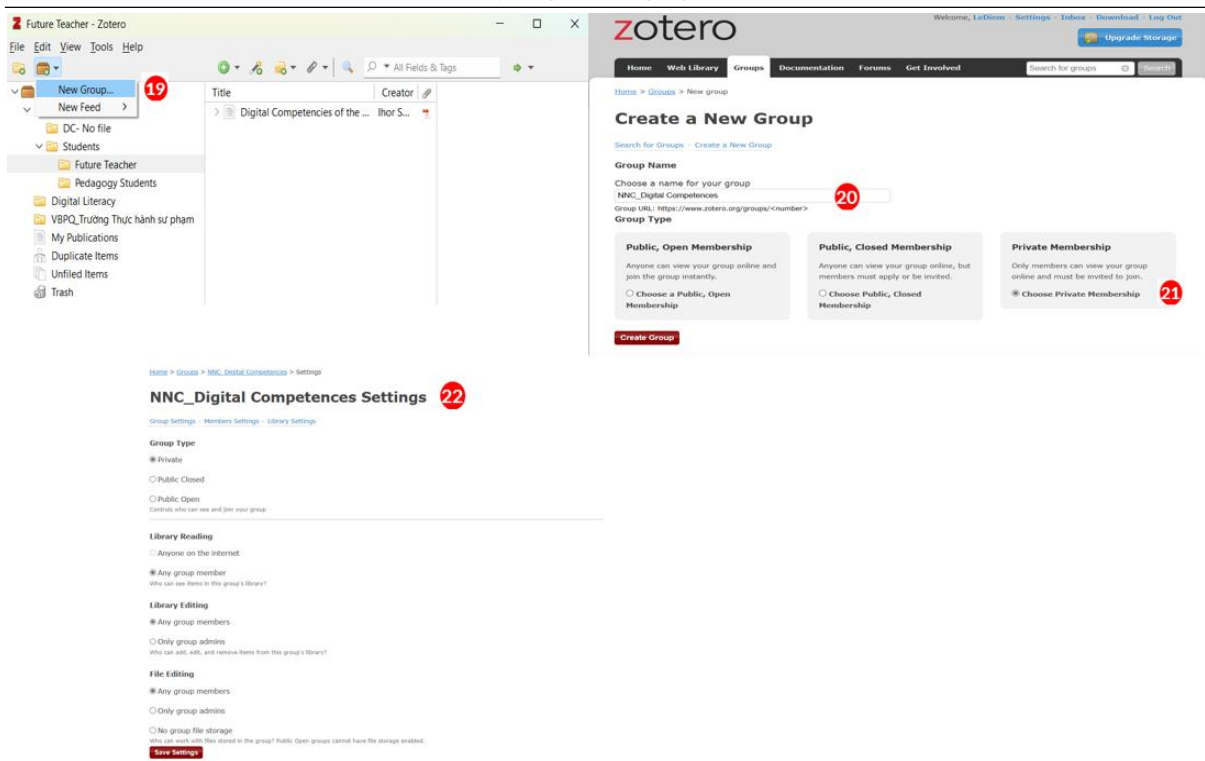


Hình 10. Giao diện tìm kiếm kiểu trích dẫn Citation Style

➤ Chia sẻ và cộng tác sử dụng bộ sưu tập tài liệu tham khảo

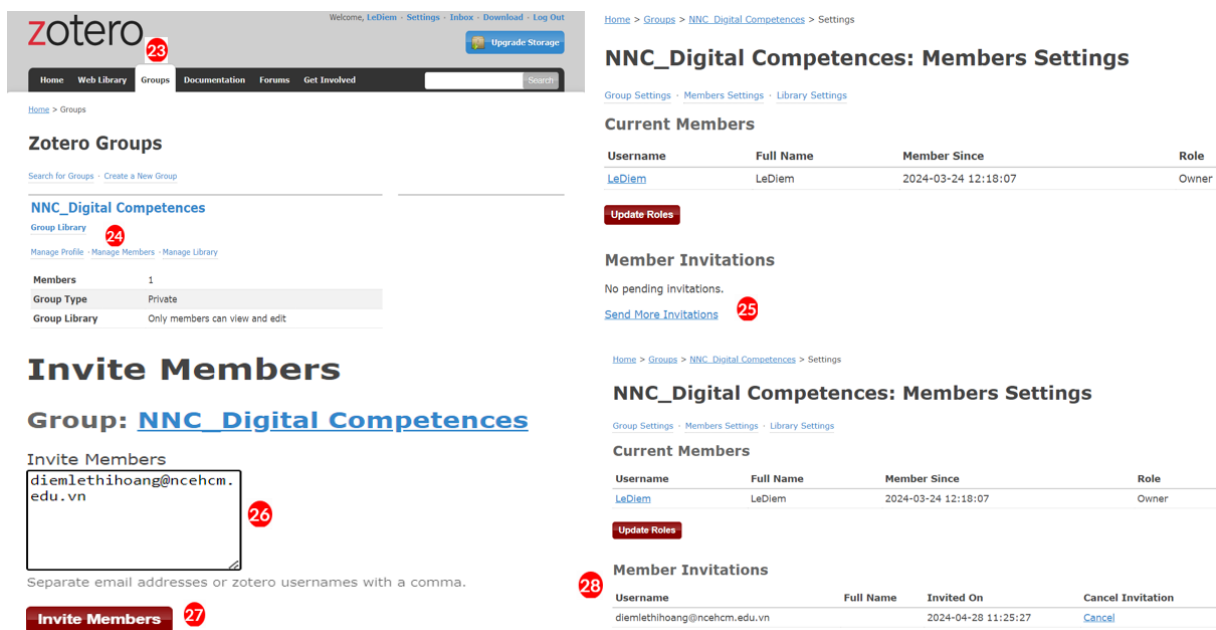
Những nhà nghiên cứu mong muốn đồng nghiệp sử dụng chung một bộ sưu tập tài liệu tham khảo trên Zotero thì Zotero Group cung cấp các cơ chế để nhóm các nhà nghiên cứu có thể cùng quản lý, trích dẫn và tạo danh sách tài liệu tham khảo, qua các bước như sau:

- Bước 1: Trên giao diện Zotero, click biểu tượng  và chọn *New Group...*
19 → Đăng nhập vào Zotero trên trình duyệt (bỏ qua nếu đã đăng nhập trước đó).
 - Bước 2: Tạo nhóm mới trong *Create a New Group* → Đặt tên nhóm mới trong *Choose a name for your group* 20.
 - Bước 3: Chọn các mức độ công khai trong *Group Type*. Nếu là nhóm nghiên cứu nên chọn mức độ *Choose Private Membership* (trong *Private Membership*) 21
 - Bước 4: Click *Create Group*.
 - Bước 5: Thiết lập các cài đặt trong Group, mặc định các cài đặt đã được chọn 22.
 - + **Group Type:** Chọn *Private* (Nhóm riêng tư).
 - + **Library Reading:** Chọn *Any group member* (chỉ có thành viên của nhóm mới xem được bộ sưu tập).
 - + **Library Editing:** Chọn *Any group member* (chỉ có thành viên của nhóm mới thêm, sửa, xóa tài liệu tham khảo trong thư viện của Nhóm)
 - + **File Editing:** Chọn *Any Group members* (chỉ có thành viên của nhóm mới có thể cập nhật tệp trong thư viện của Nhóm)
- Nếu có thay đổi cài đặt → click vào *Save Settings* để lưu lại cài đặt mới.



Hình 11. Giao diện tạo Groups trên Zotero

- Bước 6: Mời thành viên vào Nhóm: Truy cập <https://www.zotero.org/> → click vào tab Groups ²³ → Click *Manage Members* trong Nhóm muốn mời thành viên tham gia ²⁴ → Click *Send More Invitations* ²⁵ → Nhập email của thành viên muốn mời vào ²⁶ → Click *Invite Members* ²⁷ → Thông tin thành viên ²⁸



Hình 12. Giao diện mời thêm Thành viên trên Zotero

Các thành viên tham gia sẽ truy cập vào email mời tham gia vào nhóm Zotero của đồng nghiệp và các thành viên có thể thêm, chỉnh sửa tài liệu tham khảo trong Nhóm.

3. Kết luận

Các phần mềm quản lý và trích dẫn tài liệu tham khảo đều được sử dụng cho các chức năng quản lý các tham chiếu tiêu chuẩn và mỗi công cụ đều có điểm mạnh và điểm yếu khác nhau. Bên cạnh các chức năng chính của phần mềm, một số yếu tố cũng ảnh hưởng đến việc lựa chọn một phần mềm phù hợp như sự quen thuộc trong quá trình sử dụng các phần này, nhu cầu nghiên cứu, khả năng tiếp cận giữa các thành viên trong nhóm nghiên cứu, hoặc chi phí, hỗ trợ được cung cấp bởi các tổ chức, trường đại học...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Camille Ivey, Janet Crum (2018). Choosing the Right Citation Management Tool: Endnote, Mendeley, Refworks, or Zotero. *J Med Libr Assoc.* 2018 Jul; 106(3): 399–403. doi: 10.5195/jmla.2018.468
(<https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC6013132/>)
- [2] <https://www.zotero.org/>
- [3] <https://www.zotero.org/support/>

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: ThS. Lê Thị Hoàng Diễm
- SĐT: 0985557386
- Email: diemlethihoang@ncehcm.edu.vn
- Đơn vị công tác: Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh, 182 Nguyễn Chí Thanh, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

PHẦN 4

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

PGS. TS. Nguyễn Tấn Dũng

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

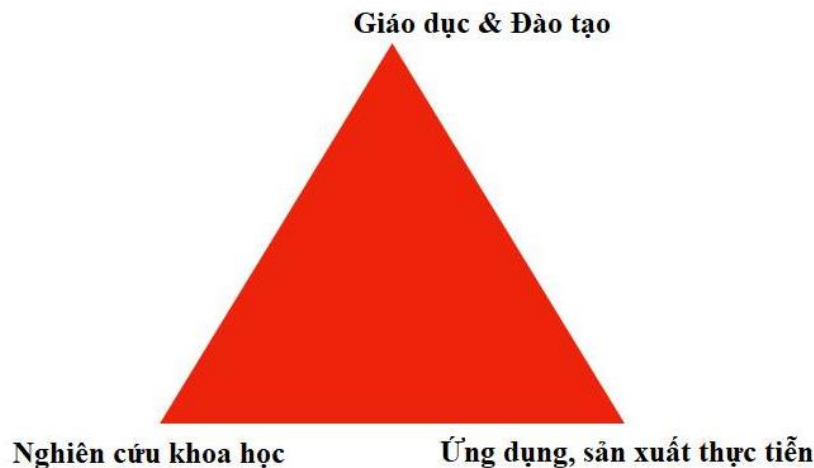
Tóm tắt

Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học là vấn đề rất quan trọng thúc đẩy khoa học công nghệ quốc gia và giáo dục đào tạo đất nước phát triển. Nghiên cứu khoa học là phát hiện, tìm kiếm ra những cái mới trong quy luật tự nhiên và xã hội, nhằm tác động thay đổi môi trường xung quanh, làm ra những sản phẩm công nghệ cao để phục vụ cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn, bên cạnh đó làm động lực thúc đẩy khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, kinh tế xã hội của đất nước phát triển. Nói tóm lại “Mục đích nghiên cứu khoa học là để phục vụ cuộc sống. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học tạo ra những sản phẩm thương mại hóa được cũng không phải dễ dàng, đó là một hành trình rất dài, đôi khi chiếm cả một cuộc đời nghiên cứu của nhà khoa học”.

Mục tiêu của bài viết này là chia sẻ một ít kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và được xã hội chấp nhận của khoa Công nghệ hóa học và Thực phẩm thuộc trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội ở Việt Nam trong thời điểm hiện tại.

1. Đặt vấn đề

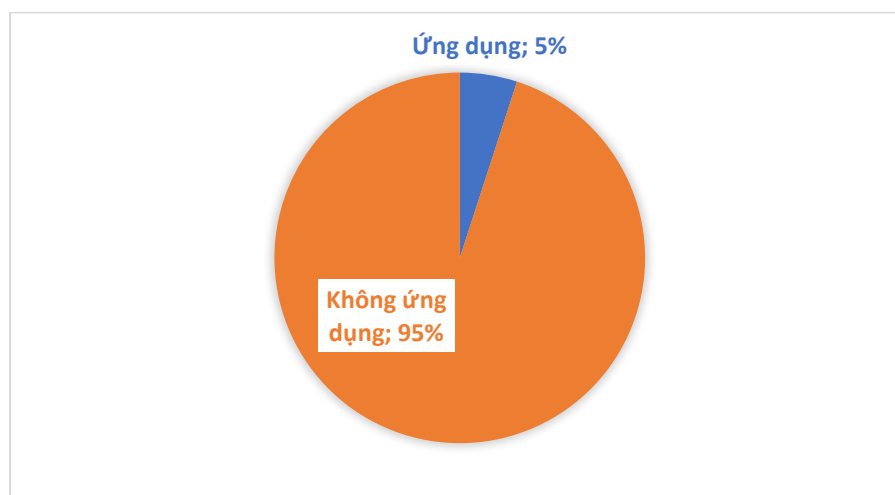
Thực tế ở các nước tiên tiến trên thế giới như Nhật, Mỹ, Anh, Pháp... đã cho thấy rằng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cùng với chính sách chiến lược phát triển hợp lý là một trong những công cụ đóng góp tích cực cho sự phát triển toàn diện nền Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Giáo dục và An ninh quốc phòng, Kinh tế và chính trị, Văn hóa và xã hội của quốc gia [1, 2].



Hình 1. Mô hình tam giác phát triển xã hội của Nicolas Tesla

Theo Nicolas Tesla (1940) có một bài phát biểu tại hội nghị “Phát triển công nghệ truyền thông số tại Hoa Kỳ”, nhà khoa học Nicolas Tesla cho rằng, Nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, ứng dụng – thực tiễn sản xuất chiếm ba vị trí quan trọng, tạo nên một tam giác phát triển xã hội (xem Hình 1)

Vì thế, ở nước ta các Trường đại học, các Trung tâm và các Viện nghiên cứu đã xem công việc nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp, thương mại hóa sản phẩm là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của các nhà giáo, nhà khoa học.



Hình 2. Biểu đồ những nghiên cứu ứng dụng và không ứng dụng

Tuy nhiên trong thời gian qua các nhà khoa học, nhà giáo đã thực hiện rất nhiều đề tài nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng các kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tế sản xuất chiếm tỉ lệ rất ít (chỉ dưới 5%) còn đa số chưa thể ứng dụng vào thực tế sản xuất được [3, 4]. Vậy nguyên nhân này bắt đầu từ đâu? Vấn đề đặt ra phải giải quyết như thế nào? Và định hướng ra sao? Nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm trong các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu và các viện nghiên cứu, tất cả sẽ được nêu ra ở các phần tiếp theo.

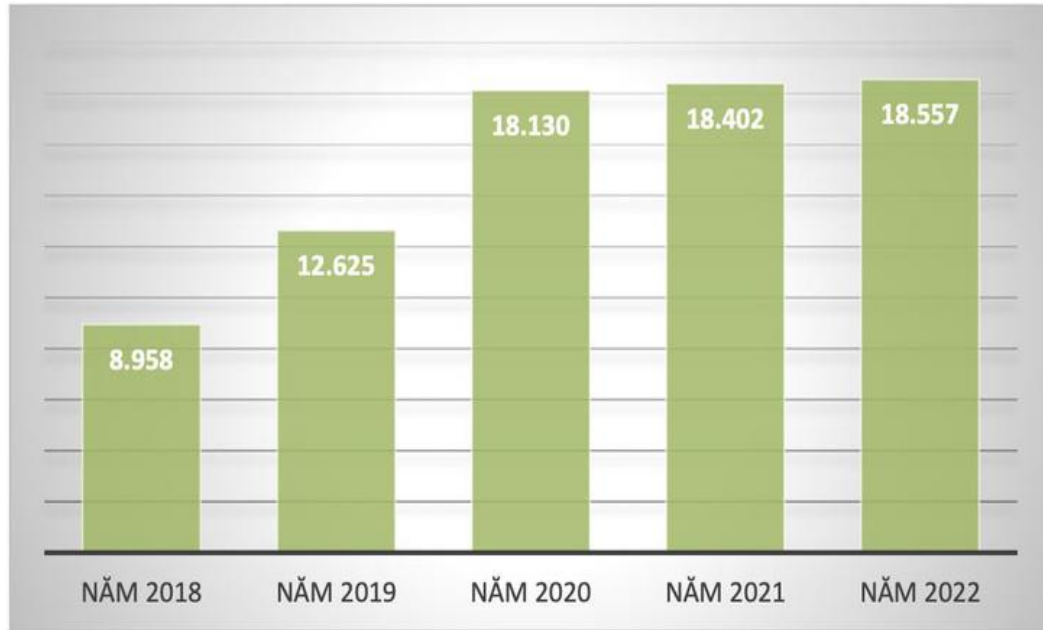
2. Đánh giá chung về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong thời gian qua

2.1. Những kết quả đạt được

Theo kết quả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu WoS/Scopus của Nhà xuất bản Elsevier, trong 5 năm qua 2018-2022 Việt Nam có 76.672 công bố, trong đó kể từ năm 2020 đến nay số lượng công bố hàng năm đều đạt trên 18.000 bài, [5].

Năm 2022, các bài báo của Việt Nam công bố trên các tạp chí quốc tế được phân loại theo 27 lĩnh vực chuyên ngành từ 4 lĩnh vực lớn theo phân loại của Scopus: khoa học vật lý, khoa học sức khỏe, khoa học xã hội và khoa học đời sống [5].

Trong đó, 10 lĩnh vực chuyên ngành chiếm phần lớn nghiên cứu là: kỹ thuật, khoa học máy tính, toán học, vật lý và thiên văn, khoa học môi trường, y học, khoa học vật liệu, hóa học, khoa học nông nghiệp và sinh học, [5].



Hình 3. Công bố trên các tạp chí quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Một thống kê khác ở Bảng 1 cho thấy, từ năm 2018 đến nay, Việt Nam vẫn đang đứng thứ 5 về công bố quốc tế trong khu vực các quốc gia Đông Nam Á.

Bảng 1. Số bài báo WoS/Scopus công bố quốc tế

STT	Tên nước	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Indonesia	35.205	48.090	51.627	52.075	42.106	229.103
2	Malaysia	35.134	38.395	39.250	42.273	44.180	199.232
3	Singapore	23.667	24.347	25.768	26.719	27.552	128.053
4	Thái Lan	19.310	20.457	22.036	25.182	28.291	115.276
5	Việt Nam	8.958	12.696	18.179	18.284	18.569	76.686
6	Philippines	4.036	5.874	6.034	6.949	7.238	30.131
7	Brunei	612	630	793	929	1189	4.153
8	Myanmar	607	792	1.067	864	602	3.932
9	Cambodia	514	535	570	636	695	2.950
10	Lào	317	357	347	353	330	1.704

Từ những số liệu thông kê trên đã cho thấy, hoạt động nghiên cứu khoa học đa phần theo hướng hàn lâm, còn hoạt động nghiên cứu khoa học để chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm cho các cơ sở sản xuất của các trường đại học chỉ chiếm một tỉ lệ rất thấp, chưa vượt quá 5%. Điều này thực tế cũng cho thấy, đa phần các công nghệ chủ lực phát triển đất nước đều phải nhập ngoại, hoặc hợp tác chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

Tuy nhiên, trong những năm qua NCKH theo hướng thương mại hóa sản phẩm kết quả nghiên cứu của các nhà giáo, nhà khoa học Việt Nam ở các trường đại học tăng lên, theo thống kê sơ bộ năm 2023-2024 số công trình nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất đã tăng vượt trên 7% (chưa kể các hoạt động tư vấn và đào tạo huấn luyện đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp sản xuất), đây là tín hiệu đáng mừng.

2.2. Những vấn đề còn tồn tại

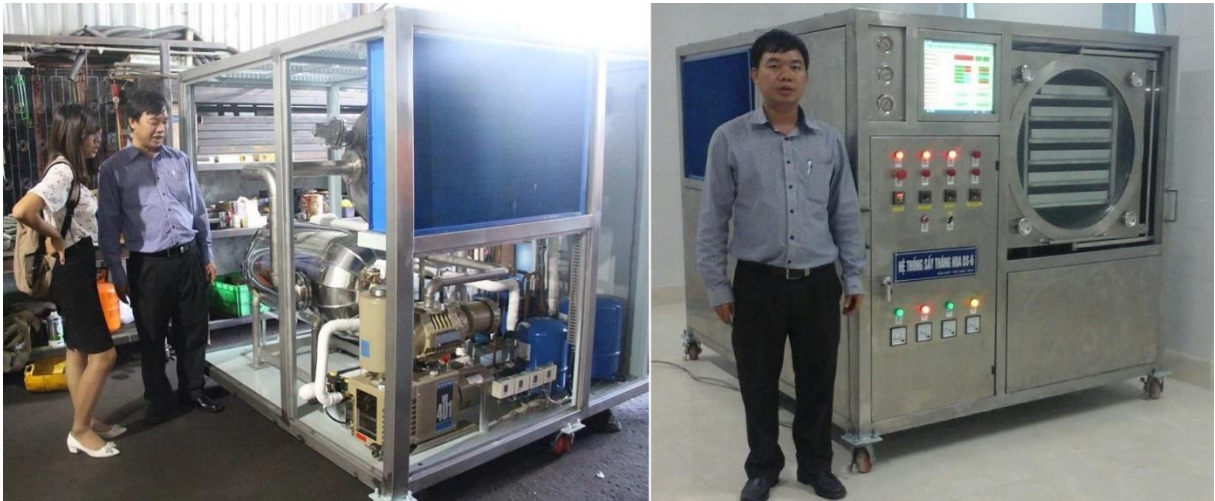
Đa phần các công trình nghiên cứu (cấp cơ sở, cấp tỉnh thành, cấp bộ và cấp Nhà nước) phần lớn là chưa tạo ra được sản phẩm hoàn thiện, các sản phẩm chủ yếu ở dạng demo trong phòng thí nghiệm chưa thể chuyển giao công nghệ được, chưa thể ứng dụng vào thực tế sản xuất, [6, 7]. Nguyên nhân là do một số yếu tố sau đây tác động đến:

- ✓ Đa phần các nhà khoa học đi theo hướng nghiên cứu cơ bản, hướng hàn lâm để công bố báo Scopus/WoS, để được tính điểm công trình phong học hàm PGS, GS.

- ✓ Từ nghiên cứu hàn lâm cho đến ứng dụng làm ra những sản phẩm thương mại hóa phục vụ cho sản xuất là một con đường rất dài, là những dự án đầu tư mạo hiểm, về thời gian, về kinh phí liên quan đến đời sống của các nhà khoa học. Vì vậy, các nhà khoa học chọn cho mình phương án an toàn, chỉ nghiên cứu phát hiện ra cái mới trong phòng thí nghiệm sau đó công bố khoa học là xong nhiệm vụ, còn chặng đường phía sau từ kết quả trong phòng thí nghiệm, đến sản xuất thử nghiệm, sản xuất công nghiệp tức là tạo ra sản phẩm ứng dụng phục vụ cho cộng đồng, xã hội khó khăn, gian nan hơn và bị bỏ ngỏ, đây là điều thiệt thòi cho quốc gia.

- ✓ Các công trình nghiên cứu chưa tạo được một sản phẩm hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu xã hội, giá cả hợp lý mang tính cạnh tranh, sản phẩm đạt uy tín chất lượng.

- ✓ Đa phần các nhà khoa học thiếu kiến thức thực tế, đặc biệt các tiến sĩ, các tiến sĩ trẻ sau khi tốt nghiệp về trường, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu được bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý và tham gia giảng, họ chưa từng hoặc chưa có điều kiện tham gia thực tế sản xuất ở các một cơ sở sản xuất nào trong lĩnh vực của họ. Vì vậy, những nghiên cứu và kết quả nghiên cứu của họ không xuất phát từ nhu cầu thực tiễn sản xuất, thiếu tính thực tế và chưa thể ứng dụng được là điều không thể tránh khỏi [6].



Hình 4. Hệ thống sấy thăng hoa DS-6 đã thương mại hóa

✓ Các nhà giáo, nhà khoa học viên làm việc ở các trường đại học chủ yếu tập trung cho giảng dạy (nhất là ở một số chuyên ngành có giờ dạy quá lớn) nên thời gian cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thương mại hóa sản phẩm bị hạn chế [6].

✓ Chuyển giao công nghệ trong Nhà trường, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu hiện còn mang tính thời vụ, không liên tục. Các nhà khoa học còn thiếu nhiều kinh nghiệm hoạt động kinh tế trong hoàn cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay [6].

✓ Trang thiết bị, cơ sở vật chất, mặt bằng, phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu ra kết quả để triển khai chuyển giao công nghệ ở các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu còn rất thiếu thốn, lạc hậu và không đồng bộ so với các nước khác. Điều đó hạn chế rất nhiều đến hoạt động triển khai, nhất là tham gia đấu thầu các công trình, dự án [6].

✓ Nghiên cứu mà không ứng dụng được dẫn đến hồ sơ năng lực thực tế rất hạn chế, nên các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu không được thực hiện trực tiếp tham gia đấu thầu các công trình và chuyển giao công nghệ. Vì vậy, nhiều dự án, hợp đồng do các trường triển khai đều phải thông qua cơ quan khác để "đấu thầu" hoặc làm thuê cho các đơn vị trúng thầu.

✓ Lãnh đạo và nhiều cán bộ của nhiều trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của hoạt động chuyển giao công nghệ, do vậy chưa có sự quan tâm đúng mức và đề ra giải pháp thích hợp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong Nhà trường, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu [6].



Hình 5. Hệ thống sấy thăng hoa DS-9 đã thương mại hóa

✓ Hiện nay, xu hướng nhập công nghệ nước ngoài là phổ biến, Nhà nước lại chưa có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, người dân sử dụng các sản phẩm công nghệ do các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu được nghiên cứu làm ra để triển khai kết quả sau nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất [6].

✓ Các quy định về sở hữu trí tuệ chưa đủ mạnh để bảo vệ quyền lợi của tác giả công trình nghiên cứu, chưa ngăn chặn hiện tượng sao chép kết quả nghiên cứu dẫn đến giảm nhiệt tình chuyển giao công nghệ [6].

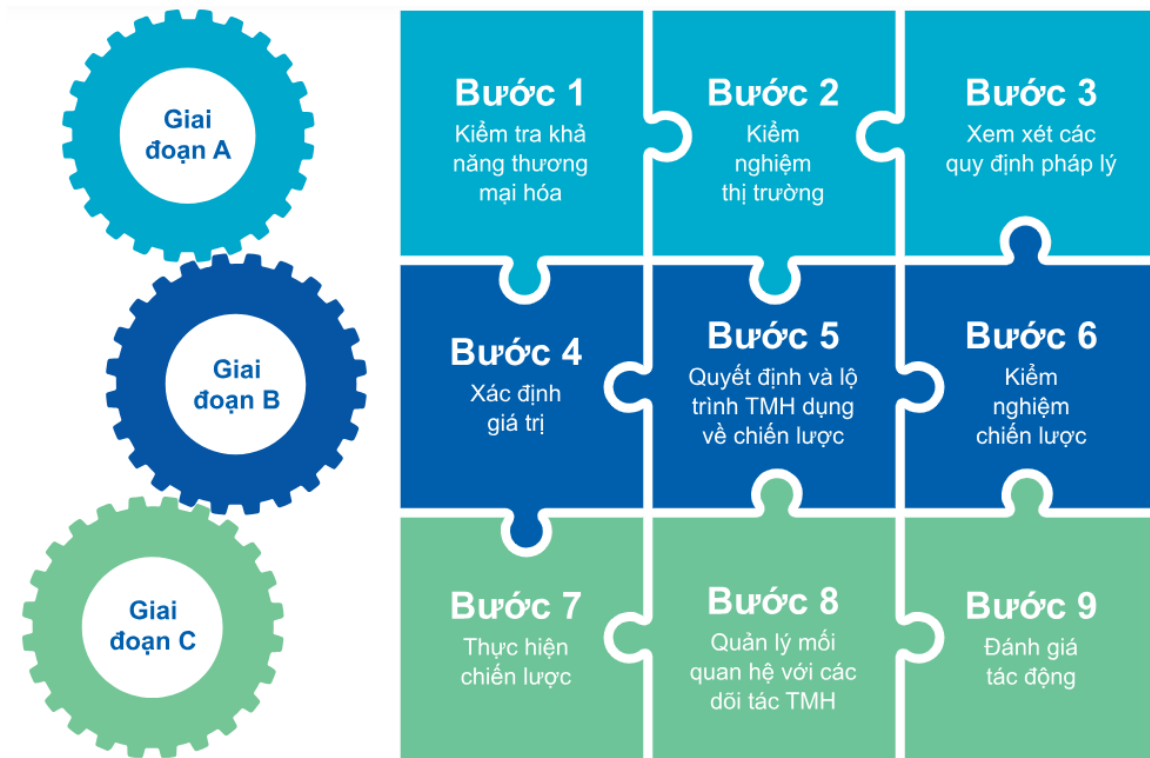
3. Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu

Hoạt động khoa học theo hướng thương mại hóa sản phẩm là một trong các nhiệm vụ chính của các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu. Các đơn vị này phải là trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Để thực hiện được trách nhiệm trên, các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu cần thực hiện tốt những vấn đề sau [6]:

✓ Phải kiên trì, nhẫn nại nghiên cứu đến cùng từ hàn lâm đến ứng dụng để tạo ra những sản phẩm công nghệ có giá trị phục vụ cho cuộc sống. Trong đó khâu hoàn thiện sản phẩm là quan trọng nhất, mất rất nhiều thời gian và kinh phí, nó quyết định việc thương mại hóa sản phẩm.

✓ Sản phẩm nghiên cứu làm ra mà người dùng phải có nhu cầu thật sự, khi đó mới có khả năng thương mại dễ dàng. Thực tế, nhiều sản phẩm làm ra ít có nhu cầu lại bị trùm mềm, khó thương mại hóa.

✓ Sản phẩm nghiên cứu phải đạt uy tín chất lượng, các thông số kỹ thuật làm việc ổn định, thông minh và tiện ích tạo lợi thế cạnh tranh trong việc thương mại hóa sản phẩm.



Hình 6. Ba giai đoạn và 9 bước thương mại hóa sản phẩm

- ✓ Sản phẩm nghiên cứu phải rẻ, chi phí đầu tư thấp thì khả năng ứng dụng vào đời sống, thực tiễn sản xuất cao.
- ✓ Sản phẩm nghiên cứu làm ra, các nhà khoa học cũng đừng nên đặt nặng về tiền bạc thì mới có thể triển khai thương mại hóa sản phẩm.
- ✓ Các nghiên cứu phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn sản xuất, nhu cầu xã hội... để giải quyết những vấn đề tồn tại chưa được giải quyết, chưa từng công trình nào quan tâm giải quyết.
- ✓ Phát triển phòng R&D (để nghiên cứu phát triển sản phẩm) trong quá trình thương mại sản phẩm.
- ✓ Phát triển marketing để thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm qua 03 giai đoạn, mỗi giai đoạn gồm 03 bước, xem Hình 6.
- ✓ Thành lập doanh nghiệp KHCN để thực hiện thương mại hóa sản phẩm.

4. Một số giải pháp đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu trong thời gian tới

Theo một số nghiên cứu thì cần phải có giải pháp như sau để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm trong thời gian tới.

- Khi xét phong chức danh phó giáo sư, giáo sư thì cần phải có tiêu chí là phải có công trình tạo ra sản phẩm được thương mại hóa.
- Cần thưởng với mức thưởng khích lệ được cho các công trình có sản phẩm được thương mại hóa.
- Đánh giá và thẩm định đề tài nào có tính ứng dụng cao cần phải tiếp tục đầu tư cho đến cùng để hoàn thiện sản phẩm ở góc độ thương mại hóa. Hỗ trợ quảng bá sản phẩm tìm kiếm đơn vị sản xuất kinh doanh để chuyển giao công nghệ.
- Nhà nước cần có chính sách ưu đãi miễn giảm thuế đặc biệt là thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm nghiên cứu được thương mại hóa.
- Nhà nước nên ban hành quy định khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ trong nước. Như vậy, khoa học công nghệ nước nhà phát triển.

5. Kết luận

- Qua phân tích tình hình, đánh giá về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm trong thời gian qua của các trường đại học, các trung tâm và viện nghiên cứu cả nước trong thời gian qua đã thấy rõ những kết quả đạt được khá khiêm tốn và những vấn đề còn tồn tại khá nhiều.
- Có quá nhiều công trình nghiên cứu công bố xong các bài báo khoa học là khép lại, chưa thể đi tiếp làm ra sản phẩm ứng dụng vào cuộc sống.
- Các trường đại học, các trung tâm và viện nghiên cứu cần đóng góp thêm ý kiến để tìm ra những giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm cho các đơn vị sản xuất kinh doanh trong thời gian tới đạt hiệu quả hơn, phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 2011 – 2015 (Tg Chính Phủ đã phê duyệt), <http://www.hunre.edu.vn/hre/xem-in-8287>
- [2] Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (Tỉnh Đồng Tháp), <http://www.hcmiu.edu.vn/crtt-vn/Du-An/Tinh-Dong-Thap>
- [3] Định hướng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ (KH-CN) năm 2015 (Tỉnh Sơn La), <http://sokhoahoc.sonla.gov.vn/hoat-dong-khcn/dinh-huong-nghien-cuu-khoa-hoc-ung-dung-chuyen-giao-cong-nghe-tinh-son-la-nam-2015>.

- [4] **Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các trường cao đẳng, đại học và doanh nghiệp (Tỉnh Nam Định)**, <http://khcnnamdinh.vn/index.php/news/379?fx=4>
- [5] <https://tuoitre.vn/cong-bo-quoc-te-cua-viet-nam-cao-hon-cong-bo-khoa-hoc-trong-nuoc-2023090215410577.htm>
- [6] http://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=6&ved=0CDoQFjAF&url=http%3A%2F%2Fhaiphong.gov.vn%2FPortalFolders%2FImageUploads%2Fttkxhvnv%2F2026%2FHĐ%2520NCKH-Vi%25E1%25BB%2587t.doc&ei=i4EMVMPoD9PW8gX39IHoBA&usg=AFQjCNFapT7iqkmlDWjShYC95atX19L_6A&bvm=bv.74649129,d.dGc
- [7] http://cstt.ctu.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=132:ho-t-ng-chuyn-giao-cong-ngh-sn-xut-kinh-doanh-trong-cac-trng-i-hc&catid=66:phat-trin-cong-ngh&Itemid=181

NỮ TRÍ THỨC VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

PGS.TS. Trần Thị Thúy

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Số liệu thống kê của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia năm 2019 cho thấy: nữ giới chiếm 46% trong tổng nhân lực nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ. Cộng đồng nữ trí thức Việt Nam rất đa dạng, bao gồm các nhà khoa học nữ, các nữ doanh nhân trong mọi lĩnh vực. Thống kê mới đây của Việt Nam cũng cho thấy, 37% sinh viên nữ tốt nghiệp các trường đại học về khoa học và công nghệ; khoảng 25% doanh nghiệp Việt Nam thuộc sở hữu của các doanh nhân nữ. Như vậy, nữ trí thức Việt Nam đóng góp một phần không nhỏ trong tổng GDP của cả nước.

Trong các trường đại học, phần lớn nữ trí thức tham gia đồng thời hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học; nhiều chị em đã có những đóng góp không nhỏ trong công tác chuyển giao các kiến thức, quy trình công nghệ vào đời sống. Tại triển lãm “*Tài sản trí tuệ và Kết quả đổi mới sáng tạo của nữ trí thức Việt Nam*” (*Women innovation and IP exhibition*) do Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và khởi nghiệp, Hội Nữ trí thức Việt Nam tổ chức tại Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học - công nghệ, số 24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội ngày 21 và 22/4/2023; có 38 đơn vị gửi tham gia gần 200 tài sản trí tuệ và kết quả đổi mới sáng tạo của các nữ trí thức; chủ yếu trong lĩnh vực như: Y – Dược, Công nghệ sinh học, Tự động hoá, Công nghệ thông tin, Vật liệu – Hóa chất, Chế biến thực phẩm, Nông nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường.... Chi hội Nữ trí thức khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tham gia giới thiệu 03 sản phẩm (Sữa đậu nành dễ tiêu, Nước uống tía tô và Trà đông trùng hạ thảo). Đây đều là các sản phẩm của các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp và đề tài hợp tác Quốc tế của các cán bộ nữ trí thức khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Sản phẩm nước uống tía tô cũng được nghiên cứu phát triển thêm để hình thành dòng sản phẩm mới (Nước uống tía tô cỏ ngọt). Dòng sản phẩm này là loại nước uống vừa có công dụng giải khát, giải nhiệt, giải cảm, tăng cường miễn dịch, làm đẹp da, vừa có thể dùng cho người có tiền sử bệnh tiểu đường, người béo phì.

Trong lễ kỉ niệm ngày Quốc tế phụ nữ, 8/3/2024 vừa qua, sản phẩm Nước uống tía tô cỏ ngọt đã vinh dự được Công đoàn ngành Giáo dục triển lãm cùng với các thành tựu nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các nữ công đoàn viên ngành Giáo dục tại phòng triển lãm sản phẩm của trụ sở Công đoàn Giáo Dục Việt Nam, số 2 Trịnh Hoài Đức, Đống Đa, Hà Nội. Đây cũng là một minh chứng cho những nỗ lực của các nữ trí thức trong các trường đại học như Trường ĐH Sư phạm Hà Nội trong công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.



Ảnh 1. Nhóm cán bộ nữ khoa Sinh học, trường ĐH Sư phạm Hà Nội, cùng sinh viên tham dự lễ khai mạc triển lãm “Tài sản trí tuệ và Kết quả đổi mới sáng tạo của nữ trí thức Việt Nam” (Women innovation and IP exhibition) do Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và khởi nghiệp, Hội Nữ trí thức Việt Nam tổ chức ngày 21 - 22/4/2023.



Ảnh 2. Gian hàng của Chi hội Nữ trí thức khoa Sinh học, trường ĐH Sư phạm Hà Nội tại triển lãm “Tài sản trí tuệ và Kết quả đổi mới sáng tạo của nữ trí thức Việt Nam” (Women innovation and IP exhibition)



Ảnh 3. Sản phẩm Nước uống tía tô cỏ ngọt được trưng bày tại triển lãm của Công đoàn ngành Giáo dục

Nhiều người nói rằng: để đạt được chút ít thành công trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, các nữ trí thức phải nỗ lực bằng 5, bằng 10 lần nam giới. Điều này là hoàn toàn chính xác bởi phụ nữ ngoài công việc còn có thiên chức làm mẹ; hầu hết nữ giới lại có sức khỏe kém hơn nam giới nên thường được coi là “phái yếu”. Trong những năm gần đây, mặc dù Nhà nước đã có những chính sách như tăng thời gian nghỉ thai sản (từ 1 tháng thành 3 tháng rồi thành 6 tháng) cho phụ nữ tham gia các hoạt động nghề nghiệp khác nhau nhưng các chính sách hỗ trợ đi kèm lại không theo kịp. Ví dụ điển hình là mặc dù các nữ trí thức được kéo dài thời gian nghỉ thai sản nhưng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (đề tài, dự án) cũng không được kéo dài thêm thời gian do lý do thai sản, chỉ được kéo dài thêm theo đúng quy định giống như nam giới. Bên cạnh công tác nghiên cứu khoa học, nữ trí thức trong các trường ĐH còn tham gia hoạt động giảng dạy và đào tạo (chiếm tới 50% số giờ chuẩn lao động hàng năm). Hoạt động đào tạo sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh giúp các nữ trí thức trong các trường đại học có được nguồn nhân lực hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng thời cũng tạo thêm động lực cho chị em truyền đạt lại những kiến thức ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ cho thế hệ sau. Tuy nhiên, các khóa luận tốt nghiệp của sinh viên, luận văn và luận án của học viên sau đại học cũng không thể bị trì hoãn, kéo dài do thời gian nghỉ thai sản của cán bộ hướng dẫn là các nữ trí thức. Do vậy, Nhà nước

vẫn nên tiếp tục bổ sung chế độ nghỉ chăm sóc thai sản cho nam giới để hỗ trợ vợ mình chăm sóc con cái, tiến tới cân bằng thời gian nghỉ thai sản cho nam và nữ giới.

Nhiều nữ trí thức đã nỗ lực vượt qua các lý do về thiên chức tự nhiên và sức khỏe để đạt tới thành công trong công việc. Tuy nhiên, trong các trường đại học, các viện nghiên cứu vẫn còn một bộ phận không nhỏ các nữ trí thức còn ỉ lại vào lý do thiên chức, sức khỏe hoặc tự ti với các đồng nghiệp nam mà sẵn sàng lùi bước, không tự tin để chủ động đảm nhận các nhiệm vụ chủ trì, dẫn dắt hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Thậm chí, trong một số trường hợp, các nữ trí thức hăng hái, nhiệt huyết trong công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn nhận được các phê phán ngầm sau lưng từ các đồng nghiệp trong cơ quan. Chính vì những bất bình đẳng cố hữu như vậy mà trên thế giới đã có một loạt các quỹ hỗ trợ, thúc đẩy nữ trí thức trong công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (Quỹ L’Oreal-UNESCO, giải thưởng Kovalevskaia...).

Thành công trong nghiên cứu khoa học mới chỉ là bước đầu tiên; để các kết quả khoa học được ứng dụng vào thực tiễn đời sống sản xuất thì còn cần phải có hoạt động chuyển giao công nghệ. Luật chuyển giao công nghệ của Việt Nam ra đời năm 2006 và được chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện năm 2017; tuy nhiên, tỉ lệ các nghiên cứu được chuyển giao còn rất thấp. Cho đến nay, nhóm ngành sử dụng công nghệ cao của Việt Nam chỉ chiếm tỉ lệ khoảng 20%, trong khi tỷ lệ này của Thái Lan, Singapore và Malaysia lần lượt là 31%, 73%, 51% (Thống kê của Công thông tin công nghệ của Bộ Tài chính). Theo thống kê chung của Bộ Khoa học và Công nghệ thì chỉ có khoảng 5 - 10% số đề tài nghiên cứu đã được ứng dụng vào sản xuất - kinh doanh. Trong xu thế chung này, các nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng của các nữ trí thức cũng gặp rất nhiều khó khăn trong chuyển giao công nghệ. Các nguyên nhân chung dẫn đến tỉ lệ chuyển giao công nghệ thấp là: các dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ chưa đồng bộ; các đơn vị tư vấn, xúc tiến và giám định công nghệ còn rất thiếu và thường chỉ tập trung ở một vài thành phố lớn; chưa có các hình thức mạng lưới liên kết chuyển giao công nghệ; hoạt động của các trung tâm công nghệ cao chưa tốt... Bên cạnh đó, các kiến thức, hiểu biết chung về hoạt động chuyển giao công nghệ (nhu cầu thị trường, yêu cầu của đối tác sản xuất...) trong cộng đồng nữ trí thức tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học còn thiếu thốn. Nhiều nghiên cứu ứng dụng của các nữ trí thức rất có tiềm năng đưa vào sản xuất tạo thương phẩm có giá trị cao nhưng rất khó kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, vốn FDI. Do vậy, hoạt động chuyển giao công nghệ từ các nghiên cứu khoa học của các nữ trí thức trong các trường đại học, viện nghiên cứu cần được hỗ trợ cả về nguồn lực tài chính lẫn nhân lực dịch vụ từ phía Nhà nước và các doanh nghiệp.

Để khẳng định vai trò và những đóng góp của Nữ trí thức trong việc đưa ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH-CN vào sản xuất và đời sống, góp phần tạo cảm hứng cho các nhà khoa học tiếp tục vươn lên trên con đường phát triển khoa học công nghệ các trường ĐH cũng cần thiết thành lập các Hội Nữ trí thức. Đây sẽ là các tổ chức tập hợp lực lượng nữ trí thức trong các lĩnh vực khác nhau, kết nối nữ trí thức trong và ngoài trường ĐH, phát huy tiềm năng, trí tuệ của nguồn nhân lực nữ nhằm nghiên cứu đề xuất những các giải pháp thúc đẩy triển khai các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào thực tế sản xuất và đời sống để chia sẻ những kết quả, kinh nghiệm và bài học trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng, đồng thời kiến nghị những giải pháp về chính sách để đẩy mạnh việc triển khai các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào thực tế, phát triển kinh tế xã hội, phát triển đất nước.

HOẠT ĐỘNG THÍ ĐIỂM TỰ CHỦ CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

PGS. TS. La Việt Hồng & TS. Nguyễn Văn Dũng
Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

1. Đặt vấn đề

Hoạt động tự chủ của đơn vị là một trong những cơ chế quan trọng của đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm tăng cường khả năng tự quản, tự chịu trách nhiệm và nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Hoạt động tự chủ của ĐVSKCL được quy định trong Luật Viên chức 2010, Luật Khoa học và Công nghệ 2015, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSKCL.

Nghị định số 54/2016/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, bao gồm: *Tự chủ về tài chính*: Tổ chức khoa học và công nghệ công lập có quyền tự chủ trong việc lập dự toán thu, chi; quản lý, sử dụng vốn; thu, chi ngân sách Nhà nước. *Tự chủ về nhân sự*: Tổ chức khoa học và công nghệ công lập có quyền tự chủ trong việc tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đánh giá, kỷ luật cán bộ, nhân viên. *Tự chủ về hoạt động khoa học và công nghệ*: Tổ chức khoa học và công nghệ công lập có quyền tự chủ trong việc lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

Nghị định này đã góp phần tạo điều kiện cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động hiệu quả hơn, phát huy tiềm năng và thu hút nguồn lực để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, Nghị định này cũng cần được sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: Quy định về phân loại đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (Điều 9); Quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, (bao gồm: Nguyên tắc tự chủ tài chính. Quyền tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trách nhiệm tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập); Quy định về việc quản lý, giám sát việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Thông tư số 56/2022/TT-BTC hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Thông tư này hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm: Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính; Lập dự toán thu, chi của đơn vị sự nghiệp công lập; Quản lý,

sử dụng vốn của đơn vị sự nghiệp công lập và Báo cáo về việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Hệ thống văn bản quản lý Nhà nước về tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đã được ban hành khá đầy đủ, cụ thể, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị này. Hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập là hoạt động mà đơn vị thực hiện tự chủ trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động của mình trước Nhà nước, người dân và cơ quan chủ quản. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ chế tự chủ còn gặp nhiều khó khăn, thách thức cần được giải quyết trong thời gian tới.

2. Một số cơ hội, khó khăn và thách thức với đơn vị tự chủ

2.1. Cơ hội

- Cơ hội phát triển khoa học và công nghệ theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội, thị trường và quốc gia, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.
- Cơ hội huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin và tài sản khác cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Cơ hội tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ có giá trị cao, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng chuyển giao và ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống.
- Cơ hội hợp tác, liên kết và hội nhập với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, tăng cường trao đổi, học hỏi và nâng cao năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

2.2. Khó khăn và thách thức

- Phối hợp trong lĩnh vực khoa học, công nghệ còn tương đối phức tạp và chông chéo, năng lực của các tổ chức nghiên cứu còn yếu kém, nguồn lực nhân sự chất lượng cao còn thiếu hụt, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị còn hạn chế.
- Phải tuân thủ các quy định về kế toán, kiểm toán, báo cáo tài chính, quản lý tài sản, quản lý nợ, quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật, đồng thời phải chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động và hiệu quả sử dụng nguồn lực của mình.
- Phải cạnh tranh với các đơn vị khác trong và ngoài nước về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, chất lượng sản phẩm khoa học và công nghệ, khả năng thu hút và giữ chân nhân tài, khả năng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.
- Phải đảm bảo sự cân bằng giữa việc thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp công và việc phát triển kinh tế

3. Một số kết quả thực hiện

Tỷ lệ tự chủ về tài chính: Theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, tính đến năm 2023, tỷ lệ tự chủ về tài chính của các tổ chức KH-CN công lập đã đạt 60%. So với năm 2016, khi Nghị định 54/2016/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của tổ chức KH-CN công lập được ban hành, tỷ lệ này đã tăng gấp đôi.

Nguồn thu tự chủ: Các tổ chức KH-CN đã đa dạng hóa nguồn thu, bao gồm:

- Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ KH-CN.
- Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Thu từ hợp tác quốc tế.
- Thu từ các nguồn khác như: tài trợ, ủng hộ, cho thuê cơ sở vật chất, v.v.

Sử dụng vốn hiệu quả: Các tổ chức KH-CN đã tự chủ trong việc sử dụng vốn, đầu tư vào các hoạt động có hiệu quả cao, mang lại lợi ích kinh tế và xã hội.

Ví dụ: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VAST) đã tự chủ về tài chính từ năm 2018. Nhờ đó, VAST đã đầu tư vào các dự án nghiên cứu khoa học có tiềm năng cao, thu hút được nhiều nguồn vốn từ nước ngoài và đạt được nhiều thành tựu khoa học quan trọng.

4. Tình hình thí điểm tự chủ của Viện NCKH&ƯD

4.1. Giới thiệu chung

Viện Nghiên cứu Khoa học và Ứng dụng (Institute for Scientific Research and Application - ISRA) là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được thành lập năm 2016 (Quyết định số 1474/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29/11/2016) từ Trung tâm Hỗ trợ Nghiên cứu Khoa học và Chuyển giao Công nghệ (Quyết định số 15/01/2007).

Là đơn vị thí điểm tự chủ tài chính, có tài khoản, có con dấu riêng được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 2990/QĐ-ĐHSPHN2 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2.

Chúng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (số 01/2023/ĐKHĐKH-CN) do Sở Khoa học và Công nghệ Vĩnh Phúc cấp.

4.2. Mục tiêu phát triển

Giai đoạn 2020-2025: Xây dựng Viện trở thành là trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ theo cơ chế tự chủ, năng động, sáng tạo trong hệ thống các Viện Nghiên cứu thuộc Trường Đại học Sư phạm.

Giai đoạn 2025-2030: Trở thành trung tâm phát triển công nghệ, đóng vai trò quan trọng trong liên kết giữa Viện, Trường và doanh nghiệp; Thiết lập hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo.

Giai đoạn 2030-2045: Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, phát triển các chương trình đào tạo đại học, sau đại học liên ngành, tích hợp, tiên tiến, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước và xu hướng của thế giới.

4.3. Chiến lược phát triển

Tạo môi trường nghiên cứu năng động, sáng tạo, hiệu quả phục vụ đào tạo, NCKH. Ưu tiên nghiên cứu ứng dụng có tính thực tiễn cao thuộc lĩnh vực KHTN, KHXH...

Xây dựng, tổ chức hoạt động của nhóm nghiên cứu ứng dụng hiệu quả; Tổ chức triển khai xây dựng các mô hình sản xuất thử nghiệm, thương mại hoá sản phẩm KHCN, dịch vụ KHCN.

Chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác trong nước và quốc tế.

Thúc đẩy hoạt động NCKH, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của nhà KH trẻ, học sinh, sinh viên.

Tìm kiếm, khai thác nguồn lực từ doanh nghiệp, xã hội trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực.

4.4. Kết quả xây dựng văn bản điều hành

Nghị quyết số 49-NQ/HĐT ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng trường về phê duyệt Đề án thí điểm tự chủ của Viện Nghiên cứu Khoa học và Ứng dụng.

Quyết định số 1770/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 9 tháng 9 năm 2022 về việc giao thí điểm quyền tự chủ cho Viện Nghiên cứu Khoa học và Ứng dụng, Trường ĐHSP Hà Nội 2 trong 3 năm từ tháng 10/2022-9/2025. Thuộc nhóm tự đảm bảo từ 10-30% chi thường xuyên (theo NĐ 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021).

Quyết định số 2990/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 30 tháng 12 năm 2022 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu Khoa học và Ứng dụng.

Quyết định số 03/QĐ-VNCKH&ƯD ngày 18 tháng 4 năm 2023 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Viện NCKH&ƯD.

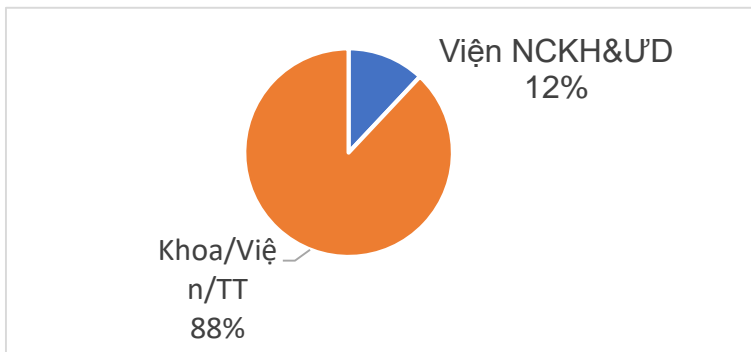
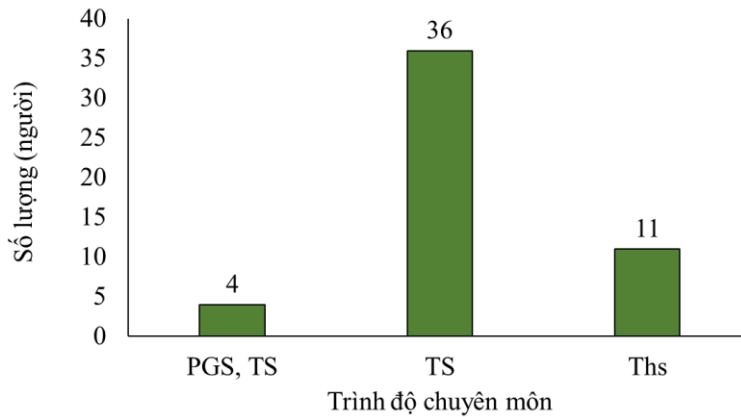
Quyết định số 27/QĐ-VNCKH&ƯD ngày 5 tháng 12 năm 2023 về việc ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở.

4.5. Kết quả tổ chức bộ máy, nguồn lực của đơn vị

Tổ chức bộ máy được thực hiện theo Đề án thí điểm tự chủ, cơ bản giữ nguyên bộ máy lãnh đạo (viện trưởng, phó viện trưởng) và viên chức, NLD.

Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng: 08 người, trong đó: số cán bộ, viên chức 05 người; số lao động hợp đồng: 03 người (chuyên gia, kế toán, nghiên cứu viên khoán việc-tự đảm bảo thu nhập).

Số viên chức, NLD cộng tác làm việc: 51



Biểu đồ phân bố số lượng nhân lực tại chỗ và cộng tác và trình độ chuyên môn

4.6. Kết quả hoạt động tài chính của đơn vị

Trong năm thí điểm tự chủ thứ nhất, Viện đã trải qua rất nhiều khó khăn do chưa có kinh nghiệm thực hiện việc đăng ký hoạt động của đơn vị tự chủ, sau đó đơn vị đã phải nhanh chóng quảng bá và tìm kiếm đơn đặt hàng. Trong 12 tháng đầu tiên, số lượng hợp đồng đặt hàng còn rất hạn chế, gồm:

- Nghiên cứu đặt hàng của địa phương về phát triển sản phẩm dịch vụ: 03 HĐ
- Nghiên cứu đặt hàng của Trung tâm Ứng dụng và Đổi mới sáng tạo Vĩnh Phúc: 01 HĐ
- Duy trì 02 dự án sản xuất, kinh doanh trà cao cấp Ngọc Linh và nấm sò nâu.

Tổng doanh thu: 215,813,500 đ, tương đương 10 % mức được giao thí điểm.

Năm thứ 2 (tính đến 17/5/2024), đơn vị xác định 4 nhóm hoạt động trọng tâm:

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ theo đặt hàng của địa phương.
- Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật, tổ chức trải nghiệm KH cho HS.
- Tập huấn, giảng dạy đặt hàng.
- Sản xuất kinh doanh năm ăn, trà tại Viện.

Tổng doanh thu (tính đến 17/5/2024): 1,206,895,300 đ, gấp 5 lần so với năm thứ nhất.

Một số hoạt động nổi bật của Viện:



Triển khai nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ đặt hàng từ doanh nghiệp, địa phương

Trong năm 2023, Viện NCKH&ƯD đã chủ trì 17 nhiệm vụ đặt hàng nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ, trong đó từ cơ quan địa phương: 14; từ tổ chức khoa học công nghệ: 01 và từ doanh nghiệp: 02. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử xây dựng và phát triển, Viện thực hiện nghiên cứu đặt hàng trực tiếp với sự tham gia của các chuyên gia từ Trường ĐHSP Hà Nội 2



Đào tạo, Tập huấn chính sách, pháp luật của Nhà nước, của địa phương



Năm 2023, là năm đầu tiên Viện NCKH&ƯD với đội ngũ chuyên gia, cộng tác viên đã triển khai chương trình đào tạo, tập huấn theo đặt hàng với Vĩnh Phúc cho thanh niên tiếp cận với chính sách khuyến công của địa phương.

Năm 2023, cũng là năm đầu tiên Viện NCKH&ƯD tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 1719) cho hơn 2,000 lượt người dân tại Lào Cai.





Mô hình khởi nghiệp theo
thô cầm thành các sản
phẩm lưu niệm, vẽ sáp ong
của người Mông Bắc Hà
phục vụ trải nghiệm du
lịch (xã Thái Giàng Phố,
huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai)



Triển khai dịch vụ khoa học công nghệ dành cho học sinh trung học phổ thông



Năm 2023, Viện NCKH&ƯD triển khai dịch vụ khoa học công nghệ gồm: cố vấn khoa học kỹ thuật và trải nghiệm dành cho học sinh trường trung học, đây là bước đi phù hợp với xu hướng, để có một phần nguồn lực từ xã hội để cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng cho giáo dục, khoa học, công nghệ.

5. Định hướng phát triển

5.1. Hoàn thiện hệ thống điều hành

Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa và cập nhật các văn bản điều hành của đơn vị.

Xây dựng mới các văn bản liên quan đến quy chế làm việc, quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong Trường; quy định quản lý tài chính; quy định sử dụng tài sản công...

5.2. Nâng cao năng lực quản lý

- Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của đơn vị:
 - o Quản lý tài chính.
 - o Quản lý cán bộ, nhân viên.

- Quản lý hoạt động KHCN.
- Quản lý hợp tác quốc tế.
- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, nhân viên, NLD của đơn vị về kỹ năng quản lý và nghiệp vụ chuyên môn.

5.3. Đa dạng hóa nguồn thu

- Căn đa dạng hóa nguồn thu, bao gồm:
 - Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ KHCN.
 - Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
 - Thu từ hợp tác quốc tế.
 - Thu từ các nguồn khác như: tài trợ, ủng hộ, cho thuê cơ sở vật chất, v.v.
- Tiếp cận chính sách hỗ trợ cho các tổ chức KHCN như thị trường, thu hút nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân.

5.4. Phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức khoa học và có tinh thần cống hiến cho sự nghiệp KHCN.
- Thu hút, giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tổ chức KHCN.
- Có chính sách đãi ngộ hợp lý cho cán bộ, nhà khoa học của các tổ chức KHCN.

5.5. Tăng cường hợp tác quốc tế

- Khuyến khích các tổ chức KHCN tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KHCN với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài.
- Có chính sách hỗ trợ các tổ chức KHCN trong việc tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về KHCN.
- Tạo điều kiện cho các nhà khoa học chuyển giao, ứng dụng KHCN nước ngoài vào sản xuất và đời sống.

6. Kết luận

Tự chủ là một cơ chế quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KHCN, góp phần thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong KHCN và phát triển kinh tế - xã hội. Để thực hiện thành công cơ chế tự chủ, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức KHCN và các doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nghị định số 54/2016/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.
- [2] Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- [3] Thông tư số 56/2022/TT-BTC hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- [4] Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập giai đoạn 2016-2020 (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2021)
- [5] Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XIII, 2021)
- [6] <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/24327/huong-dan-co-che-quan-ly--co-che-tai-chinh-doi-voi-cac-nhiem-vu-khcn-cap-quoc-gia.aspx>
- [7] <https://www.most.gov.vn/>
- [8] <https://thanhvien.vn/khoa-hoc-cong-nghe.htm>
- [9] <https://vast.gov.vn/>

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI KỲ MỚI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

TS. Vũ Hồng Thái & TS. Nguyễn Thị Mỹ Em

Công đoàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Nhà trường đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo của trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh trong thời kỳ mới, nghiên cứu đã chỉ ra được những cơ hội và thách thức, đề xuất 03 giải pháp.

Từ khóa: Hợp tác quốc tế; giáo dục và đào tạo; trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh;

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục đã trở thành xu thế tất yếu. Chính vì vậy, hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục và đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

Kể từ năm 2013 đến năm 2023 đã có trên 3.500 bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi sinh viên và giảng viên được ký kết giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam với nước ngoài. Các văn bản ký kết này đã tạo điều kiện mở rộng và phát triển các hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế của giáo dục Việt Nam[4].

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh trải qua 48 năm phát triển, Nhà trường không ngừng thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo. Công tác hợp tác quốc tế của Nhà trường đã gặt hái được nhiều thành công như: ký kết hợp tác liên kết đào tạo các khóa thạc sĩ với Học Viện TĐTT Thượng Hải và Học Viện TĐTT Quảng Châu Trung Quốc.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới có nhiều biến động, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, hoạt động hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục và đào tạo sẽ tiếp tục là một trong những mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước ta, từ đó sẽ đem đến nhiều cơ hội và thách thức cho các trường Đại học Việt Nam nói chung và trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh nói riêng. Do vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Hoạt động

hợp tác quốc tế Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh trong thời kỳ mới - Cơ hội và thách thức” là rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

2. Hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo theo quan điểm chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ XIII

Trong xu thế phát triển của giáo dục hiện đại, hợp tác quốc tế của các trường đại học diễn ra như một tất yếu khách quan và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong quá trình phát triển của các trường đại học trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Xu hướng toàn cầu hóa và sự bùng nổ, phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã và đang thúc đẩy giáo dục đại học của mỗi quốc gia đổi mới không ngừng, đặt ra yêu cầu phải hội nhập quốc tế để cập nhật nhanh chóng những xu thế mới, tri thức mới trong quá trình đào tạo của các Nhà trường.

Nhằm thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: “Có cơ chế hỗ trợ xây dựng một số trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới” [2, tr. 234]. Chuyển mạnh quá trình giáo dục theo hướng “Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế” [2, tr.232-233]. Để cụ thể hóa phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế” [2, tr.231].

3. Thực trạng hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo của trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

Ngày 24 tháng 3 năm 1976, Bộ Giáo dục và Thanh niên Chính phủ lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam ký Quyết định số 17/QĐ-GD thành lập Trường Sư phạm Thể dục Miền Nam, đến ngày 08 tháng 11 năm 2005, Trường được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 285/2005/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục TW2 do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý. Trải qua 48 năm phát triển, Nhà trường không ngừng thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2010-2025 [1] với các trường Đại học trên thế giới, cụ thể như sau:

Bảng 1. Số liệu thống kê về hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo

TT	Đơn vị hợp tác	Năm ký kết	Kết quả
-----------	-----------------------	-------------------	----------------

1	Học viện TDTT Quảng Châu Trung Quốc	2008	Trao đổi và liên kết Đào tạo được 168 Thạc sĩ, Tiến sĩ
2	Học viện TDTT Thượng Hải Trung Quốc	2009	Trao đổi và liên kết Đào tạo được 68 Thạc sĩ, Tiến sĩ
3	Trường Cao đẳng TDTT Quảng Tây Trung Quốc	2023	Đang triển khai các nội dung đã được kế kết
4	Trường Đại học Sư phạm Quý Châu Trung Quốc	2024	Đang triển khai các nội dung đã được kế kết

Theo bảng 1, trong giai đoạn 2008-2020, Nhà trường đã tổ chức ký kết hợp tác với 02 trường Đại học trong lĩnh vực thể dục thể thao, nội dung hợp tác chủ yếu tập trung vào hoạt động bồi dưỡng đào tạo nâng cao trình độ, tính đến nay đã kết hợp đào tạo được gần 200 Thạc sĩ, Tiến sĩ. Nhiều cán bộ trẻ của Nhà trường được cử đi học tập và bồi dưỡng sau khi tốt nghiệp đã trở về trường tiếp tục công tác và cống hiến xây dựng Nhà trường. Trong giai đoạn 2020-2030, Nhà trường đang tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong bồi dưỡng đào tạo nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học..., trong giai đoạn này Nhà trường đã ký kết hợp tác với 02 đơn vị và đang thúc đẩy ký kết hợp tác với một số trường đại học của Nhật Bản và Đài Loan...

4. Những khó khăn trong hoạt động hợp tác quốc tế tại trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

Hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam nói chung và trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh nói riêng luôn tích cực, chủ động hội nhập vào khu vực và thế giới, đem lại nhiều cơ hội mới cho người học, góp phần quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó hoạt động hợp tác quốc tế tại trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh những năm qua còn tồn tại một số khó khăn, bất cập như: nhu cầu về hợp tác đào tạo quốc tế tăng lên về quy mô, đa dạng về phương thức, kèm theo những đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng đầu vào và đầu ra của người học, chất lượng đội ngũ giảng viên, chất lượng cơ sở vật chất của Nhà trường... Bên cạnh đó, Nhà trường kịp thời thích ứng với sự thay đổi của thị trường như mở các lớp đào tạo chất lượng cao...nên đã hạn chế sự thích ứng cũng như khả năng cạnh tranh với các trường đại học khác.

5. Cơ hội và thách thức trong thời kỳ mới

Xu thế hợp tác về giáo dục và đào tạo được các trường đại học ở Việt Nam luôn quan tâm, chú trọng. Nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này của các trường đại

học ở Việt Nam tập trung vào liên kết các ngành đào tạo, đặc biệt là các ngành học thuộc lĩnh vực ứng dụng thực tiễn như công nghệ, máy tính, kỹ thuật...

Quá trình hội nhập và đổi mới mạnh mẽ trong giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, tạo cơ hội thuận lợi cho các trường đại học nước ta có thể nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển làm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành giáo dục Việt Nam nói chung và trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh nói riêng. Hợp tác quốc tế được mở rộng tạo điều kiện tăng đầu tư của các nước, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp nước ngoài, tăng nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo, tạo thời cơ để phát triển giáo dục. Sự đóng góp về nguồn lực của Nhà nước và nhân dân dành cho phát triển giáo dục nước nhà ngày càng được tăng cường. Có thêm nhiều điều kiện để hoàn thiện, phát triển hệ thống giáo dục.

Bên cạnh những cơ hội, nền giáo dục Việt Nam nói chung và trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh nói riêng cũng sẽ đối diện với những thách thức không nhỏ. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng lớn hơn, nước ta có nguy cơ bị tụt hậu xa hơn. Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường làm nảy sinh những vấn đề mới, như nguy xâm nhập văn hoá, lối sống không lành mạnh; sự chảy máu chất xám đã tạo nên gánh nặng cho ngành giáo dục nói chung và trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh nói riêng... Theo xu thế hiện nay, nhu cầu xã hội không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi các trường đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao từ đó tạo nên sức ép rất lớn đối với Nhà trường... Ngoài ra, các trường đại học chuyên ngành thể thao tại Việt Nam cũng không ngừng mở rộng và phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội, từ đó tạo nên sự cạnh tranh khốc liệt giữa khối các trường đào tạo về thể thao.

6. Giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo của trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh

Giải pháp 1: Phát huy vai trò của người lãnh đạo đơn vị

Đây là giải pháp quan trọng trong nâng cao hiệu quả Hợp tác quốc tế của Nhà trường trong bối cảnh mới. Theo đó, lãnh đạo Nhà trường cần xác định Hợp tác quốc tế là một trong những bước đi tiên phong để nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh hiện nay. Đồng thời, có định hướng rõ ràng và có kế hoạch cụ thể để khai thác những cơ hội, nguồn lực và tiềm năng mà hợp tác giáo dục và đào tạo quốc tế mang lại; đổi mới tư duy về tổ chức, nhân lực, tài chính của Nhà trường theo định hướng thị trường (như

cầu của người học), trong đó tập trung vào xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Thường xuyên theo dõi, cập nhật những chủ trương, đường lối, nghị quyết, kết luận các hội nghị... của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước trong hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, từ đó quán triệt, vận dụng cụ thể phù hợp với điều kiện của Nhà trường nhằm đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Giải pháp 2: Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bồi dưỡng trình độ của đội ngũ giảng viên, trao đổi sinh viên; đầu tư cơ sở vật chất; đổi mới chương trình

Nhà trường cần đẩy mạnh liên kết đào tạo và trao đổi, giao lưu; các quỹ học bổng, hỗ trợ đào tạo giúp sinh viên tiếp cận với một trong những môi trường giáo dục tiên tiến của thế giới, quảng bá thương hiệu Nhà trường trên trường quốc tế. Hàng năm cử giảng viên thuộc các lĩnh vực khác nhau của Nhà trường sang các trường đại học, học viện các nước trên thế giới học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Tăng cường nâng cấp cơ sở vật chất Nhà trường thông qua nguồn ngân sách Nhà nước, nguồn ngân sách của Nhà trường, nguồn ngân sách của các dự án nước ngoài... Đồng thời, đẩy mạnh hợp tác khoa học - công nghệ liên quan đến giáo dục và đào tạo thông qua các hình thức trao đổi cán bộ, đào tạo dài hạn và ngắn hạn, tổ chức các lớp học chuyên đề, các hội nghị và hội thảo khoa học giữa các trường hợp tác; tiếp nhận chuyển giao chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy và học tập, tiến tới công nhận lẫn nhau ở một số môn, một số ngành...

Cần tăng cường công tác thông tin về học bổng của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới đến sinh viên, cần thực hiện một số chương trình liên kết giữa Nhà trường với các đối tác nước ngoài về việc đào tạo cán bộ, sinh viên đặc biệt là trong những lĩnh vực Y học Thể dục thể thao, Quản lý thể thao, Hồi phục chấn thương.....

Giải pháp 3: Phát huy tính chủ động, tự chủ của Nhà trường trong đa dạng hoá và đẩy mạnh các hoạt động liên kết với các tổ chức, các trường đại học trên thế giới trong giáo dục và đào tạo

Phát huy vai trò tích cực, chủ động của Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, đội ngũ cán bộ, giảng viên trong việc đa dạng hoá và đẩy mạnh hoạt động liên kết với các tổ chức, các trường đại học trên thế giới về giáo dục và đào tạo. Tổ chức rút kinh nghiệm sau mỗi giai đoạn hợp tác với các tổ chức, các trường đại học trên thế giới để nâng cao hiệu quả liên kết đào tạo trong tương lai.

Nhà trường cần xây dựng các chính sách, các quy định rõ ràng về hình thức, nội dung, cơ chế hợp tác với các tổ chức, các trường đại học trên thế giới về giáo dục và đào tạo. Tạo điều kiện và khuyến khích các nhà khoa học của Nhà trường tham gia và tích

cực trong hợp tác với các tổ chức, các trường đại học trên thế giới trong việc nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, thực hiện nghiên cứu khoa học gắn với điều kiện của Nhà trường và nhu cầu xã hội. Quan tâm lựa chọn và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên có nhu cầu và nguyện vọng tham gia vào hoạt động hợp tác giáo dục và đào tạo với các tổ chức, các trường đại học trên thế giới.

7. Kết luận

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Nhà trường đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong bối cảnh tình hình kinh tế chính trị trên Thế giới có nhiều biến động, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế càng được nâng cao, hoạt động hợp tác quốc tế ngày càng được quan tâm, sẽ đem đến nhiều cơ hội và thách thức cho trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh. Do vậy, Nhà trường cần nắm lấy cơ hội, đón đầu những thử thách, vận dụng những giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo của Nhà trường góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo Phòng QLKH – HTQT ngày 28 tháng 4 năm 2024.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3] <https://moet.gov.vn>
- [4] <https://daibieunhandan.vn>

Thông tin liên hệ:

- Tác giả: TS. Vũ Hồng Thái
- Đơn vị: Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 0368117999
- Email: thaihv@upes.edu.vn



HỘI THẢO KHOA HỌC

CHIA SẺ KINH NGHIỆM
TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ NĂM 2024